

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **12521** /BTC-ĐT
V/v Tình hình thanh toán vốn
đầu tư nguồn NSNN lũy kế 10
tháng, ước thực hiện 11 tháng kế
hoạch năm 2022

Hà Nội, ngày **29** tháng **11** năm 2022

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN: **Giáo...**
Ngày: **5/12/22**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022; Quyết định số 1198/QĐ-TTg và số 68/QĐ-TTg ngày 12/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 10 tháng, ước thực hiện 11 tháng kế hoạch năm 2022 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2022 là 697.186,024 đồng⁽¹⁾ (vốn trong nước là 656.944,082 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 40.241,94 tỷ đồng). Trong đó: Kế hoạch vốn đã giao là **696.971,610 tỷ đồng** (vốn trong nước là 656.944,082 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 40.027,528 tỷ đồng); kế hoạch vốn chưa giao là **214,414 tỷ đồng** (vốn nước ngoài).

Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang là 51.673,331 tỷ đồng, trong đó: vốn trong nước là 46.231,389 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 5.441,942 tỷ đồng.

1.2 Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2022 là 645.298,279 tỷ đồng (vốn trong nước là 610.712,693 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 34.800 tỷ đồng), trong đó:

1.2.1. Kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao là 580.046,834 tỷ đồng⁽²⁾ (bao gồm: vốn NSTW là 275.940,939 tỷ đồng, vốn NSDP là 304.105,895 tỷ đồng). Trong đó:

a) Vốn trong nước là 545.461,248 tỷ đồng (đã bao gồm 38.155,353 tỷ đồng bổ sung từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội).

¹ Bao gồm 214,414 tỷ đồng vốn nước ngoài điều chỉnh giảm của các Bộ, địa phương theo Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31/8/2022 của UBTVQH nhưng đến nay chưa được Thủ tướng Chính phủ phân bổ

² Cập nhật theo kế hoạch đã được điều chỉnh tại Quyết định số 1198/QĐ-TTg ngày 12/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ

Trong đó:

- Các Bộ, cơ quan trung ương là 124.372,187 tỷ đồng;
- Các địa phương là 421.089,061 tỷ đồng; trong đó:
- + Vốn cân đối ngân sách địa phương là 304.105,895 tỷ đồng.
- + Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 92.983,166 tỷ đồng.
- + Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 24.000 tỷ đồng (đã bao gồm 16.000 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2021/QH15)

b) Vốn nước ngoài là **34.585,586 tỷ đồng** (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 11.809,919 tỷ đồng; các địa phương là 22.775,667 tỷ đồng).

1.2.2. Kế hoạch vốn nước ngoài chưa được Thủ tướng Chính phủ giao là **214,414 tỷ đồng⁽³⁾**.

1.2.3. Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSDP) năm 2022 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **65.251,445 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **620.873,914 tỷ đồng**, đạt **107,04% kế hoạch** vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**580.046,834 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 65.251,445 tỷ đồng. (Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 65.251,445 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 555.622,469 tỷ đồng, đạt 95,79% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 275.101,540 tỷ đồng, đạt 99,70% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (214.200 tỷ đồng). Bao gồm:
- + Vốn trong nước là 216.798,836 tỷ đồng, đạt 99,74% kế hoạch (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 23.981,023 tỷ đồng, chiếm 99,92% kế hoạch).
- + Vốn nước ngoài là 34.321,681 tỷ đồng, đạt 99,24% kế hoạch.
- Vốn cân đối NSDP là 345.772,374 tỷ đồng, đạt 113,70% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (304.105,895 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **24.424,365 tỷ đồng, chiếm 4,21% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 24.160,460 tỷ đồng (vốn NSTW là 839,399 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 23.584,966 tỷ đồng), vốn ngoài nước là 263,905 tỷ đồng.

³ Giao cho Chính phủ báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bổ sung dự toán theo quy định

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **820,422 tỷ đồng**, chiếm **0,60% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (*vốn trong nước là 556,517 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 263,905 tỷ đồng*).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **23.603,943 tỷ đồng**, chiếm **5,32% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (*vốn trong nước là 23.603,943 tỷ đồng, vốn nước ngoài là - tỷ đồng*). Trong đó:

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 18,977 tỷ đồng (*vốn trong nước*) chiếm 0,08% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Vốn cân đối NSDP là 23.584,966 tỷ đồng, chiếm 7,76% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương (không bao gồm vốn Chương trình MTQG):

Có **04/52 Bộ** chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao. Nguyên nhân là do một số bộ, cơ quan trung ương mới được điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 theo Quyết định số 1198/QĐ-TTg ngày 12/10/2022 nên chưa thực hiện phân bổ; một số bộ, cơ quan trung ương đang đề nghị cắt giảm kế hoạch vốn nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (*Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm*).

b) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có **51/63 địa phương** giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn **05/63 địa phương** chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương. Nguyên nhân là do một số địa phương mới giao kế hoạch đợt 1, một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư và nguồn bội chi sẽ được phân bổ sau. (*Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm*).

c) Đối với vốn kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia

Theo Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương là cơ quan chủ quản chương trình MTQG thực hiện việc phân bổ và giao dự toán thực hiện các chương trình MTQG cho các đơn vị, các cấp sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày **01/7/2022** đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được **52/52 địa phương** đã giao kế hoạch vốn thực hiện cho các đơn vị trực thuộc tuy nhiên có **01/52 địa phương** chưa giao hết kế hoạch vốn (*Khánh Hòa 18.977 triệu đồng*).

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN:

1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2022:

Bộ GTVT đã phê duyệt đầu tư 12 dự án thành phần vào ngày 13/7/2022, trong đó giao cho các Ban QLDA thuộc bộ làm chủ đầu tư và bàn giao toàn bộ các mốc GPMB cho địa phương vào ngày 30/6/2022 để triển khai thực hiện. Đồng thời, đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu với tổng số 25 gói thầu xây lắp; đã hoàn thành thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán 12 gói thầu khởi công (331/721,2 km đạt 46%), dự kiến sẽ chuyển hồ sơ để Kiểm toán nhà nước (KTNN) thực hiện kiểm toán trước ngày 20/11/2022 và thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu xong trước ngày 20/12/2022 để khởi công 12 gói thầu vào cuối năm 2022. Với các gói thầu còn lại, đang khẩn trương hoàn thiện các thủ tục phê duyệt thiết kế, dự toán để khởi công vào quý I năm 2023.

Về công tác GPMB, các địa phương đã cơ bản hoàn thành công tác trích đo tại thực địa đạt 100% và công tác kiểm kê tài sản trên đất đạt 93,2%. Đang tích cực triển khai xây dựng khu tái định cư, lập phương án đền bù, GPMB...

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Về kế hoạch:

Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao cho Dự án là 119.644,586 tỷ đồng. Trong đó: (i) Từ nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 47.168,586 tỷ đồng; (ii) Từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 72.476 tỷ đồng

Số vốn trên hiện đã được Bộ Giao thông vận tải phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch năm 2022 (8.591,8 tỷ đồng) cho từng dự án thành phần.

+ Về giải ngân: Ước số vốn đã giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 3.222,2 tỷ đồng, đạt 37,5% kế hoạch năm 2022 của Dự án.

2.3. Đối với 03 dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc: Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Biên Hòa - Vũng Tàu; Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng

- 03 dự án trên đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại các Nghị quyết số 58, 59, 60/2022/QH15 ngày 16/6/2022, trong đó 03 dự án được chia thành 10 dự án thành phần và Chính phủ xem xét phân cấp cho địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện các dự án thành phần đi qua địa bàn. Ngày 25/7/2022, Chính phủ đã có các Nghị quyết số 89/NQ-CP, số 90/NQ-CP và số 91/NQ-CP để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội nêu trên.

Tại Quyết định số 17/2022/QĐ-TTg ngày 28/7/2022, Thủ tướng Chính phủ quyết định Bộ Giao thông vận tải là cơ quan chủ quản của 02/10 dự án thành phần; 08/10 dự án thành phần còn lại phân cấp cho các địa phương nơi có dự án đi qua làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư.

- Về nguồn vốn cho các dự án:

Bộ Giao thông vận tải đã hoàn thiện phương án phân bổ vốn cho các dự án thành phần của 03 dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi giao kế hoạch trung hạn cho các cơ quan chủ quản để thực hiện đầu tư các dự án thành phần. Tại Tờ trình số 8290/BKHĐT-TH ngày 16/11/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới trình Chính phủ có ý kiến về việc điều chỉnh giảm 8.528 tỷ đồng (trong đó 7.324 tỷ đồng của 03 dự án trên) nguồn vốn thuộc Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội từ Bộ Giao thông vận tải để điều chỉnh tăng tương ứng về cho các địa phương để thực hiện các dự án thành phần của các dự án đường cao tốc.

IV. Về khó khăn, vướng mắc, các biện pháp thúc đẩy giải ngân nguồn vốn đầu tư công

Theo báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, ngoài các nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đã được Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo tại các tháng trước đây, những tháng cuối năm việc thực hiện các dự án còn gặp một số khó khăn như sau:

- Nhiều địa phương đang triển khai thực hiện lập Quy hoạch, do đó nhiều địa bàn thực hiện các thủ tục điều chỉnh quy hoạch cục bộ đối với khu đất được giới thiệu, chấp thuận địa điểm của dự án nên ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án (Bộ Tư pháp; Tòa án nhân dân tối cao...).

- Một số dự án khởi công mới thực hiện đấu thầu vào quý 3/2022 với các gói thầu có giá trị lớn; một số dự án có thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư dự án của các cơ quan quản lý nhà nước bị kéo dài do một số hạng mục công việc không thống nhất ý kiến giữa các đơn vị thẩm định; một số dự án đặc thù cung cấp thiết bị khoa học là thiết bị cần được đặt hàng, chế tạo tại nước ngoài nên thời điểm bàn giao thiết bị tập trung vào cuối năm... do vậy, khối lượng thực hiện và giải ngân của các dự án dồn vào thời điểm cuối năm.

- Một số dự án đầu tư thực hiện ở nước ngoài đến nay chưa giải ngân do hợp đồng xây dựng không áp dụng tạm ứng hợp đồng mà theo phương pháp thanh toán theo đợt, dự kiến sẽ giải ngân tại thời điểm cuối năm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); dự án tại nước ngoài bị chậm do quy định về đấu thầu của Việt Nam và nước ngoài có nhiều điểm khác biệt nên đơn vị tư vấn nước ngoài cần thêm thời gian để cung cấp hồ sơ theo đúng quy định về hồ sơ, nội dung khảo sát, thẩm tra, hồ sơ yêu cầu; tình hình lạm phát toàn cầu, biến động về tỷ giá ảnh hưởng trực tiếp đến dự toán gói thầu đã được phê duyệt và công tác lựa chọn nhà thầu tư vấn (Bộ Ngoại giao).

- Một số dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tuy nhiên nhà thầu còn

công nợ đã thay đổi về tổ chức nên việc hoàn thiện hồ sơ thanh toán gặp khó khăn (Thanh tra Chính phủ); một số dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện, nghiệm thu của các cơ quan chuyên môn (PCCC, Sở Xây dựng...) để bàn giao đưa vào sử dụng, kiểm toán, nên phải chờ sau khi quyết toán mới thực hiện thanh toán vốn sau khi quyết toán dự án.

V. Về tình hình thực hiện chế độ báo cáo

- Tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/4/2021), trong đó quy định: *“Trước ngày 15 của tháng báo cáo, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công hằng tháng theo Mẫu số 01/TTKHN và các biểu mẫu kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính”*.

- Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công tháng 11/2022 của **35/52 Bộ, cơ quan trung ương⁽⁷⁾** và **63/63 địa phương**.

VI. Kiến nghị của Bộ Tài chính:

(1) Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Ngoài các đơn vị đã điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2022 theo Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hiện nay Bộ Tài chính nhận được văn bản đề nghị giảm kế hoạch vốn năm 2022 của 22 Bộ, cơ quan trung ương với tổng số vốn đề nghị điều chỉnh giảm là 7.969,904 tỷ đồng. Do vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp đề xuất của các Bộ, cơ quan trung ương về việc điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022.

(2) Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022, Chỉ thị số 19/CT-TTg

⁽⁷⁾ 35 Bộ, ngành gửi báo cáo giải ngân tháng 11/2022 gồm: Thông tấn xã Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Ủy ban Dân tộc; Bộ Ngoại giao; Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông vận tải; Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Ngân hàng Chính sách Xã hội; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; Bộ Tài nguyên Môi trường; Ban Quản lý Lăng văn hóa các Dân tộc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn phòng Trung ương Đảng; Bộ Quốc phòng; Bộ Thông tin Truyền thông; Bộ Nội vụ; Bộ Công thương; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam; Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Hội nhà báo Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Hội Nhà văn Việt Nam; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Bộ Nội vụ.

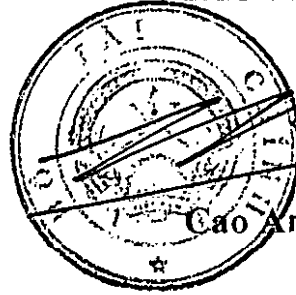
ngày 17/10/2022 và công điện số 1076/CT-TTg ngày 10/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (8b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: **12521** /BTC-ĐT ngày **29** tháng **11** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	580.046,834	620.873,914	65.251,445	107,04%	24.424,365	4,21%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	545.461,248	586.552,233	65.251,445	107,53%	24.160,460	4,43%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.585,586	34.321,681	-	99,24%	263,905	0,76%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	304.105,895	345.772,374	65.251,445	113,70%	23.584,966	7,76%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	275.940,939	275.101,540	-	99,70%	839,399	0,30%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	251.940,94	251.120,52	-	99,67%	820,42	0,33%	
	Vốn trong nước	217.355,353	216.798,836	-	99,74%	556,517	0,26%	
	Vốn nước ngoài	34.585,586	34.321,681	-	99,24%	263,905	0,76%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000,000	23.981,023	-	99,92%	18,977	0,08%	
	Vốn trong nước	24.000,000	23.981,023	-	99,92%	18,977	0,08%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
-	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	136.182,106	135.361,684	-	99,40%	820,422	0,60%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.372,187	123.815,670	-	99,55%	556,517	0,45%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	11.809,919	11.546,014	-	97,77%	263,905	2,23%	
	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	136.182,106	135.361,684	-	99,40%	820,422	0,60%	
	Vốn trong nước	124.372,187	123.815,670	-	99,55%	556,517	0,45%	
	Vốn nước ngoài	11.809,919	11.546,014	-	97,77%	263,905	2,23%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Văn phòng Chính phủ	269,78	269,78	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	269,78	269,78	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	483,00	483,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	483,00	483,00	-	100,00%	-	0,00%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
5	Toà án nhân dân tối cao	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
6	Viện KSND tối cao	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	6.957,00	6.957,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn TN	6.957,00	6.957,00	-	100,00%	-	0,00%	
8	Bộ Quốc phòng	12.100,27	12.100,27	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	12.000,00	12.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	100,27	100,27	-	100,00%	-	0,00%	
9	Bộ Ngoại giao	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438,06	6.438,06	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.538,06	4.538,06	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	1.900,00	1.900,00	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	55.050,63	55.050,63	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	50.173,90	50.173,90	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	4.876,73	4.876,73	-	100,00%	-	0,00%	
12	Bộ Công thương	825,26	418,57	-	50,72%	406,68	49,28%	
a	Vốn trong nước	585,90	418,57	-	71,44%	167,33	28,56%	
b	Vốn nước ngoài	239,36	-	-	0,00%	239,36	100,00%	
13	Bộ Xây dựng	1.213,38	1.002,35	-	82,61%	211,04	17,39%	
a	Vốn trong nước	1.188,83	1.002,35	-	84,31%	186,49	15,69%	
14	Bộ Y tế	1.054,50	1.054,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	874,50	874,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	180,00	180,00	-	100,00%	-	0,00%	
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399,77	1.399,77	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	487,13	487,13	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	912,65	912,65	-	100,00%	-	0,00%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	268,53	268,53	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	268,53	268,53	-	100,00%	-	0,00%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160,90	1.010,90	-	87,08%	150,00	12,92%	
a	Vốn trong nước	1.160,90	1.010,90	-	87,08%	150,00	12,92%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
18	Bộ Lao động - TB XH	666,20	666,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	426,40	426,40	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	239,80	239,80	-	100,00%	-	0,00%	
19	Bộ Tài chính	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
20	Bộ Tư pháp	520,08	520,08	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	520,08	520,08	-	100,00%	-	0,00%	
21	Ngân hàng nhà nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611,30	611,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	581,30	581,30	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
23	Bộ Nội vụ	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455,95	1.455,95	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.306,50	1.306,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	149,45	149,45	-	100,00%	-	0,00%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129,00	129,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	129,00	129,00	-	100,00%	-	0,00%	
26	Ủy ban dân tộc	54,00	1,30	-	2,41%	52,70	97,59%	
a	Vốn trong nước	54,00	1,30	-	2,41%	52,70	97,59%	
27	Thanh tra Chính phủ	7,36	7,36	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7,36	7,36	-	100,00%	-	0,00%	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
31	Thông tấn xã VN	137,50	137,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	137,50	137,50	-	100,00%	-	0,00%	
32	Đài Truyền hình VN	466,75	466,75	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	466,75	466,75	-	100,00%	-	0,00%	
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	460,10	460,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	460,10	460,10	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825,10	3.825,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.128,00	1.128,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.697,10	2.697,10	-	100,00%	-	0,00%	
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172,48	1.172,48	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	912,50	912,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	259,98	259,98	-	100,00%	-	0,00%	
37	Đại học Quốc gia TP HCM	853,94	853,94	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	653,90	653,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	200,04	200,04	-	100,00%	-	0,00%	
38	Tổng liên đoàn LĐVN	75,40	75,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	75,40	75,40	-	100,00%	-	0,00%	
39	Liên minh HTX VN	1,96	1,96	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1,96	1,96	-	100,00%	-	0,00%	
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
42	Hội Nông dân VN	80,10	80,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	80,10	80,10	-	100,00%	-	0,00%	
43	Hội Nhà báo VN	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
46	BQL KCNC Hoà Lạc	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702,10	6.702,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.702,10	6.702,10	-	100,00%	-	0,00%	
49	Tập đoàn Điện lực	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
50	Ngân hàng phát triển	8.561,31	8.561,31	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.561,31	8.561,31	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
51	Hội Luật gia	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
52	Hội Nhà văn	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
53	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034,91	16.034,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	16.034,91	16.034,91	-	100,00%	-	0,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	443.864,728	485.512,230	65.251,445	109,38%	23.603,943	5,32%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	421.089,061	462.736,563	65.251,445	109,89%	23.603,943	5,61%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	22.775,667	22.775,667	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	304.105,895	345.772,374	65.251,445	113,70%	23.584,966	7,76%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	139.758,833	139.739,856	-	99,99%	18,977	0,01%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	116.983,166	116.964,189	-	99,98%	18,977	0,02%	
	Vốn nước ngoài	22.775,667	22.775,667	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	115.758,833	115.758,833	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	92.983,166	92.983,166	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	22.775,667	22.775,667	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000,000	23.981,023	-	99,92%	18,977	0,08%	
	Vốn trong nước	24.000,000	23.981,023	-	99,92%	18,977	0,08%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	HÀ GIANG	5.495,20	6.180,22	685,02	112,47%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.725,74	5.410,76	685,02	114,50%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	966,27	1.651,29	685,02	170,89%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.528,93	4.528,93	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.759,47	3.759,47	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.035,67	3.035,67	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.266,21	2.266,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.493,26	1.493,26	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.493,26	1.493,26	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2	TUYÊN QUANG	4.995,35	5.673,10	677,74	113,57%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.761,75	5.439,50	677,74	114,23%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	970,40	1.648,14	677,74	169,84%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.024,95	4.024,95	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.791,35	3.791,35	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.318,00	3.318,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.084,40	3.084,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	706,95	706,95	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	706,95	706,95	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
3	CAO BẰNG	4.031,67	4.069,01	37,34	100,93%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.588,97	3.626,32	37,34	101,04%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.141,28	1.178,62	37,34	103,27%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.890,39	2.890,39	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.447,69	2.447,69	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.655,27	1.655,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.212,58	1.212,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.235,12	1.235,12	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.235,12	1.235,12	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
4	LẠNG SƠN	3.340,70	3.344,30	3,60	100,11%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.938,56	2.942,15	3,60	100,12%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.267,80	1.271,40	3,60	100,28%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn ngân sách trung ương	2.072,90	2.072,90	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.670,76	1.670,76	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.230,58	1.230,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	828,43	828,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842,33	842,33	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	842,33	842,33	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
5	LÀO CAI	4.836,73	5.161,34	324,60	106,71%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.474,52	4.799,13	324,60	107,25%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.089,44	2.414,04	324,60	115,54%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.747,29	2.747,29	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.385,08	2.385,08	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.868,86	1.868,86	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.506,65	1.506,65	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878,44	878,44	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	878,44	878,44	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
6	YÊN BÁI	3.863,18	4.517,33	654,15	116,93%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.474,37	4.128,52	654,15	118,83%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.338,74	1.992,89	654,15	148,86%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.524,44	2.524,44	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.135,63	2.135,63	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.889,01	1.889,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.500,21	1.500,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635,43	635,43	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	635,43	635,43	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
7	THÁI NGUYÊN	5.992,28	8.987,51	2.995,22	149,98%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.637,08	8.632,31	2.995,22	153,13%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.557,31	6.552,53	2.995,22	184,20%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.434,97	2.434,97	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.079,77	2.079,77	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.112,88	2.112,88	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.757,68	1.757,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322,09	322,09	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	322,09	322,09	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
8	BẮC KẠN	3.342,29	3.391,78	49,49	101,48%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.947,74	2.997,23	49,49	101,68%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	527,79	577,28	49,49	109,38%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.814,50	2.814,50	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.419,95	2.419,95	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.193,03	2.193,03	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.798,48	1.798,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621,47	621,47	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	621,47	621,47	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
9	PHÚ THỌ	5.146,67	5.261,48	114,81	102,23%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.084,62	5.199,43	114,81	102,26%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	62,05	62,05	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.186,52	1.301,33	114,81	109,68%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.960,15	3.960,15	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.898,10	3.898,10	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	62,05	62,05	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.496,37	3.496,37	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.434,32	3.434,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	62,05	62,05	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463,78	463,78	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	463,78	463,78	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
10	BẮC GIANG	8.281,58	11.070,79	2.789,22	133,68%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.105,50	10.894,72	2.789,22	134,41%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	176,08	176,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.491,82	8.281,04	2.789,22	150,79%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.789,76	2.789,76	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.613,68	2.613,68	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	176,08	176,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.304,56	2.304,56	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.128,49	2.128,49	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	176,08	176,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485,19	485,19	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	485,19	485,19	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
11	HOÀ BÌNH	4.448,73	6.811,24	2.362,52	153,11%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.026,15	6.388,67	2.362,52	158,68%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.869,69	4.232,21	2.362,52	226,36%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.579,04	2.579,04	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.156,46	2.156,46	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.019,25	2.019,25	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.596,68	1.596,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559,79	559,79	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	559,79	559,79	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
12	SƠN LA	5.452,60	5.902,60	450,00	108,25%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.341,80	5.791,80	450,00	108,42%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.567,72	2.017,72	450,00	128,70%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.884,88	3.884,88	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.774,08	3.774,08	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.851,37	2.851,37	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.740,57	2.740,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033,52	1.033,52	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.033,52	1.033,52	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
13	LAI CHÂU	3.464,95	3.500,15	35,20	101,02%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.400,31	3.435,51	35,20	101,04%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	798,82	834,02	35,20	104,41%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.666,13	2.666,13	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.601,49	2.601,49	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.810,83	1.810,83	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.746,19	1.746,19	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855,31	855,31	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	855,31	855,31	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
14	DIỆN BIÊN	3.554,12	4.229,12	675,00	118,99%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.469,60	4.144,60	675,00	119,45%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	822,73	1.497,73	675,00	182,04%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.731,39	2.731,39	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.646,87	2.646,87	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.579,40	1.579,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.494,88	1.494,88	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.152,00	1.152,00	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.152,00	1.152,00	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
15	HÀ NỘI	51.582,95	51.582,95	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	47.780,45	47.780,45	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	47.385,33	47.385,33	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
16	HẢI PHÒNG	12.720,72	18.103,69	5.382,97	142,32%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	12.541,56	17.924,53	5.382,97	142,92%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.432,57	16.815,54	5.382,97	147,08%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
17	QUẢNG NINH	11.222,52	17.489,02	6.266,50	155,84%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10.872,52	17.139,02	6.266,50	157,64%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.272,52	16.539,02	6.266,50	161,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
18	HẢI DƯƠNG	6.044,37	6.044,37	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.822,48	5.822,48	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.167,27	4.167,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.877,10	1.877,10	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.655,21	1.655,21	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,21	1.768,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.546,32	1.546,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108,89	108,89	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	108,89	108,89	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
19	HƯNG YÊN	4.570,23	10.188,82	5.618,59	222,94%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.570,23	10.188,82	5.618,59	222,94%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.867,40	8.485,99	5.618,59	295,95%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.702,83	1.702,83	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.702,83	1.702,83	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.617,80	1.617,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.617,80	1.617,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85,03	85,03	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	85,03	85,03	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: 1 ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
20	VĨNH PHÚC	6.937,40	7.940,75	1.003,35	114,46%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.682,64	7.685,99	1.003,35	115,01%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.144,29	7.147,64	1.003,35	116,33%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
21	BẮC NINH	7.186,84	8.409,71	1.222,87	117,02%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.159,77	8.382,64	1.222,87	117,08%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.349,65	7.572,52	1.222,87	119,26%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	837,19	837,19	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	810,13	810,13	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	837,19	837,19	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	810,13	810,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
22	HÀ NAM	4.553,25	6.873,67	2.320,42	150,96%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.523,68	6.844,10	2.320,42	151,30%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.916,22	5.236,64	2.320,42	179,57%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.637,03	1.637,03	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.607,46	1.607,46	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.586,26	1.586,26	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.556,69	1.556,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50,77	50,77	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	50,77	50,77	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
23	NAM ĐỊNH	4.920,24	5.556,24	636,00	112,93%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.903,39	5.539,39	636,00	112,97%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.833,16	3.469,16	636,00	122,45%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.087,08	2.087,08	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.070,23	2.070,23	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.891,47	1.891,47	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.874,62	1.874,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195,61	195,61	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	195,61	195,61	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
24	NINH BÌNH	5.210,47	6.417,27	1.206,80	123,16%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.894,40	6.101,20	1.206,80	124,66%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.318,07	4.524,87	1.206,80	136,37%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.892,40	1.892,40	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.576,33	1.576,33	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.819,14	1.819,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.503,07	1.503,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73,26	73,26	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	73,26	73,26	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
25	THÁI BÌNH	4.227,16	8.166,25	3.939,09	193,19%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.116,74	8.055,82	3.939,09	195,68%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.270,16	6.209,25	3.939,09	273,52%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.957,00	1.957,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.846,58	1.846,58	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.730,54	1.730,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.620,12	1.620,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
26	THANH HOÁ	11.919,22	11.919,22	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	11.300,26	11.300,26	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.108,30	7.108,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.810,92	4.810,92	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	4.191,96	4.191,96	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521,97	3.521,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.903,01	2.903,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288,95	1.288,95	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.288,95	1.288,95	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
27	NGHỆ AN	11.005,52	10.689,72	-	97,13%	315,80	2,87%	
a	Vốn trong nước	10.523,38	10.207,58	-	97,00%	315,80	3,00%	
b	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.118,68	4.802,88	-	93,83%	315,80	6,17%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.886,84	5.886,84	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	5.404,70	5.404,70	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.591,30	4.591,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	4.109,16	4.109,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295,54	1.295,54	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e	Vốn trong nước	1.295,54	1.295,54	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
28	HÀ TĨNH	7.003,03	8.187,02	1.183,99	116,91%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.253,43	7.437,42	1.183,99	118,93%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.363,39	3.547,38	1.183,99	150,10%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.639,64	4.639,64	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.890,04	3.890,04	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.425,24	4.425,24	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.675,64	3.675,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214,39	214,39	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	214,39	214,39	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
29	QUẢNG BÌNH	5.958,44	7.322,02	1.363,58	122,88%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.171,26	6.534,84	1.363,58	126,37%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.077,10	4.440,68	1.363,58	144,31%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.881,34	2.881,34	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.094,16	2.094,16	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.531,71	2.531,71	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.744,53	1.744,53	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349,63	349,63	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	349,63	349,63	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
30	QUẢNG TRỊ	3.642,22	4.122,22	480,00	113,18%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.950,20	3.430,20	480,00	116,27%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.238,91	1.718,91	480,00	138,74%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.403,31	2.403,31	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.711,29	1.711,29	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.987,82	1.987,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.295,80	1.295,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	415,49	415,49	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	415,49	415,49	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
31	THỪA THIÊN HUẾ	4.612,82	4.713,48	100,66	102,18%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.995,48	4.096,14	100,66	102,52%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.148,72	2.249,38	100,66	104,68%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.464,10	2.464,10	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.846,76	1.846,76	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.117,34	2.117,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.500,00	1.500,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346,76	346,76	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	346,76	346,76	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
32	ĐÀ NẴNG	5.963,34	7.880,73	1.917,40	132,15%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.963,34	7.880,73	1.917,40	132,15%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.427,39	7.344,78	1.917,40	135,33%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
33	QUẢNG NAM	5.844,82	6.392,28	547,46	109,37%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.279,70	5.827,16	547,46	110,37%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.540,14	4.087,60	547,46	115,46%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.304,68	2.304,68	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.739,56	1.739,56	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404,13	1.404,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	839,00	839,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900,56	900,56	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	900,56	900,56	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
34	QUẢNG NGÃI	4.553,51	6.286,73	1.733,22	138,06%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.493,18	6.226,40	1.733,22	138,57%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	60,34	60,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.463,43	4.196,65	1.733,22	170,36%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.090,08	2.090,08	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.029,75	2.029,75	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	60,34	60,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.519,76	1.519,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.459,43	1.459,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	60,34	60,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570,32	570,32	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	570,32	570,32	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
35	BÌNH ĐỊNH	8.785,40	8.837,57	52,18	100,59%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.438,53	8.490,71	52,18	100,62%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.849,56	4.901,74	52,18	101,08%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.935,84	3.935,84	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.588,97	3.588,97	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.630,78	3.630,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.283,91	3.283,91	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phần bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	305,06	305,06	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	305,06	305,06	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
36	PHÚ YÊN	4.376,72	6.011,37	1.634,65	137,35%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.275,58	5.910,23	1.634,65	138,23%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.884,91	4.519,56	1.634,65	156,66%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.491,81	1.491,81	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.390,67	1.390,67	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.321,62	1.321,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.220,48	1.220,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170,20	170,20	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	170,20	170,20	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
37	KHÁNH HOÀ	3.919,64	3.852,84	-	98,30%	66,80	1,70%	
a	Vốn trong nước	3.788,66	3.721,86	-	98,24%	66,80	1,76%	
b	Vốn nước ngoài	130,98	130,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.897,94	2.850,12	-	98,35%	47,82	1,65%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.021,70	1.002,72	-	98,14%	18,98	1,86%	
c	Vốn trong nước	890,72	871,74	-	97,87%	18,98	2,13%	
d	Vốn nước ngoài	130,98	130,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	818,90	818,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	687,92	687,92	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	130,98	130,98	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202,80	183,82	-	90,64%	18,98	9,36%	
e	Vốn trong nước	202,80	183,82	-	90,64%	18,98	9,36%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
38	NINH THUẬN	3.069,84	3.089,64	19,80	100,64%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.359,84	2.379,64	19,80	100,84%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	850,28	870,08	19,80	102,33%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.219,56	2.219,56	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.509,56	1.509,56	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.953,04	1.953,04	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.243,04	1.243,04	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266,53	266,53	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	266,53	266,53	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
39	BÌNH THUẬN	5.091,88	5.327,37	235,50	104,62%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.907,14	5.142,64	235,50	104,80%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960,68	3.196,18	235,50	107,95%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.131,20	2.131,20	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.946,46	1.946,46	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.957,00	1.957,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	1.772,27	1.772,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174,20	174,20	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	174,20	174,20	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
40	ĐẮC LẮC	4.801,06	5.889,42	1.088,36	122,67%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.476,62	5.564,98	1.088,36	124,31%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.558,43	3.646,79	1.088,36	142,54%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.242,63	2.242,63	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.918,19	1.918,19	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469,16	1.469,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.144,73	1.144,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773,46	773,46	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	773,46	773,46	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
41	ĐẮC NÔNG	2.825,50	3.123,01	297,50	110,53%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.579,59	2.877,10	297,50	111,53%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	245,91	245,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	896,23	1.193,73	297,50	133,20%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.929,27	1.929,27	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.683,36	1.683,36	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	245,91	245,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.478,41	1.478,41	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.232,50	1.232,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	245,91	245,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450,86	450,86	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	450,86	450,86	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
42	GIA LAI	4.012,97	4.331,62	318,65	107,94%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.787,45	4.106,11	318,65	108,41%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.103,11	2.421,76	318,65	115,15%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.909,86	1.909,86	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.684,34	1.684,34	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.247,21	1.247,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.021,69	1.021,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662,65	662,65	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	662,65	662,65	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
43	KON TUM	3.012,84	3.960,91	948,08	131,47%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.720,67	3.668,75	948,08	134,85%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	849,62	1.797,70	948,08	211,59%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.163,22	2.163,22	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.871,05	1.871,05	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phần bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.490,81	1.490,81	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.198,64	1.198,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	672,41	672,41	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	672,41	672,41	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
44	LÂM ĐỒNG	5.289,63	5.764,46	474,83	108,98%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.176,50	5.651,33	474,83	109,17%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.942,38	4.417,21	474,83	112,04%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.347,25	1.347,25	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.234,12	1.234,12	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.105,43	1.105,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	992,30	992,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	241,82	241,82	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	241,82	241,82	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
45	TP HỒ CHÍ MINH	54.268,24	31.943,65	-	58,86%	22.324,59	41,14%	
a	Vốn trong nước	53.557,24	31.232,65	-	58,32%	22.324,59	41,68%	
b	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	51.788,60	29.464,01	-	56,89%	22.324,59	43,11%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
46	ĐỒNG NAI	7.883,01	9.518,22	1.635,21	120,74%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.784,18	9.419,39	1.635,21	121,01%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.335,10	8.970,31	1.635,21	122,29%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	547,91	547,91	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	449,08	449,08	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	547,91	547,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	449,08	449,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
47	BÌNH DƯƠNG	8.929,05	9.212,99	283,94	103,18%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.929,05	9.212,99	283,94	103,18%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.579,05	8.862,99	283,94	103,31%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
48	BÌNH PHƯỚC	7.413,16	8.689,27	1.276,12	117,21%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.344,26	8.620,37	1.276,12	117,38%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.060,14	7.336,26	1.276,12	121,06%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.353,02	1.353,02	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.284,12	1.284,12	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.068,90	1.068,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284,12	284,12	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	284,12	284,12	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
49	TÂY NINH	3.898,50	4.619,98	721,48	118,51%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.690,60	4.412,08	721,48	119,55%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	207,90	207,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.642,38	3.363,86	721,48	127,30%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.256,12	1.256,12	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.048,22	1.048,22	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	207,90	207,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.152,45	1.152,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	944,55	944,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	207,90	207,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103,67	103,67	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	103,67	103,67	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	7.875,01	13.490,13	5.615,13	171,30%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.875,01	13.490,13	5.615,13	171,30%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.275,01	12.890,13	5.615,13	177,18%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
51	LONG AN	6.967,59	9.643,51	2.675,93	138,41%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.780,39	9.456,32	2.675,93	139,47%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.170,69	7.846,62	2.675,93	151,75%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.796,90	1.796,90	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.609,70	1.609,70	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.587,82	1.587,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.400,62	1.400,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209,08	209,08	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	209,08	209,08	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
52	TIỀN GIANG	4.397,00	4.646,28	249,29	105,67%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.364,87	4.614,15	249,29	105,71%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.870,24	3.119,53	249,29	108,69%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.526,76	1.526,76	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.494,62	1.494,62	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.368,70	1.368,70	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.336,57	1.336,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158,06	158,06	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	158,06	158,06	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
53	BẾN TRE	4.434,98	4.534,98	100,00	102,25%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.655,39	3.755,39	100,00	102,74%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.165,50	2.265,50	100,00	104,62%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.269,48	2.269,48	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.489,89	1.489,89	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.924,68	1.924,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.145,08	1.145,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344,80	344,80	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	344,80	344,80	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
54	TRÀ VINH	3.971,10	3.971,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.893,80	3.893,80	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.168,04	2.168,04	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.803,06	1.803,06	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.725,76	1.725,76	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.591,70	1.591,70	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.514,40	1.514,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211,36	211,36	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	211,36	211,36	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
55	VĨNH LONG	4.541,94	4.641,70	99,77	102,20%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.288,27	4.388,03	99,77	102,33%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	253,67	253,67	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.659,41	2.759,18	99,77	103,75%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.882,53	1.882,53	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.628,86	1.628,86	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	253,67	253,67	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.758,67	1.758,67	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.505,00	1.505,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	253,67	253,67	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123,86	123,86	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	123,86	123,86	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
56	CẦN THƠ	8.335,88	7.653,64	-	91,82%	682,24	8,18%	
a	Vốn trong nước	6.769,79	6.087,54	-	89,92%	682,24	10,08%	
b	Vốn nước ngoài	1.566,09	1.566,09	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.312,10	4.629,86	-	87,16%	682,24	12,84%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.023,78	3.023,78	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.457,69	1.457,69	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	1.566,09	1.566,09	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.023,78	3.023,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.457,69	1.457,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	1.566,09	1.566,09	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
57	HẬU GIANG	3.334,46	3.545,19	210,74	106,32%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.067,39	3.278,13	210,74	106,87%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	267,06	267,06	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.804,38	2.015,12	210,74	111,68%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.530,08	1.530,08	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.263,01	1.263,01	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	267,06	267,06	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.445,95	1.445,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.178,89	1.178,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	267,06	267,06	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84,13	84,13	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	84,13	84,13	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
58	SÓC TRĂNG	4.500,73	4.588,24	87,51	101,94%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.172,76	4.260,28	87,51	102,10%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.567,94	2.655,45	87,51	103,41%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.932,79	1.932,79	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.604,82	1.604,82	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.662,44	1.662,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.334,48	1.334,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270,34	270,34	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	270,34	270,34	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
59	AN GIANG	5.565,05	5.565,05	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	5.280,56	5.280,56	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.499,48	3.499,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.065,57	2.065,57	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.781,08	1.781,08	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,08	1.768,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.483,59	1.483,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297,49	297,49	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	297,49	297,49	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
60	ĐỒNG THÁP	4.543,68	4.329,17	-	95,28%	214,51	4,72%	
a	Vốn trong nước	4.046,68	3.832,17	-	94,70%	214,51	5,30%	
b	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.290,36	3.075,85	-	93,48%	214,51	6,52%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.253,33	1.253,33	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	756,33	756,33	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.127,00	1.127,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	630,00	630,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126,33	126,33	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	126,33	126,33	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
61	KIÊN GIANG	4.878,12	5.328,12	450,00	109,22%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.779,10	5.229,10	450,00	109,42%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.480,69	3.930,69	450,00	112,93%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.397,43	1.397,43	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.298,41	1.298,41	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.193,73	1.193,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.094,72	1.094,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	203,70	203,70	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	203,70	203,70	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
62	BẠC LIÊU	3.341,09	3.341,09	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.123,75	3.123,75	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.128,15	2.128,15	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.212,94	1.212,94	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	995,60	995,60	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.140,26	1.140,26	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	922,92	922,92	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	72,68	72,68	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	72,68	72,68	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
63	CÀ MAU	3.675,58	3.675,58	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.400,58	3.400,58	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.476,49	2.476,49	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.199,09	1.199,09	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	924,09	924,09	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015,00	1.015,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	740,00	740,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	184,09	184,09	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	184,09	184,09	-		-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01A

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT KẾ HOẠCH NĂM 2022****VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN CTMTQG)**

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 12521 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
	TỔNG SỐ	3.253,54	2.433,12	74,78%	820,42	25,22%	
1	Bộ Công thương	825,26	418,57	50,72%	406,68	49,28%	
	Vốn trong nước	585,90	418,57	71,44%	167,33	28,56%	
	Vốn nước ngoài	239,36	-	0,00%	239,36	100,00%	
2	Bộ Xây dựng	1.213,38	1.002,35	82,61%	211,04	17,39%	
	Vốn trong nước	1.188,83	1.002,35	84,31%	186,49	15,69%	
	Vốn nước ngoài	24,55	-	0,00%	24,55	100,00%	
3	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160,90	1.010,90	87,08%	150,00	12,92%	
	Vốn trong nước	1.160,90	1.010,90	87,08%	150,00	12,92%	
4	Ủy ban dân tộc	54,00	1,30	2,41%	52,70	97,59%	
	Vốn trong nước	54,00	1,30	2,41%	52,70	97,59%	

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSDP KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 12521/BTC-DT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSDP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	TP HỒ CHÍ MINH	51.788,60	29.464,01	56,89%	22.324,59	43,11%	
2	CẦN THƠ	5.312,10	4.629,86	87,16%	682,24	12,84%	
3	ĐỒNG THÁP	3.290,36	3.075,85	93,48%	214,51	6,52%	
4	NGHỆ AN	5.118,68	4.802,88	93,83%	315,80	6,17%	
5	KHÁNH HOÀ	2.897,94	2.850,12	98,35%	47,82	1,65%	

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 12521

/BTC-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2022

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	TỔNG SỐ	24.000,000	23.981,023	99,92%	18,977	0,08%	
1	HÀ GIANG	1.493,259	1.493,259	100,00%	-	0,00%	
2	TUYÊN QUANG	706,955	706,955	100,00%	-	0,00%	
3	CAO BẰNG	1.235,12	1.235,12	100,00%	-	0,00%	
4	LẠNG SƠN	842,33	842,33	100,00%	-	0,00%	
5	LÀO CAI	878,44	878,44	100,00%	-	0,00%	
6	YÊN BÁI	635,43	635,43	100,00%	-	0,00%	
7	THÁI NGUYÊN	322,09	322,09	100,00%	-	0,00%	
8	BẮC KẠN	621,47	621,47	100,00%	-	0,00%	
9	PHÚ THỌ	463,78	463,78	100,00%	-	0,00%	
10	BẮC GIANG	485,19	485,19	100,00%	-	0,00%	
11	HOÀ BÌNH	559,79	559,79	100,00%	-	0,00%	
12	SƠN LA	1.033,52	1.033,52	100,00%	-	0,00%	
13	LAI CHÂU	855,31	855,31	100,00%	-	0,00%	
14	ĐIỆN BIÊN	1.152,00	1.152,00	100,00%	-	0,00%	
15	HẢI DƯƠNG	108,89	108,89	100,00%	-	0,00%	
16	HUNG YÊN	85,03	85,03	100,00%	-	0,00%	
17	HÀ NAM	50,77	50,77	100,00%	-	0,00%	
18	NAM ĐỊNH	195,61	195,61	100,00%	-	0,00%	
19	NINH BÌNH	73,26	73,26	100,00%	-	0,00%	
20	THÁI BÌNH	226,46	226,46	100,00%	-	0,00%	
21	THANH HOÁ	1.288,95	1.288,95	100,00%	-	0,00%	
22	NGHỆ AN	1.295,54	1.295,54	100,00%	-	0,00%	
23	HÀ TĨNH	214,39	214,39	100,00%	-	0,00%	
24	QUẢNG BÌNH	349,63	349,63	100,00%	-	0,00%	
25	QUẢNG TRỊ	415,49	415,49	100,00%	-	0,00%	
26	THỪA THIÊN HUẾ	346,76	346,76	100,00%	-	0,00%	
27	QUẢNG NAM	900,56	900,56	100,00%	-	0,00%	
28	QUẢNG NGÃI	570,32	570,32	100,00%	-	0,00%	
29	BÌNH ĐỊNH	305,06	305,06	100,00%	-	0,00%	
30	PHÚ YÊN	170,20	170,20	100,00%	-	0,00%	
31	KHÁNH HOÀ	202,80	183,82	90,64%	18,9770	9,36%	
32	NINH THUẬN	266,53	266,53	100,00%	-	0,00%	
33	BÌNH THUẬN	174,20	174,20	100,00%	-	0,00%	
34	ĐẮC LẮC	773,46	773,46	100,00%	-	0,00%	
35	ĐẮC NÔNG	450,86	450,86	100,00%	-	0,00%	
36	GIA LAI	662,65	662,65	100,00%	-	0,00%	
37	KON TUM	672,41	672,41	100,00%	-	0,00%	
38	LÂM ĐỒNG	241,82	241,82	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
39	BÌNH PHƯỚC	284,12	284,12	100,00%	-	0,00%	
40	TÂY NINH	103,67	103,67	100,00%	-	0,00%	
41	LONG AN	209,08	209,08	100,00%	-	0,00%	
42	TIỀN GIANG	158,06	158,06	100,00%	-	0,00%	
43	BẾN TRE	344,80	344,80	100,00%	-	0,00%	
44	TRÁ VINH	211,36	211,36	100,00%	-	0,00%	
45	VĨNH LONG	123,86	123,86	100,00%	-	0,00%	
46	HẬU GIANG	84,13	84,13	100,00%	-	0,00%	
47	SÓC TRĂNG	270,34	270,34	100,00%	-	0,00%	
48	AN GIANG	297,49	297,49	100,00%	-	0,00%	
49	ĐỒNG THÁP	126,33	126,33	100,00%	-	0,00%	
50	KIÊN GIANG	203,70	203,70	100,00%	-	0,00%	
51	BẠC LIÊU	72,68	72,68	100,00%	-	0,00%	
52	CÀ MAU	184,09	184,09	100,00%	-	0,00%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2022

Kỳ báo cáo: Tháng 11/2022

(Kèm theo công văn số: 12521 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	696.971.610	51.673.331	645.298.279	580.046.834	620.873.914	65.251.445	301.713.859	43,29%	17.884.811	34,61%	283.829.048	43,98%	361.226.926	51,83%	22.907.114	44,33%	338.319.812	52,43%
+	VỐN TRONG NƯỚC	656.944.082	46.231.389	610.712.693	545.461.248	586.552.233	65.251.445	293.454.481	44,67%	17.094.151	36,98%	276.360.330	45,25%	350.481.720	53,35%	21.843.199	47,25%	328.638.521	53,81%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.027.528	5.441.942	34.585.586	34.585.586	34.321.681	-	8.259.378	20,63%	790.660	14,53%	7.468.718	21,59%	10.745.206	26,84%	1.063.915	19,55%	9.681.291	27,99%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	396.944.516	27.587.176	369.357.340	304.105.895	345.772.374	65.251.445	194.267.935	48,94%	9.994.602	36,23%	184.273.333	49,89%	225.863.879	56,90%	13.104.653	47,50%	212.759.226	57,60%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	300.027.094	24.086.155	275.940.939	275.940.939	275.101.540	-	107.445.924	35,81%	7.890.209	32,76%	99.555.715	36,08%	135.363.847	45,12%	9.802.461	40,70%	125.560.587	45,50%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	276.027.094	24.086.155	251.940.939	251.940.939	251.120.517	-	105.577.241	38,25%	7.890.209	32,76%	97.687.031	38,77%	131.268.340	47,56%	9.802.461	40,70%	121.465.879	48,21%
	Vốn trong nước	235.999.566	18.644.213	217.355.353	217.355.353	216.798.836	-	97.317.862	41,24%	7.099.549	38,08%	90.218.313	41,51%	120.523.133	51,07%	8.738.546	46,87%	111.784.588	51,43%
	Vốn nước ngoài	40.027.528	5.441.942	34.585.586	34.585.586	34.321.681	-	8.259.378	20,63%	790.660	14,53%	7.468.718	21,59%	10.745.206	26,84%	1.063.915	19,55%	9.681.291	27,99%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.030.000	30.000	24.000.000	24.000.000	23.981.023	-	1.889.151	7,86%	20.467	68,22%	1.868.684	7,79%	4.119.208	17,14%	24.500	81,67%	4.094.708	17,06%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	23.981.023	-	1.868.684	7,79%	-	-	1.868.684	7,79%	4.094.708	17,06%	-	-	4.094.708	17,06%
	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	-	-	-	-	20.467	68,22%	20.467	68,22%	-	-	24.500	81,67%	24.500	81,67%	-	-
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	145.534.525	9.352.419	136.182.106	136.182.106	135.361.684	-	53.686.687	36,89%	2.701.587	28,89%	50.985.100	37,44%	69.827.303	47,98%	3.187.049	34,08%	66.640.254	48,93%
+	VỐN TRONG NƯỚC	131.967.959	7.595.772	124.372.187	124.372.187	123.815.670	-	49.608.101	37,59%	2.304.843	30,34%	47.303.258	38,03%	64.360.103	48,77%	2.790.272	36,73%	61.569.831	49,50%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.566.567	1.756.648	11.809.919	11.809.919	11.546.014	-	4.078.586	30,06%	396.744	22,59%	3.681.842	31,18%	5.467.201	40,30%	396.777	22,59%	5.070.423	42,93%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	145.534.525	9.352.419	136.182.106	136.182.106	135.361.684	-	53.686.687	36,89%	2.701.587	28,89%	50.985.100	37,44%	69.827.303	47,98%	3.187.049	34,08%	66.640.254	48,93%
	Vốn trong nước	131.967.959	7.595.772	124.372.187	124.372.187	123.815.670	-	49.608.101	37,59%	2.304.843	30,34%	47.303.258	38,03%	64.360.103	48,77%	2.790.272	36,73%	61.569.831	49,50%
	Vốn nước ngoài	13.566.567	1.756.648	11.809.919	11.809.919	11.546.014	-	4.078.586	30,06%	396.744	22,59%	3.681.842	31,18%	5.467.201	40,30%	396.777	22,59%	5.070.423	42,93%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Chính phủ	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	104.587	36,55%	8.737	53,44%	95.850	35,53%	151.321	52,89%	11.000	67,28%	140.321	52,01%
a	Vốn trong nước	286.125	16.349	269.776	269.776	269.776	-	104.587	36,55%	8.737	53,44%	95.850	35,53%	151.321	52,89%	11.000	67,28%	140.321	52,01%
2	Văn phòng Quốc hội	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	29.227	44,83%	-	-	29.227	44,83%	35.890	55,05%	-	-	35.890	55,05%
a	Vốn trong nước	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	29.227	44,83%	-	-	29.227	44,83%	35.890	55,05%	-	-	35.890	55,05%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	139.305	23,85%	83.114	82,18%	56.190	11,63%	187.030	32,02%	99.748	98,62%	87.282	18,07%
a	Vốn trong nước	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	139.305	23,85%	83.114	82,18%	56.190	11,63%	187.030	32,02%	99.748	98,62%	87.282	18,07%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	98.912	23,95%	65.202	59,86%	33.710	11,09%	167.691	40,61%	76.546	70,28%	91.145	29,98%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tổng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000		98.912	23,95%	65.202	59,86%	33.710	11,09%	167.691	40,61%	76.546	70,28%	91.145	29,98%
5	Toà án nhân dân tối cao	1.492.598	492.598	1.000.000	1.000.000	1.000.000		561.424	37,61%	158.999	32,28%	402.425	40,24%	653.599	43,79%	175.145	35,56%	478.454	47,85%
a	Vốn trong nước	1.492.598	492.598	1.000.000	1.000.000	1.000.000		561.424	37,61%	158.999	32,28%	402.425	40,24%	653.599	43,79%	175.145	35,56%	478.454	47,85%
6	Viện KSND tối cao	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		377.801	37,19%	70.396	30,63%	307.405	39,10%	439.685	43,28%	84.541	36,79%	355.144	45,17%
a	Vốn trong nước	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		377.801	37,19%	70.396	30,63%	307.405	39,10%	439.685	43,28%	84.541	36,79%	355.144	45,17%
7	Bộ Công an	8.057.147	1.100.147	6.957.000	6.957.000	6.957.000		1.971.437	24,47%	726.498	66,04%	1.244.939	17,89%	2.592.028	32,17%	811.514	73,76%	1.780.514	25,59%
a	Vốn trong nước	8.057.147	1.100.147	6.957.000	6.957.000	6.957.000		1.971.437	24,47%	726.498	66,04%	1.244.939	17,89%	2.592.028	32,17%	811.514	73,76%	1.780.514	25,59%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ Quốc phòng	13.672.520	1.572.250	12.100.270	12.100.270	12.100.270		7.481.027	54,72%	23.769	1,51%	7.457.258	61,63%	9.756.540	71,36%	30.335	1,93%	9.726.205	80,38%
a	Vốn trong nước	13.482.250	1.482.250	12.000.000	12.000.000	12.000.000		7.481.027	55,49%	23.769	1,60%	7.457.258	62,14%	9.756.540	72,37%	30.335	2,05%	9.726.205	81,05%
b	Vốn nước ngoài	190.270	90.000	100.270	100.270	100.270		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bộ Ngoại giao	652.300	-	652.300	652.300	652.300		86.248	13,22%	-	-	86.248	13,22%	118.436	18,16%	-	-	118.436	18,16%
a	Vốn trong nước	652.300	-	652.300	652.300	652.300		86.248	13,22%	-	-	86.248	13,22%	118.436	18,16%	-	-	118.436	18,16%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	7.534.900	1.096.840	6.438.060	6.438.060	6.438.060		3.055.502	40,55%	410.002	37,38%	2.645.500	41,09%	3.713.928	49,29%	448.839	40,91%	3.265.089	50,72%
a	Vốn trong nước	5.306.466	768.406	4.538.060	4.538.060	4.538.060		2.262.524	42,64%	410.002	53,36%	1.852.522	40,82%	2.640.950	49,77%	448.839	58,41%	2.192.111	48,31%
b	Vốn nước ngoài	2.228.434	328.434	1.900.000	1.900.000	1.900.000		792.978	35,58%	-	-	792.978	41,74%	1.072.978	48,15%	-	-	1.072.978	56,47%
11	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	-	55.050.633	55.050.633	55.050.633		27.643.554	50,21%	-	-	27.643.554	50,21%	34.359.195	62,41%	-	-	34.359.195	62,41%
a	Vốn trong nước	50.173.900	-	50.173.900	50.173.900	50.173.900		25.093.699	50,01%	-	-	25.093.699	50,01%	30.775.880	61,34%	-	-	30.775.880	61,34%
b	Vốn nước ngoài	4.876.733	-	4.876.733	4.876.733	4.876.733		2.549.855	52,29%	-	-	2.549.855	52,29%	3.583.315	73,48%	-	-	3.583.315	73,48%
12	Bộ Công thương	825.255	-	825.255	825.255	418.571		200.449	24,29%	-	-	200.449	24,29%	250.500	30,35%	-	-	250.500	30,35%
a	Vốn trong nước	585.900	-	585.900	585.900	418.571		200.449	34,21%	-	-	200.449	34,21%	250.500	42,75%	-	-	250.500	42,75%
b	Vốn nước ngoài	239.355	-	239.355	239.355	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ Xây dựng	1.213.384	-	1.213.384	1.213.384	1.002.346		565.298	46,59%	-	-	565.298	46,59%	694.245	57,22%	-	-	694.245	57,22%
a	Vốn trong nước	1.188.834	-	1.188.834	1.188.834	1.002.346		565.298	47,55%	-	-	565.298	47,55%	694.245	58,40%	-	-	694.245	58,40%
14	Bộ Y tế	1.227.815	173.315	1.054.500	1.054.500	1.054.500		149.576	12,18%	59.637	34,41%	89.939	8,53%	302.099	24,60%	73.454	42,38%	228.645	21,68%
a	Vốn trong nước	1.047.815	173.315	874.500	874.500	874.500		149.576	14,28%	59.637	34,41%	89.939	10,28%	302.099	28,83%	73.454	42,38%	228.645	26,15%
b	Vốn nước ngoài	180.000	-	180.000	180.000	180.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.722.971	323.197	1.399.774	1.399.774	1.399.774		309.334	17,95%	56.636	17,52%	252.698	18,05%	430.615	24,99%	65.145	20,16%	365.470	26,11%
a	Vốn trong nước	627.682	140.555	487.127	487.127	487.127		162.527	25,89%	56.636	40,29%	105.891	21,74%	260.880	41,56%	65.145	46,35%	195.735	40,18%
b	Vốn nước ngoài	1.095.289	182.642	912.647	912.647	912.647		146.808	13,40%	-	-	146.808	16,09%	169.735	15,50%	-	-	169.735	18,60%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	568.789	300.259	268.530	268.530	268.530		111.018	19,52%	1.630	0,54%	109.388	40,74%	142.234	25,01%	5.234	1,74%	137.000	51,02%
a	Vốn trong nước	462.753	194.223	268.530	268.530	268.530		111.018	23,99%	1.630	0,84%	109.388	40,74%	142.234	30,74%	5.234	2,69%	137.000	51,02%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.010.900		189.902	14,23%	69.880	40,32%	120.023	10,34%	444.395	33,31%	94.454	54,50%	349.941	30,14%
a	Vốn trong nước	1.334.218	173.318	1.160.900	1.160.900	1.010.900		189.902	14,23%	69.880	40,32%	120.023	10,34%	444.395	33,31%	94.454	54,50%	349.941	30,14%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Bộ Lao động - TB XH	803.183	136.983	666.200	666.200	666.200	-	215.515	26,83%	46.109	33,66%	169.406	25,43%	338.152	42,10%	55.254	40,34%	282.898	42,46%
a	Vốn trong nước	563.383	136.983	426.400	426.400	426.400	-	141.957	25,20%	46.109	33,66%	95.848	22,48%	212.399	37,70%	55.254	40,34%	157.145	36,85%
b	Vốn nước ngoài	239.800	-	239.800	239.800	239.800	-	73.558	30,67%	-	-	73.558	30,67%	125.753	52,44%	-	-	125.753	52,44%
19	Bộ Tài chính	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	-	207.837	27,14%	31.077	98,58%	176.761	24,07%	287.979	37,60%	31.525	100,00%	256.454	34,92%
a	Vốn trong nước	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400	-	207.837	27,14%	31.077	98,58%	176.761	24,07%	287.979	37,60%	31.525	100,00%	256.454	34,92%
20	Bộ Tư pháp	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	-	63.788	10,82%	15.913	22,97%	47.875	9,21%	181.570	30,81%	25.214	36,40%	156.356	30,06%
a	Vốn trong nước	589.352	69.277	520.075	520.075	520.075	-	63.788	10,82%	15.913	22,97%	47.875	9,21%	181.570	30,81%	25.214	36,40%	156.356	30,06%
21	Ngân hàng nhà nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600	-	397.642	73,02%	-	-	397.642	73,02%	459.756	84,42%	-	-	459.756	84,42%
a	Vốn trong nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600	-	397.642	73,02%	-	-	397.642	73,02%	459.756	84,42%	-	-	459.756	84,42%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	748.966	137.666	611.300	611.300	611.300	-	147.355	19,67%	61.001	44,31%	86.354	14,13%	238.483	31,84%	77.800	56,51%	160.683	26,29%
a	Vốn trong nước	666.125	84.825	581.300	581.300	581.300	-	110.122	16,53%	45.659	53,83%	64.462	11,09%	201.250	30,21%	62.458	73,63%	138.792	23,88%
b	Vốn nước ngoài	82.841	52.841	30.000	30.000	30.000	-	37.233	44,95%	15.342	29,03%	21.891	72,97%	37.233	44,95%	15.342	29,03%	21.891	72,97%
23	Bộ Nội vụ	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	-	195.875	26,47%	54.256	15,62%	141.619	36,06%	274.879	37,14%	75.465	21,72%	199.414	50,78%
a	Vốn trong nước	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700	-	195.875	26,47%	54.256	15,62%	141.619	36,06%	274.879	37,14%	75.465	21,72%	199.414	50,78%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.669.408	213.461	1.455.947	1.455.947	1.455.947	-	557.270	33,38%	70.062	32,82%	487.208	33,46%	689.244	41,29%	71.712	33,60%	617.532	42,41%
a	Vốn trong nước	1.323.266	16.766	1.306.500	1.306.500	1.306.500	-	435.098	32,88%	408	2,43%	434.690	33,27%	567.039	42,85%	2.025	12,08%	565.014	43,25%
b	Vốn nước ngoài	346.142	196.695	149.447	149.447	149.447	-	122.172	35,30%	69.654	35,41%	52.518	35,14%	122.205	35,31%	69.687	35,43%	52.518	35,14%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	-	129.000	129.000	129.000	-	34.285	26,58%	-	-	34.285	26,58%	54.145	41,97%	-	-	54.145	41,97%
a	Vốn trong nước	129.000	-	129.000	129.000	129.000	-	34.285	26,58%	-	-	34.285	26,58%	54.145	41,97%	-	-	54.145	41,97%
26	Ủy ban dân tộc	54.000	-	54.000	54.000	1.300	-	286	0,01	-	-	286	0,01	1.300	2,41%	-	-	1.300	2,41%
a	Vốn trong nước	54.000	-	54.000	54.000	1.300	-	286	0,01	-	-	286	0,01	1.300	2,41%	-	-	1.300	2,41%
27	Thanh tra Chính phủ	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	-	8.946	61,40%	5.465	0,76	3.481	47,30%	13.569	93,14%	6.209	0,86	7.360	100,00%
a	Vốn trong nước	14.569	7.209	7.360	7.360	7.360	-	8.946	61,40%	5.465	0,76	3.481	47,30%	13.569	93,14%	6.209	0,86	7.360	100,00%
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	36.411	59,01%	-	-	36.411	59,01%	47.147	76,41%	-	-	47.147	76,41%
a	Vốn trong nước	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	36.411	59,01%	-	-	36.411	59,01%	47.147	76,41%	-	-	47.147	76,41%
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	-	126.097	66,41%	22.286	100,00%	103.811	61,94%	158.335	83,38%	22.286	100,00%	136.049	81,17%
a	Vốn trong nước	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600	-	126.097	66,41%	22.286	100,00%	103.811	61,94%	158.335	83,38%	22.286	100,00%	136.049	81,17%
31	Thông tấn xã VN	137.500	-	137.500	137.500	137.500	-	65.905	47,93%	-	-	65.905	47,93%	84.312	61,32%	-	-	84.312	61,32%
a	Vốn trong nước	137.500	-	137.500	137.500	137.500	-	65.905	47,93%	-	-	65.905	47,93%	84.312	61,32%	-	-	84.312	61,32%
32	Đài Truyền hình VN	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	-	200.096	41,68%	3.204	0,24	196.892	42,18%	257.336	53,60%	5.212	0,39	252.124	54,02%
a	Vốn trong nước	480.095	13.348	466.747	466.747	466.747	-	200.096	41,68%	3.204	0,24	196.892	42,18%	257.336	53,60%	5.212	0,39	252.124	54,02%
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	-	135.586	27,37%	2.515	7,11%	133.071	28,92%	155.478	31,38%	5.354	15,15%	150.124	32,63%
a	Vốn trong nước	495.451	35.351	460.100	460.100	460.100	-	135.586	27,37%	2.515	7,11%	133.071	28,92%	155.478	31,38%	5.354	15,15%	150.124	32,63%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	4.990.692	1.165.592	3.825.100	3.825.100	3.825.100		551.204	11,04%	399.387	34,26%	151.818	3,97%	761.636	15,26%	416.993	35,78%	344.643	9,01%
a	Vốn trong nước	1.493.592	365.592	1.128.000	1.128.000	1.128.000		195.223	13,07%	87.639	23,97%	107.584	9,54%	405.655	27,16%	105.245	28,79%	300.410	26,63%
b	Vốn nước ngoài	3.497.100	800.000	2.697.100	2.697.100	2.697.100		355.981	10,18%	311.748	0,39	44.233	1,64%	355.981	10,18%	311.748	0,39	44.233	1,64%
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		50.953	38,01%	9.563	28,09%	41.390	41,39%	75.268	56,15%	16.014	47,04%	59.254	59,25%
a	Vốn trong nước	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		50.953	38,01%	9.563	28,09%	41.390	41,39%	75.268	56,15%	16.014	47,04%	59.254	59,25%
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.382.528	210.051	1.172.477	1.172.477	1.172.477		239.790	17,34%	57.377	27,32%	182.414	15,56%	466.568	33,75%	65.425	31,15%	401.143	34,21%
a	Vốn trong nước	1.122.551	210.051	912.500	912.500	912.500		239.790	21,36%	57.377	27,32%	182.414	19,99%	466.568	41,56%	65.425	31,15%	401.143	43,96%
b	Vốn nước ngoài	259.977	-	259.977	259.977	259.977		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Đại học Quốc gia TP HCM	1.527.249	673.309	853.940	853.940	853.940		207.915	13,61%	67.828	10,07%	140.087	16,40%	397.699	26,04%	152.454	22,64%	245.245	28,72%
a	Vốn trong nước	1.327.209	673.309	653.900	653.900	653.900		207.915	15,67%	67.828	10,07%	140.087	21,42%	397.699	29,97%	152.454	22,64%	245.245	37,50%
b	Vốn nước ngoài	200.040	-	200.040	200.040	200.040		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Tổng liên đoàn LDVN	121.388	45.988	75.400	75.400	75.400		66.196	54,53%	8.415	18,30%	57.781	76,63%	87.145	71,79%	12.145	26,41%	75.000	99,47%
a	Vốn trong nước	121.388	45.988	75.400	75.400	75.400		66.196	54,53%	8.415	18,30%	57.781	76,63%	87.145	71,79%	12.145	26,41%	75.000	99,47%
39	Liên minh HTX VN	1.963	-	1.963	1.963	1.963		1.637	83,38%	-	-	1.637	83,38%	1.963	100,00%	-	-	1.963	100,00%
a	Vốn trong nước	1.963	-	1.963	1.963	1.963		1.637	83,38%	-	-	1.637	83,38%	1.963	100,00%	-	-	1.963	100,00%
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	-	458.600	458.600	458.600		173.842	37,91%	-	-	173.842	37,91%	215.246	46,94%	-	-	215.246	46,94%
a	Vốn trong nước	458.600	-	458.600	458.600	458.600		173.842	37,91%	-	-	173.842	37,91%	215.246	46,94%	-	-	215.246	46,94%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996		2.431	3,13%	2.075	3,07%	356	3,56%	12.469	16,05%	5.469	8,08%	7.000	70,03%
a	Vốn trong nước	77.681	67.685	9.996	9.996	9.996		2.431	3,13%	2.075	3,07%	356	3,56%	12.469	16,05%	5.469	8,08%	7.000	70,03%
42	Hội Nông dân VN	80.151	51	80.100	80.100	80.100		14.302	17,84%	-	-	14.302	17,85%	25.151	31,38%	51	1,00	25.100	31,34%
a	Vốn trong nước	80.151	51	80.100	80.100	80.100		14.302	17,84%	-	-	14.302	17,85%	25.151	31,38%	51	1,00	25.100	31,34%
43	Hội Nhà báo VN	10.000	-	10.000	10.000	10.000		4.825	0,48	-	-	4.825	0,48	7.545	75,45%	-	-	7.545	75,45%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000		4.825	0,48	-	-	4.825	0,48	7.545	75,45%	-	-	7.545	75,45%
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	-	31.300	31.300	31.300		3.217	10,28%	-	-	3.217	10,28%	8.556	27,34%	-	-	8.556	27,34%
a	Vốn trong nước	31.300	-	31.300	31.300	31.300		3.217	10,28%	-	-	3.217	10,28%	8.556	27,34%	-	-	8.556	27,34%
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	-	31.500	31.500	31.500		18.782	59,63%	-	-	18.782	59,63%	23.348	74,12%	-	-	23.348	74,12%
a	Vốn trong nước	31.500	-	31.500	31.500	31.500		18.782	59,63%	-	-	18.782	59,63%	23.348	74,12%	-	-	23.348	74,12%
46	BQL KCNC Hoà Lạc	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		118.417	18,58%	2.030	15,80%	116.387	18,64%	199.014	31,23%	10.000	77,84%	189.014	30,27%
a	Vốn trong nước	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		118.417	18,58%	2.030	15,80%	116.387	18,64%	199.014	31,23%	10.000	77,84%	189.014	30,27%
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		133.924	57,08%	-	-	133.924	57,78%	163.143	69,53%	-	-	163.143	70,38%
a	Vốn trong nước	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		133.924	57,08%	-	-	133.924	57,78%	163.143	69,53%	-	-	163.143	70,38%
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100		3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%	3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	6.702.100	-	6.702.100	6.702.100	6.702.100	-	3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%	3.363.421	50,18%	-	-	3.363.421	50,18%
49	Tập đoàn Điện lực	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	248.783	26,78%	-	-	248.783	27,04%	300.000	32,29%	-	-	300.000	32,61%
a	Vốn trong nước	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000	-	248.783	26,78%	-	-	248.783	27,04%	300.000	32,29%	-	-	300.000	32,61%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Ngân hàng phát triển	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	2.900.000	33,87%	-	-	2.900.000	33,87%	5.868.140	68,54%	-	-	5.868.140	68,54%
a	Vốn trong nước	8.561.312	-	8.561.312	8.561.312	8.561.312	-	2.900.000	33,87%	-	-	2.900.000	33,87%	5.868.140	68,54%	-	-	5.868.140	68,54%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Hội Luật gia	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	4.716	51,26%	-	-	4.716	51,26%	6.521	70,88%	-	-	6.521	70,88%
a	Vốn trong nước	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	4.716	51,26%	-	-	4.716	51,26%	6.521	70,88%	-	-	6.521	70,88%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Hội Nhà văn	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	6.310	63,10%	-	-	6.310	63,10%	6.842	68,42%	-	-	6.842	68,42%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	6.310	63,10%	-	-	6.310	63,10%	6.842	68,42%	-	-	6.842	68,42%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	-	16.034.907	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a	Vốn trong nước	16.034.907	-	16.034.907	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG	551.437.085	42.320.912	509.116.173	443.864.728	485.512.230	65.251.445	248.027.172	44,98%	15.183.224	35,88%	232.843.948	45,73%	291.399.623	52,84%	19.720.065	46,60%	271.679.558	53,36%
+	VỐN TRONG NƯỚC	524.976.124	38.635.618	486.340.506	421.089.061	462.736.563	65.251.445	243.846.380	46,45%	14.789.308	38,28%	229.057.072	47,10%	286.121.617	54,50%	19.052.927	49,31%	267.068.690	54,91%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	26.460.961	3.685.294	22.775.667	22.775.667	22.775.667	-	4.180.792	15,80%	393.916	10,69%	3.786.876	16,63%	5.278.006	19,95%	667.138	18,10%	4.610.868	20,24%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	396.944.516	27.587.176	369.357.340	304.105.895	345.772.374	65.251.445	194.267.935	48,94%	9.994.602	36,23%	184.273.333	49,89%	225.863.879	56,90%	13.104.653	47,50%	212.759.226	57,60%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	154.492.569	14.733.736	139.758.833	139.758.833	139.739.856	-	53.759.237	34,80%	5.188.622	35,22%	48.570.616	34,75%	65.535.744	42,42%	6.615.412	44,90%	58.920.332	42,16%
	Vốn trong nước	128.031.608	11.048.442	116.983.166	116.983.166	116.964.189	-	49.578.445	38,72%	4.794.706	43,40%	44.783.739	38,28%	60.257.738	47,06%	5.948.274	53,84%	54.309.464	46,43%
	Vốn nước ngoài	26.460.961	3.685.294	22.775.667	22.775.667	22.775.667	-	4.180.792	15,80%	393.916	10,69%	3.786.876	16,63%	5.278.006	19,95%	667.138	18,10%	4.610.868	20,24%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.462.569	14.703.736	115.758.833	115.758.833	115.758.833	-	51.870.086	39,76%	5.168.155	35,15%	46.701.932	40,34%	61.416.537	47,08%	6.590.912	44,82%	54.825.625	47,36%
	Vốn trong nước	104.031.608	11.048.442	92.983.166	92.983.166	92.983.166	-	47.709.761	45,86%	4.794.706	43,40%	42.915.055	46,15%	56.163.031	53,99%	5.948.274	53,84%	50.214.757	54,00%
	Vốn nước ngoài	26.430.961	3.655.294	22.775.667	22.775.667	22.775.667	-	4.160.325	15,74%	373.449	10,22%	3.786.876	16,63%	5.253.506	19,88%	642.638	17,58%	4.610.868	20,24%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.030.000	30.000	24.000.000	24.000.000	23.981.023	-	1.889.151	7,86%	20.467	68,22%	1.868.684	7,79%	4.119.208	17,14%	24.500	81,67%	4.094.708	17,06%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	23.981.023	-	1.868.684	7,79%	-	-	1.868.684	7,79%	4.094.708	17,06%	-	-	4.094.708	17,06%
	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	-	-	-	-	20.467	68,22%	20.467	68,22%	-	-	24.500	81,67%	24.500	81,67%	-	-
1	HÀ GIANG	6.481.138	300.921	6.180.217	5.495.198	6.180.217	685.019	1.767.686	27,27%	149.439	49,66%	1.618.247	26,18%	2.192.997	33,84%	251.699	83,64%	1.941.298	31,41%
a	Vốn trong nước	5.711.683	300.921	5.410.762	4.725.743	5.410.762	685.019	1.751.182	30,66%	149.439	49,66%	1.601.743	29,60%	2.123.493	37,18%	251.699	83,64%	1.871.794	34,59%
b	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	16.504	2,14%	-	-	16.504	2,14%	69.504	9,03%	-	-	69.504	9,03%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.950.511	299.222	1.651.289	966.270	1.651.289	685.019	835.154	42,82%	147.802	49,40%	687.352	41,63%	1.000.000	51,27%	250.000	83,55%	750.000	45,42%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.530.627	1.699	4.528.928	4.528.928	4.528.928	-	932.532	20,58%	1.637	96,35%	930.895	20,55%	1.192.997	26,33%	1.699	100,00%	1.191.298	26,30%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai (tổng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
4	LẠNG SON	3.357.350	13.050	3.344.300	3.340.703	3.344.300	3.597	1.969.385	58,66%	-	-	1.969.385	58,89%	2.099.773	62,54%	-	-	2.099.773	62,79%
a	Vốn trong nước	2.942.153	-	2.942.153	2.938.556	2.942.153	3.597	1.917.112	65,16%	-	-	1.917.112	65,16%	2.022.000	68,73%	-	-	2.022.000	68,73%
b	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	52.273	12,59%	-	-	52.273	13,00%	77.773	18,73%	-	-	77.773	19,34%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.271.397	-	1.271.397	1.267.800	1.271.397	3.597	1.143.911	89,97%	-	-	1.143.911	89,97%	1.042.000	81,96%	-	-	1.042.000	81,96%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.085.953	13.050	2.072.903	2.072.903	2.072.903	-	825.474	39,57%	-	-	825.474	39,82%	1.057.773	50,71%	-	-	1.057.773	51,03%
c	Vốn trong nước	1.670.756	-	1.670.756	1.670.756	1.670.756	-	773.200	46,28%	-	-	773.200	46,28%	980.000	58,66%	-	-	980.000	58,66%
d	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	52.273	12,59%	-	-	52.273	13,00%	77.773	18,73%	-	-	77.773	19,34%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.243.625	13.050	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	561.081	45,12%	-	-	561.081	45,60%	627.773	50,48%	-	-	627.773	51,01%
	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	508.808	61,42%	-	-	508.808	61,42%	550.000	66,39%	-	-	550.000	66,39%
	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	52.273	12,59%	-	-	52.273	13,00%	77.773	18,73%	-	-	77.773	19,34%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842.328	-	842.328	842.328	842.328	-	264.392	31,39%	-	-	264.392	31,39%	430.000	51,05%	-	-	430.000	51,05%
e	Vốn trong nước	842.328	-	842.328	842.328	842.328	-	264.392	31,39%	-	-	264.392	31,39%	430.000	51,05%	-	-	430.000	51,05%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	LÀO CAI	5.245.990	84.653	5.161.337	4.836.733	5.161.337	324.604	3.066.603	58,46%	47.618	56,25%	3.018.985	58,49%	3.978.634	75,84%	66.029	78,00%	3.912.605	75,81%
a	Vốn trong nước	4.883.779	84.653	4.799.126	4.474.522	4.799.126	324.604	2.977.466	60,97%	47.618	56,25%	2.929.848	61,05%	3.854.497	78,92%	66.029	78,00%	3.788.468	78,94%
b	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	89.137	24,61%	-	-	89.137	24,61%	124.137	34,27%	-	-	124.137	34,27%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.498.697	84.653	2.414.044	2.089.440	2.414.044	324.604	1.869.758	74,83%	47.618	56,25%	1.822.140	75,48%	2.407.603	96,35%	66.029	78,00%	2.341.574	97,00%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.747.293	-	2.747.293	2.747.293	2.747.293	-	1.196.845	43,56%	-	-	1.196.845	43,56%	1.571.031	57,18%	-	-	1.571.031	57,18%
c	Vốn trong nước	2.385.082	-	2.385.082	2.385.082	2.385.082	-	1.107.708	46,44%	-	-	1.107.708	46,44%	1.446.894	60,66%	-	-	1.446.894	60,66%
d	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	89.137	24,61%	-	-	89.137	24,61%	124.137	34,27%	-	-	124.137	34,27%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.868.856	-	1.868.856	1.868.856	1.868.856	-	1.152.192	61,65%	-	-	1.152.192	61,65%	1.404.785	75,17%	-	-	1.404.785	75,17%
	Vốn trong nước	1.506.645	-	1.506.645	1.506.645	1.506.645	-	1.063.055	70,56%	-	-	1.063.055	70,56%	1.280.648	85,00%	-	-	1.280.648	85,00%
	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	89.137	24,61%	-	-	89.137	24,61%	124.137	34,27%	-	-	124.137	34,27%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878.437	-	878.437	878.437	878.437	-	44.653	0,05	-	-	44.653	0,05	166.246	0,19	-	-	166.246	0,19
e	Vốn trong nước	878.437	-	878.437	878.437	878.437	-	44.653	0,05	-	-	44.653	0,05	166.246	0,19	-	-	166.246	0,19
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	YÊN BÁI	4.576.010	58.683	4.517.327	3.863.179	4.517.327	654.148	1.989.764	43,48%	-	-	1.989.764	44,05%	2.899.228	63,36%	-	-	2.899.228	64,18%
a	Vốn trong nước	4.128.522	-	4.128.522	3.474.374	4.128.522	654.148	1.930.358	46,76%	-	-	1.930.358	46,76%	2.817.822	68,25%	-	-	2.817.822	68,25%
b	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	59.406	13,28%	-	-	59.406	15,28%	81.406	18,19%	-	-	81.406	20,94%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.992.888	-	1.992.888	1.338.740	1.992.888	654.148	1.403.848	70,44%	-	-	1.403.848	70,44%	1.450.000	72,76%	-	-	1.450.000	72,76%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.583.122	58.683	2.524.439	2.524.439	2.524.439	-	585.916	22,68%	-	-	585.916	23,21%	1.449.228	56,10%	-	-	1.449.228	57,41%
c	Vốn trong nước	2.135.634	-	2.135.634	2.135.634	2.135.634	-	526.510	24,65%	-	-	526.510	24,65%	1.367.822	64,05%	-	-	1.367.822	64,05%
d	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	59.406	13,28%	-	-	59.406	15,28%	81.406	18,19%	-	-	81.406	20,94%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.947.694	58.683	1.889.011	1.889.011	1.889.011	-	555.610	28,53%	-	-	555.610	29,41%	1.281.571	65,80%	-	-	1.281.571	67,84%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.500.206	-	1.500.206	1.500.206	1.500.206	-	496.203	33,08%	-	-	496.203	33,08%	1.200.165	80,00%	-	-	1.200.165	80,00%
	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	59.406	13,28%	-	-	59.406	15,28%	81.406	18,19%	-	-	81.406	20,94%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635.428	-	635.428	635.428	635.428	-	30.306	0,05	-	-	30.306	0,05	167.657	0,26	-	-	167.657	0,26
e	Vốn trong nước	635.428	-	635.428	635.428	635.428	-	30.306	0,05	-	-	30.306	0,05	167.657	0,26	-	-	167.657	0,26
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	THÁI NGUYÊN	9.176.744	189.237	8.987.507	5.992.283	8.987.507	2.995.224	4.733.599	51,58%	137.036	72,42%	4.596.563	51,14%	5.529.703	60,26%	150.000	79,27%	5.379.703	59,86%
a	Vốn trong nước	8.816.751	184.444	8.632.307	5.637.083	8.632.307	2.995.224	4.615.396	52,35%	137.036	74,30%	4.478.360	51,88%	5.390.500	61,14%	150.000	81,33%	5.240.500	60,71%
b	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	118.203	32,83%	-	-	118.203	33,28%	139.203	38,67%	-	-	139.203	39,19%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.736.976	184.444	6.552.532	3.557.308	6.552.532	2.995.224	3.206.476	47,60%	137.036	74,30%	3.069.440	46,84%	3.580.000	53,14%	150.000	81,33%	3.430.000	52,35%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.439.768	4.793	2.434.975	2.434.975	2.434.975	-	1.527.123	62,59%	-	-	1.527.123	62,72%	1.949.703	79,91%	-	-	1.949.703	80,07%
c	Vốn trong nước	2.079.775	-	2.079.775	2.079.775	2.079.775	-	1.408.920	67,74%	-	-	1.408.920	67,74%	1.810.500	87,05%	-	-	1.810.500	87,05%
d	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	118.203	32,83%	-	-	118.203	33,28%	139.203	38,67%	-	-	139.203	39,19%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.117.676	4.793	2.112.883	2.112.883	2.112.883	-	1.457.787	68,84%	-	-	1.457.787	69,00%	1.789.203	84,49%	-	-	1.789.203	84,68%
	Vốn trong nước	1.757.683	-	1.757.683	1.757.683	1.757.683	-	1.339.584	76,21%	-	-	1.339.584	76,21%	1.650.000	93,87%	-	-	1.650.000	93,87%
	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	118.203	32,83%	-	-	118.203	33,28%	139.203	38,67%	-	-	139.203	39,19%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	69.336	21,53%	-	-	69.336	21,53%	160.500	49,83%	-	-	160.500	49,83%
e	Vốn trong nước	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	69.336	21,53%	-	-	69.336	21,53%	160.500	49,83%	-	-	160.500	49,83%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	BẮC KẠN	3.506.231	114.451	3.391.780	3.342.289	3.391.780	49.491	1.073.943	30,63%	45.051	39,36%	1.028.893	30,33%	1.237.635	35,30%	62.148	54,30%	1.175.487	34,66%
a	Vốn trong nước	3.068.618	71.390	2.997.228	2.947.737	2.997.228	49.491	998.509	32,54%	37.903	53,09%	960.606	32,05%	1.158.700	37,76%	55.000	77,04%	1.103.700	36,82%
b	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	75.435	17,24%	7.148	0,17	68.287	17,31%	78.935	18,04%	7.148	0,17	71.787	18,19%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	603.508	26.227	577.281	527.790	577.281	49.491	332.645	55,12%	9.330	35,58%	323.314	56,01%	420.000	69,59%	20.000	76,26%	400.000	69,29%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.902.724	88.225	2.814.499	2.814.499	2.814.499	-	741.298	25,54%	35.720	40,49%	705.578	25,07%	817.635	28,17%	42.148	47,77%	775.487	27,55%
c	Vốn trong nước	2.465.110	45.163	2.419.947	2.419.947	2.419.947	-	665.864	27,01%	28.572	63,26%	637.291	26,33%	738.700	29,97%	35.000	77,50%	703.700	29,08%
d	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	75.435	17,24%	7.148	0,17	68.287	17,31%	78.935	18,04%	7.148	0,17	71.787	18,19%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.281.256	88.225	2.193.031	2.193.031	2.193.031	-	738.081	32,35%	35.720	40,49%	702.361	32,03%	813.935	35,68%	42.148	47,77%	771.787	35,19%
	Vốn trong nước	1.843.642	45.163	1.798.479	1.798.479	1.798.479	-	662.646	35,94%	28.572	63,26%	634.074	35,26%	735.000	39,87%	35.000	77,50%	700.000	38,92%
	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	75.435	17,24%	7.148	0,17	68.287	17,31%	78.935	18,04%	7.148	0,17	71.787	18,19%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621.468	-	621.468	621.468	621.468	-	3.217	0,01	-	-	3.217	0,01	3.700	0,01	-	-	3.700	0,01
e	Vốn trong nước	621.468	-	621.468	621.468	621.468	-	3.217	0,01	-	-	3.217	0,01	3.700	0,01	-	-	3.700	0,01
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÚ THỌ	5.787.314	525.834	5.261.479	5.146.671	5.261.479	114.808	2.721.399	47,02%	301.738	57,38%	2.419.661	45,99%	3.151.223	54,45%	340.000	64,66%	2.811.223	53,43%
a	Vốn trong nước	5.672.636	473.206	5.199.429	5.084.621	5.199.429	114.808	2.700.999	47,61%	301.738	63,76%	2.399.261	46,14%	3.130.823	55,19%	340.000	71,85%	2.790.823	53,68%
b	Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050	-	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.605.980	304.652	1.301.328	1.186.520	1.301.328	114.808	1.212.181	75,48%	227.791	74,77%	984.390	75,65%	1.249.728	77,82%	235.000	77,14%	1.014.728	77,98%
	2 Vốn ngân sách trung ương	4.181.334	221.182	3.960.151	3.960.151	3.960.151	-	1.509.218	36,09%	73.947	33,43%	1.435.271	36,24%	1.901.495	45,48%	105.000	47,47%	1.796.495	45,36%
c	Vốn trong nước	4.066.656	168.554	3.898.101	3.898.101	3.898.101	-	1.488.818	36,61%	73.947	43,87%	1.414.871	36,30%	1.881.095	46,26%	105.000	62,29%	1.776.095	45,56%
d	Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050	-	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.717.553	221.182	3.496.371	3.496.371	3.496.371	-	1.350.987	36,34%	73.947	33,43%	1.277.040	36,52%	1.725.400	46,41%	105.000	47,47%	1.620.400	46,35%
	Vốn trong nước	3.602.875	168.554	3.434.321	3.434.321	3.434.321	-	1.330.587	36,93%	73.947	43,87%	1.256.640	36,59%	1.705.000	47,32%	105.000	62,29%	1.600.000	46,59%
	Vốn nước ngoài	114.678	52.628	62.050	62.050	62.050	-	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%	20.400	17,79%	-	-	20.400	32,88%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.780	-	463.780	463.780	463.780	-	158.231	34,12%	-	-	158.231	34,12%	176.095	37,97%	-	-	176.095	37,97%
e	Vốn trong nước	463.780	-	463.780	463.780	463.780	-	158.231	34,12%	-	-	158.231	34,12%	176.095	37,97%	-	-	176.095	37,97%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BẮC GIANG	12.710.729	1.639.934	11.070.795	8.281.579	11.070.795	2.789.216	7.001.455	55,08%	802.695	48,95%	6.198.760	55,99%	7.720.135	60,74%	882.945	53,84%	6.837.190	61,76%
a	Vốn trong nước	12.525.856	1.631.139	10.894.717	8.105.501	10.894.717	2.789.216	6.987.278	55,78%	802.695	49,21%	6.184.583	56,77%	7.701.258	61,48%	882.945	54,13%	6.818.313	62,58%
b	Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078	-	14.177	7,67%	-	-	14.177	8,05%	18.877	10,21%	-	-	18.877	10,72%
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.911.978	1.630.939	8.281.039	5.491.823	8.281.039	2.789.216	5.849.512	59,01%	802.495	49,20%	5.047.017	60,95%	6.434.463	64,92%	882.745	54,12%	5.551.719	67,04%
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.798.751	8.995	2.789.756	2.789.756	2.789.756	-	1.151.943	41,16%	200	2,22%	1.151.743	41,28%	1.285.671	45,94%	200	2,22%	1.285.471	46,08%
c	Vốn trong nước	2.613.878	200	2.613.678	2.613.678	2.613.678	-	1.137.766	43,53%	200	100,00%	1.137.566	43,52%	1.266.794	48,46%	200	100,00%	1.266.594	48,46%
d	Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078	-	14.177	7,67%	-	-	14.177	8,05%	18.877	10,21%	-	-	18.877	10,72%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.313.558	8.995	2.304.563	2.304.563	2.304.563	-	1.084.264	46,87%	200	2,22%	1.084.064	47,04%	1.207.840	52,21%	200	2,22%	1.207.640	52,40%
	Vốn trong nước	2.128.685	200	2.128.485	2.128.485	2.128.485	-	1.070.087	50,27%	200	100,00%	1.069.887	50,27%	1.188.963	55,85%	200	100,00%	1.188.763	55,85%
	Vốn nước ngoài	184.873	8.795	176.078	176.078	176.078	-	14.177	7,67%	-	-	14.177	8,05%	18.877	10,21%	-	-	18.877	10,72%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485.193	-	485.193	485.193	485.193	-	67.679	0,14	-	-	67.679	0,14	77.831	0,16	-	-	77.831	0,16
e	Vốn trong nước	485.193	-	485.193	485.193	485.193	-	67.679	0,14	-	-	67.679	0,14	77.831	0,16	-	-	77.831	0,16
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	HOÀ BÌNH	6.888.563	77.318	6.811.245	4.448.726	6.811.245	2.362.519	2.792.832	40,54%	18.741	24,24%	2.774.091	40,73%	3.076.534	44,66%	22.000	28,45%	3.054.534	44,85%
a	Vốn trong nước	6.442.808	54.134	6.388.674	4.026.155	6.388.674	2.362.519	2.718.298	42,19%	18.741	34,62%	2.699.557	42,26%	3.002.000	46,59%	22.000	40,64%	2.980.000	46,65%
b	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	74.534	16,72%	-	-	74.534	17,64%	74.534	16,72%	-	-	74.534	17,64%
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.251.560	19.351	4.232.209	1.869.690	4.232.209	2.362.519	2.088.862	49,13%	3.705	0,19	2.085.157	49,27%	2.305.000	54,22%	5.000	0,26	2.300.000	54,35%
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.637.003	57.967	2.579.036	2.579.036	2.579.036	-	703.970	26,70%	15.036	25,94%	688.934	26,71%	771.534	29,26%	17.000	29,33%	754.534	29,26%
c	Vốn trong nước	2.191.248	34.783	2.156.465	2.156.465	2.156.465	-	629.436	28,72%	15.036	43,23%	614.400	28,49%	697.000	31,81%	17.000	48,87%	680.000	31,53%
d	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	74.534	16,72%	-	-	74.534	17,64%	74.534	16,72%	-	-	74.534	17,64%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.077.215	57.967	2.019.248	2.019.248	2.019.248	-	703.970	33,89%	15.036	25,94%	688.934	34,12%	771.534	37,14%	17.000	29,33%	754.534	37,37%
	Vốn trong nước	1.631.460	34.783	1.596.677	1.596.677	1.596.677	-	629.436	38,58%	15.036	43,23%	614.400	38,48%	697.000	42,72%	17.000	48,87%	680.000	42,59%
	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	74.534	16,72%	-	-	74.534	17,64%	74.534	16,72%	-	-	74.534	17,64%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559.788	-	559.788	559.788	559.788	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	559.788	-	559.788	559.788	559.788	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	SƠN LA	6.028.224	125.620	5.902.604	5.452.604	5.902.604	450.000	2.109.313	34,99%	54.487	43,37%	2.054.826	34,81%	2.355.299	39,07%	105.299	83,82%	2.250.000	38,12%
a	Vốn trong nước	5.897.103	105.299	5.791.804	5.341.804	5.791.804	450.000	2.109.313	35,77%	54.487	51,75%	2.054.826	35,48%	2.355.299	39,94%	105.299	100,00%	2.250.000	38,85%
b	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.109.379	91.659	2.017.720	1.567.720	2.017.720	450.000	1.103.299	52,30%	50.645	55,25%	1.052.654	52,17%	1.291.659	61,23%	91.659	100,00%	1.200.000	59,47%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.918.845	33.961	3.884.884	3.884.884	3.884.884	-	1.006.014	25,67%	3.842	11,31%	1.002.172	25,80%	1.063.640	27,14%	13.640	40,16%	1.050.000	27,03%
c	Vốn trong nước	3.787.724	13.640	3.774.084	3.774.084	3.774.084	-	1.006.014	26,56%	3.842	28,17%	1.002.172	26,55%	1.063.640	28,08%	13.640	100,00%	1.050.000	27,82%
d	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.885.328	33.961	2.851.367	2.851.367	2.851.367	-	1.006.014	34,87%	3.842	11,31%	1.002.172	35,15%	1.063.640	36,86%	13.640	40,16%	1.050.000	36,82%
	Vốn trong nước	2.754.207	13.640	2.740.567	2.740.567	2.740.567	-	1.006.014	36,53%	3.842	28,17%	1.002.172	36,57%	1.063.640	38,62%	13.640	100,00%	1.050.000	38,31%
	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	LAI CHÂU	3.500.150	-	3.500.150	3.464.950	3.500.150	35.200	1.376.249	39,32%	-	-	1.376.249	39,32%	1.581.342	45,18%	-	-	1.581.342	45,18%
a	Vốn trong nước	3.435.510	-	3.435.510	3.400.310	3.435.510	35.200	1.376.249	40,06%	-	-	1.376.249	40,06%	1.581.342	46,03%	-	-	1.581.342	46,03%
b	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	834.020	-	834.020	798.820	834.020	35.200	525.708	63,03%	-	-	525.708	63,03%	576.200	69,09%	-	-	576.200	69,09%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.666.130	-	2.666.130	2.666.130	2.666.130	-	850.541	31,90%	-	-	850.541	31,90%	1.005.142	37,70%	-	-	1.005.142	37,70%
c	Vốn trong nước	2.601.490	-	2.601.490	2.601.490	2.601.490	-	850.541	32,69%	-	-	850.541	32,69%	1.005.142	38,64%	-	-	1.005.142	38,64%
d	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.810.825	-	1.810.825	1.810.825	1.810.825	-	779.954	43,07%	-	-	779.954	43,07%	900.000	49,70%	-	-	900.000	49,70%
	Vốn trong nước	1.746.185	-	1.746.185	1.746.185	1.746.185	-	779.954	44,67%	-	-	779.954	44,67%	900.000	51,54%	-	-	900.000	51,54%
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855.305	-	855.305	855.305	855.305	-	70.587	0,08	-	-	70.587	0,08	105.142	0,12	-	-	105.142	0,12
e	Vốn trong nước	855.305	-	855.305	855.305	855.305	-	70.587	0,08	-	-	70.587	0,08	105.142	0,12	-	-	105.142	0,12
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	ĐIỆN BIÊN	4.271.465	42.343	4.229.122	3.554.122	4.229.122	675.000	1.482.458	34,71%	9.376	22,14%	1.473.082	34,83%	1.805.649	42,27%	15.369	36,30%	1.790.280	42,33%
a	Vốn trong nước	4.183.941	39.339	4.144.602	3.469.602	4.144.602	675.000	1.482.458	35,43%	9.376	23,83%	1.473.082	35,54%	1.805.649	43,16%	15.369	39,07%	1.790.280	43,20%
b	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.529.240	31.510	1.497.730	822.730	1.497.730	675.000	558.698	36,53%	3.925	12,46%	554.773	37,04%	618.376	40,44%	9.442	29,96%	608.934	40,66%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.742.224	10.833	2.731.392	2.731.392	2.731.392	-	923.760	33,69%	5.451	50,32%	918.309	33,62%	1.187.273	43,30%	5.927	54,71%	1.181.346	43,25%
c	Vốn trong nước	2.654.700	7.829	2.646.872	2.646.872	2.646.872	-	923.760	34,80%	5.451	69,63%	918.309	34,69%	1.187.273	44,72%	5.927	75,70%	1.181.346	44,63%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: DP triển khai tổng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590.229	10.833	1.579.396	1.579.396	1.579.396	-	800.810	50,36%	5.451	50,32%	795.359	50,36%	941.197	59,19%	5.927	54,71%	935.270	59,22%
	Vốn trong nước	1.502.705	7.829	1.494.876	1.494.876	1.494.876	-	800.810	53,29%	5.451	69,63%	795.359	53,21%	941.197	62,63%	5.927	75,70%	935.270	62,57%
	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	122.950	0,11	-	-	122.950	0,11	246.076	0,21	-	-	246.076	0,21
e	Vốn trong nước	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	122.950	0,11	-	-	122.950	0,11	246.076	0,21	-	-	246.076	0,21
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	HÀ NỘI	54.432.100	2.849.148	51.582.952	51.582.952	51.582.952	-	22.313.735	40,99%	1.080.164	37,91%	21.233.571	41,16%	28.396.972	52,17%	1.350.000	47,38%	27.046.972	52,43%
a	Vốn trong nước	50.629.599	2.849.148	47.780.451	47.780.451	47.780.451	-	21.721.567	42,90%	1.080.164	37,91%	20.641.403	43,20%	27.769.804	54,85%	1.350.000	47,38%	26.419.804	55,29%
b	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	592.168	15,57%	-	-	592.168	15,57%	627.168	16,49%	-	-	627.168	16,49%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	50.234.475	2.849.148	47.385.327	47.385.327	47.385.327	-	21.326.443	42,45%	1.080.164	37,91%	20.246.279	42,73%	27.374.680	54,49%	1.350.000	47,38%	26.024.680	54,92%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	987.292	23,52%	-	-	987.292	23,52%	1.022.292	24,35%	-	-	1.022.292	24,35%
c	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%
d	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	592.168	15,57%	-	-	592.168	15,57%	627.168	16,49%	-	-	627.168	16,49%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	987.292	23,52%	-	-	987.292	23,52%	1.022.292	24,35%	-	-	1.022.292	24,35%
	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%	395.124	100,00%	-	-	395.124	100,00%
	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	592.168	15,57%	-	-	592.168	15,57%	627.168	16,49%	-	-	627.168	16,49%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	HẢI PHÒNG	18.276.496	172.806	18.103.690	12.720.720	18.103.690	5.382.970	8.439.975	46,18%	85.986	49,76%	8.353.989	46,15%	9.291.616	50,84%	110.881	64,17%	9.180.735	50,71%
a	Vốn trong nước	18.072.845	148.317	17.924.528	12.541.558	17.924.528	5.382.970	8.439.080	46,69%	85.986	57,97%	8.353.094	46,60%	9.288.451	51,39%	108.611	73,23%	9.179.840	51,21%
b	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	895	0,44%	-	-	895	0,50%	3.165	1,55%	2.270	0,09	895	0,50%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.963.855	148.317	16.815.538	11.432.568	16.815.538	5.382.970	7.561.292	44,57%	85.986	57,97%	7.475.306	44,45%	8.352.784	49,24%	108.611	73,23%	8.244.173	49,03%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	878.683	66,94%	-	-	878.683	68,21%	938.832	71,52%	2.270	0,09	936.562	72,71%
c	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	877.788	79,15%	-	-	877.788	79,15%	935.667	84,37%	-	-	935.667	84,37%
d	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	895	0,44%	-	-	895	0,50%	3.165	1,55%	2.270	0,09	895	0,50%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	878.683	66,94%	-	-	878.683	68,21%	938.832	71,52%	2.270	0,09	936.562	72,71%
	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	877.788	79,15%	-	-	877.788	79,15%	935.667	84,37%	-	-	935.667	84,37%
	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	895	0,44%	-	-	895	0,50%	3.165	1,55%	2.270	0,09	895	0,50%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	QUẢNG NINH	18.603.244	1.114.222	17.489.022	11.222.520	17.489.022	6.266.502	9.470.722	50,91%	461.218	41,39%	9.009.504	51,52%	11.422.047	61,40%	561.218	50,37%	10.860.830	62,10%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	18.253.244	1.114.222	17.139.022	10.872.520	17.139.022	6.266.502	9.455.289	51,80%	461.218	41,39%	8.994.072	52,48%	11.406.615	62,49%	561.218	50,37%	10.845.397	63,28%
b	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	15.433	4,41%	-	-	15.433	4,41%	15.433	4,41%	-	-	15.433	4,41%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	17.526.727	987.705	16.539.022	10.272.520	16.539.022	6.266.502	9.272.896	52,91%	456.100	46,18%	8.816.796	53,31%	11.222.576	64,03%	556.100	56,30%	10.666.476	64,49%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.076.517	126.517	950.000	950.000	950.000	-	197.826	18,38%	5.118	4,05%	192.708	20,29%	199.472	18,53%	5.118	4,05%	194.354	20,46%
c	Vốn trong nước	726.517	126.517	600.000	600.000	600.000	-	182.393	25,11%	5.118	4,05%	177.276	29,55%	184.039	25,33%	5.118	4,05%	178.921	29,82%
d	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	15.433	4,41%	-	-	15.433	4,41%	15.433	4,41%	-	-	15.433	4,41%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.076.517	126.517	950.000	950.000	950.000	-	197.826	18,38%	5.118	4,05%	192.708	20,29%	199.472	18,53%	5.118	4,05%	194.354	20,46%
	Vốn trong nước	726.517	126.517	600.000	600.000	600.000	-	182.393	25,11%	5.118	4,05%	177.276	29,55%	184.039	25,33%	5.118	4,05%	178.921	29,82%
	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	15.433	4,41%	-	-	15.433	4,41%	15.433	4,41%	-	-	15.433	4,41%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	HẢI DƯƠNG	6.202.794	158.426	6.044.368	6.044.368	6.044.368	-	3.323.960	53,59%	54.759	34,56%	3.269.201	54,09%	3.714.001	59,88%	73.160	46,18%	3.640.841	60,24%
a	Vốn trong nước	5.980.907	158.426	5.822.481	5.822.481	5.822.481	-	3.268.117	54,64%	54.759	34,56%	3.213.359	55,19%	3.614.159	60,43%	73.160	46,18%	3.540.999	60,82%
b	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	55.842	25,17%	-	-	55.842	25,17%	99.842	45,00%	-	-	99.842	45,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.320.253	152.983	4.167.270	4.167.270	4.167.270	-	2.711.016	62,75%	52.629	34,40%	2.658.387	63,79%	2.995.000	69,32%	70.000	45,76%	2.925.000	70,19%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.882.541	5.443	1.877.098	1.877.098	1.877.098	-	612.944	32,56%	2.130	39,13%	610.814	32,54%	719.001	38,19%	3.160	58,06%	715.841	38,14%
c	Vốn trong nước	1.660.654	5.443	1.655.211	1.655.211	1.655.211	-	557.101	33,55%	2.130	39,13%	554.972	33,53%	619.159	37,28%	3.160	58,06%	615.999	37,22%
d	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	55.842	25,17%	-	-	55.842	25,17%	99.842	45,00%	-	-	99.842	45,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.773.651	5.443	1.768.208	1.768.208	1.768.208	-	581.432	32,78%	2.130	39,13%	579.302	32,76%	669.001	37,72%	3.160	58,06%	665.841	37,66%
	Vốn trong nước	1.551.764	5.443	1.546.321	1.546.321	1.546.321	-	525.589	33,87%	2.130	39,13%	523.460	33,85%	569.159	36,68%	3.160	58,06%	565.999	36,60%
	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	55.842	25,17%	-	-	55.842	25,17%	99.842	45,00%	-	-	99.842	45,00%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	31.512	0,29	-	-	31.512	0,29	50.000	45,92%	-	-	50.000	45,92%
e	Vốn trong nước	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	31.512	0,29	-	-	31.512	0,29	50.000	45,92%	-	-	50.000	45,92%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	HƯNG YÊN	10.566.316	377.492	10.188.824	4.570.230	10.188.824	5.618.594	4.762.828	45,08%	123.169	32,63%	4.639.659	45,54%	5.617.924	53,17%	257.014	68,08%	5.360.910	52,62%
a	Vốn trong nước	10.566.316	377.492	10.188.824	4.570.230	10.188.824	5.618.594	4.762.828	45,08%	123.169	32,63%	4.639.659	45,54%	5.617.924	53,17%	257.014	68,08%	5.360.710	52,61%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	200	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.670.567	184.573	8.485.994	2.867.400	8.485.994	5.618.594	3.847.895	44,38%	64.684	35,05%	3.783.211	44,58%	4.561.627	52,61%	100.917	54,68%	4.460.710	52,57%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.895.749	192.919	1.702.830	1.702.830	1.702.830	-	914.933	48,26%	58.485	30,32%	856.448	50,30%	1.056.297	55,72%	156.097	80,91%	900.200	52,86%
c	Vốn trong nước	1.895.749	192.919	1.702.830	1.702.830	1.702.830	-	914.933	48,26%	58.485	30,32%	856.448	50,30%	1.056.097	55,71%	156.097	80,91%	900.000	52,85%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	200	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.810.719	192.919	1.617.800	1.617.800	1.617.800	-	914.933	50,53%	58.485	30,32%	856.448	52,94%	1.056.297	58,34%	156.097	80,91%	900.200	55,64%
	Vốn trong nước	1.810.719	192.919	1.617.800	1.617.800	1.617.800	-	914.933	50,53%	58.485	30,32%	856.448	52,94%	1.056.097	58,32%	156.097	80,91%	900.000	55,63%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	-	200	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	VĨNH PHÚC	10.216.458	2.275.704	7.940.754	6.937.401	7.940.754	1.003.353	5.024.341	49,18%	746.252	32,79%	4.278.089	53,88%	5.668.402	55,48%	770.101	33,84%	4.898.301	61,69%
a	Vốn trong nước	9.829.845	2.143.852	7.685.993	6.682.640	7.685.993	1.003.353	4.971.352	50,57%	741.494	34,59%	4.229.858	55,03%	5.612.723	57,10%	762.653	35,57%	4.850.070	63,10%
b	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	52.989	13,71%	4.758	0,04	48.231	18,93%	55.679	14,40%	7.448	0,06	48.231	18,93%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.055.701	1.908.062	7.147.639	6.144.286	7.147.639	1.003.353	4.782.117	52,81%	659.592	34,57%	4.122.525	57,68%	5.422.335	59,88%	680.751	35,68%	4.741.584	66,34%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	242.224	20,87%	86.660	23,57%	155.564	19,61%	246.067	21,20%	89.350	24,30%	156.717	19,76%
c	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	189.235	24,44%	81.902	34,74%	107.333	19,94%	190.388	24,59%	81.902	34,74%	108.486	20,15%
d	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	52.989	13,71%	4.758	0,04	48.231	18,93%	55.679	14,40%	7.448	0,06	48.231	18,93%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	242.224	20,87%	86.660	23,57%	155.564	19,61%	246.067	21,20%	89.350	24,30%	156.717	19,76%
	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	189.235	24,44%	81.902	34,74%	107.333	19,94%	190.388	24,59%	81.902	34,74%	108.486	20,15%
	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	52.989	13,71%	4.758	0,04	48.231	18,93%	55.679	14,40%	7.448	0,06	48.231	18,93%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	BẮC NINH	8.624.259	214.552	8.409.707	7.186.837	8.409.707	1.222.870	3.761.145	43,61%	107.929	50,30%	3.653.216	43,44%	4.638.061	53,78%	176.469	82,25%	4.461.592	53,05%
a	Vốn trong nước	8.597.192	214.552	8.382.640	7.159.770	8.382.640	1.222.870	3.761.145	43,75%	107.929	50,30%	3.653.216	43,58%	4.638.061	53,95%	176.469	82,25%	4.461.592	53,22%
b	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.755.762	183.247	7.572.515	6.349.645	7.572.515	1.222.870	3.469.020	44,73%	76.624	41,81%	3.392.396	44,80%	4.254.859	54,86%	145.164	79,22%	4.109.695	54,27%
2	Vốn ngân sách trung ương	868.497	31.305	837.192	837.192	837.192	-	292.125	33,64%	31.305	100,00%	260.820	31,15%	383.202	44,12%	31.305	100,00%	351.897	42,03%
c	Vốn trong nước	841.430	31.305	810.125	810.125	810.125	-	292.125	34,72%	31.305	100,00%	260.820	32,20%	383.202	45,54%	31.305	100,00%	351.897	43,44%
d	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	868.497	31.305	837.192	837.192	837.192	-	292.125	33,64%	31.305	100,00%	260.820	31,15%	383.202	44,12%	31.305	100,00%	351.897	42,03%
	Vốn trong nước	841.430	31.305	810.125	810.125	810.125	-	292.125	34,72%	31.305	100,00%	260.820	32,20%	383.202	45,54%	31.305	100,00%	351.897	43,44%
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	HÀ NAM	7.563.130	689.462	6.873.668	4.553.247	6.873.668	2.320.421	3.783.489	50,03%	89.134	12,93%	3.694.355	53,75%	4.600.339	60,83%	220.000	31,91%	4.380.339	63,73%
a	Vốn trong nước	7.471.041	626.942	6.844.099	4.523.678	6.844.099	2.320.421	3.768.462	50,44%	89.134	14,22%	3.679.328	53,76%	4.570.770	61,18%	220.000	35,09%	4.350.770	63,57%
b	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	15.027	16,32%	-	-	15.027	50,82%	29.569	32,11%	-	-	29.569	100,00%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.310.373	73.734	5.236.639	2.916.218	5.236.639	2.320.421	3.304.872	62,23%	605	0,82%	3.304.267	63,10%	3.920.000	73,82%	20.000	27,12%	3.900.000	74,48%

STT		Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
			Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
					Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai													
									Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.252.757	615.728	1.637.029	1.637.029	1.637.029	-	478.617	21,25%	88.529	14,38%	390.088	23,83%	680.339	30,20%	200.000	32,48%	480.339	29,34%
c		Vốn trong nước	2.160.668	553.208	1.607.460	1.607.460	1.607.460	-	463.590	21,46%	88.529	16,00%	375.061	23,33%	650.770	30,12%	200.000	36,15%	450.770	28,04%
d		Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	15.027	16,32%	-	-	15.027	50,82%	29.569	32,11%	-	-	29.569	100,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.201.987	615.728	1.586.259	1.586.259	1.586.259	-	444.542	20,19%	88.529	14,38%	356.013	22,44%	629.569	28,59%	200.000	32,48%	429.569	27,08%
		Vốn trong nước	2.109.898	553.208	1.556.690	1.556.690	1.556.690	-	429.515	20,36%	88.529	16,00%	340.986	21,90%	600.000	28,44%	200.000	36,15%	400.000	25,70%
		Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	15.027	16,32%	-	-	15.027	50,82%	29.569	32,11%	-	-	29.569	100,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50.770	-	50.770	50.770	50.770	-	34.075	0,67	-	-	34.075	0,67	50.770	1,00	-	-	50.770	1,00
e		Vốn trong nước	50.770	-	50.770	50.770	50.770	-	34.075	0,67	-	-	34.075	0,67	50.770	1,00	-	-	50.770	1,00
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23		NAM ĐỊNH	5.919.952	363.714	5.556.238	4.920.238	5.556.238	636.000	3.129.544	52,86%	191.749	52,72%	2.937.795	52,87%	3.793.531	64,08%	271.499	74,65%	3.522.031	63,39%
a		Vốn trong nước	5.835.575	296.181	5.539.394	4.903.394	5.539.394	636.000	3.129.544	53,63%	191.749	64,74%	2.937.795	53,03%	3.793.531	65,01%	271.499	91,67%	3.522.031	63,58%
b		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.765.341	296.181	3.469.160	2.833.160	3.469.160	636.000	2.287.185	60,74%	191.749	64,74%	2.095.436	60,40%	2.569.294	68,24%	271.499	91,67%	2.297.795	66,23%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.154.611	67.533	2.087.078	2.087.078	2.087.078	-	842.359	39,10%	-	-	842.359	40,36%	1.224.236	56,82%	-	-	1.224.236	58,66%
c		Vốn trong nước	2.070.234	-	2.070.234	2.070.234	2.070.234	-	842.359	40,69%	-	-	842.359	40,69%	1.224.236	59,14%	-	-	1.224.236	59,14%
d		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.959.000	67.533	1.891.467	1.891.467	1.891.467	-	835.759	42,66%	-	-	835.759	44,19%	1.212.236	61,88%	-	-	1.212.236	64,09%
		Vốn trong nước	1.874.623	-	1.874.623	1.874.623	1.874.623	-	835.759	44,58%	-	-	835.759	44,58%	1.212.236	64,67%	-	-	1.212.236	64,67%
		Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195.611	-	195.611	195.611	195.611	-	6.600	0,03	-	-	6.600	0,03	12.000	0,06	-	-	12.000	0,06
e		Vốn trong nước	195.611	-	195.611	195.611	195.611	-	6.600	0,03	-	-	6.600	0,03	12.000	0,06	-	-	12.000	0,06
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24		NINH BÌNH	7.123.721	706.451	6.417.270	5.210.470	6.417.270	1.206.800	4.572.035	64,18%	243.330	34,44%	4.328.706	67,45%	5.400.262	75,81%	350.000	49,54%	5.050.262	78,70%
a		Vốn trong nước	6.807.650	706.451	6.101.199	4.894.399	6.101.199	1.206.800	4.495.774	66,04%	243.330	34,44%	4.252.444	69,70%	5.180.000	76,09%	350.000	49,54%	4.830.000	79,16%
b		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	76.262	24,13%	-	-	76.262	24,13%	220.262	69,69%	-	-	220.262	69,69%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.198.985	674.119	4.524.866	3.318.066	4.524.866	1.206.800	3.607.255	69,38%	243.330	36,10%	3.363.925	74,34%	4.240.000	81,55%	340.000	50,44%	3.900.000	86,19%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.924.736	32.332	1.892.404	1.892.404	1.892.404	-	964.781	50,13%	-	-	964.781	50,98%	1.160.262	60,28%	10.000	30,93%	1.150.262	60,78%
c		Vốn trong nước	1.608.665	32.332	1.576.333	1.576.333	1.576.333	-	888.519	55,23%	-	-	888.519	56,37%	940.000	58,43%	10.000	30,93%	930.000	59,00%
d		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	76.262	24,13%	-	-	76.262	24,13%	220.262	69,69%	-	-	220.262	69,69%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.851.476	32.332	1.819.144	1.819.144	1.819.144	-	964.781	52,11%	-	-	964.781	53,03%	1.160.262	62,67%	10.000	30,93%	1.150.262	63,23%
		Vốn trong nước	1.535.405	32.332	1.503.073	1.503.073	1.503.073	-	888.519	57,87%	-	-	888.519	59,11%	940.000	61,22%	10.000	30,93%	930.000	61,87%
		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	76.262	24,13%	-	-	76.262	24,13%	220.262	69,69%	-	-	220.262	69,69%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73.260	-	73.260	73.260	73.260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	73.260	-	73.260	73.260	73.260	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	THÁI BÌNH	8.568.234	401.988	8.166.246	4.227.159	8.166.246	3.939.087	4.330.396	50,54%	240.822	59,91%	4.089.574	50,08%	5.303.507	61,90%	306.438	76,23%	4.997.069	61,19%
a	Vốn trong nước	8.452.560	396.737	8.055.823	4.116.736	8.055.823	3.939.087	4.309.496	50,98%	240.822	60,70%	4.068.674	50,51%	5.282.607	62,50%	306.438	77,24%	4.976.169	61,77%
b	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.605.984	396.737	6.209.247	2.270.160	6.209.247	3.939.087	3.645.932	55,19%	240.822	60,70%	3.405.110	54,84%	4.569.607	69,17%	306.438	77,24%	4.263.169	68,66%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.962.251	5.252	1.956.999	1.956.999	1.956.999	-	684.464	34,88%	-	-	684.464	34,98%	733.900	37,40%	-	-	733.900	37,50%
c	Vốn trong nước	1.846.576	-	1.846.576	1.846.576	1.846.576	-	663.564	35,93%	-	-	663.564	35,93%	713.000	38,61%	-	-	713.000	38,61%
d	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.735.795	5.252	1.730.543	1.730.543	1.730.543	-	684.464	39,43%	-	-	684.464	39,55%	733.900	42,28%	-	-	733.900	42,41%
	Vốn trong nước	1.620.120	-	1.620.120	1.620.120	1.620.120	-	663.564	40,96%	-	-	663.564	40,96%	713.000	44,01%	-	-	713.000	44,01%
	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%	20.900	18,07%	-	-	20.900	18,93%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	THANH HOÁ	12.309.342	390.123	11.919.219	11.919.219	11.919.219	-	6.455.870	52,45%	167.425	42,91%	6.288.445	52,76%	6.914.739	56,17%	256.427	65,73%	6.658.312	55,86%
a	Vốn trong nước	11.633.369	333.105	11.300.264	11.300.264	11.300.264	-	6.397.548	54,99%	167.425	50,26%	6.230.123	55,13%	6.840.917	58,80%	253.527	76,11%	6.587.390	58,29%
b	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	58.322	8,63%	-	-	58.322	9,42%	73.822	10,92%	2.900	0,05	70.922	11,46%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.327.559	219.259	7.108.300	7.108.300	7.108.300	-	5.318.975	72,59%	104.512	47,67%	5.214.463	73,36%	5.432.162	74,13%	155.315	70,84%	5.276.847	74,24%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.981.783	170.864	4.810.919	4.810.919	4.810.919	-	1.136.895	22,82%	62.913	36,82%	1.073.982	22,32%	1.482.577	29,76%	101.112	59,18%	1.381.465	28,72%
c	Vốn trong nước	4.305.810	113.846	4.191.964	4.191.964	4.191.964	-	1.078.573	25,05%	62.913	55,26%	1.015.660	24,23%	1.408.755	32,72%	98.212	86,27%	1.310.543	31,26%
d	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	58.322	8,63%	-	-	58.322	9,42%	73.822	10,92%	2.900	0,05	70.922	11,46%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.692.832	170.864	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	925.146	25,05%	62.913	36,82%	862.233	24,48%	1.097.346	29,72%	101.112	59,18%	996.234	28,29%
	Vốn trong nước	3.016.859	113.846	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	866.824	28,73%	62.913	55,26%	803.911	27,69%	1.023.524	33,93%	98.212	86,27%	925.312	31,87%
	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	58.322	8,63%	-	-	58.322	9,42%	73.822	10,92%	2.900	0,05	70.922	11,46%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.288.951	-	211.749	16,43%	-	-	211.749	16,43%	385.231	29,89%	-	-	385.231	29,89%
e	Vốn trong nước	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.288.951	-	211.749	16,43%	-	-	211.749	16,43%	385.231	29,89%	-	-	385.231	29,89%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	NGHỆ AN	11.575.511	569.990	11.005.521	11.005.521	10.689.721	-	5.505.413	47,56%	460.807	80,84%	5.044.606	45,84%	6.350.686	54,86%	499.645	87,66%	5.851.041	53,16%
a	Vốn trong nước	11.039.667	516.286	10.523.381	10.523.381	10.207.581	-	5.445.672	49,33%	460.807	89,25%	4.984.865	47,37%	6.286.545	56,95%	499.645	96,78%	5.786.900	54,99%
b	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	59.741	11,15%	-	-	59.741	12,39%	64.141	11,97%	-	-	64.141	13,30%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.183.689	65.009	5.118.680	5.118.680	4.802.880	-	2.895.229	55,85%	13.810	21,24%	2.881.419	56,29%	3.298.097	63,62%	48.368	74,40%	3.249.729	63,49%
2	Vốn ngân sách trung ương	6.391.822	504.981	5.886.841	5.886.841	5.886.841	-	2.610.184	40,84%	446.997	88,52%	2.163.187	36,75%	3.052.589	47,76%	451.277	89,37%	2.601.312	44,19%
c	Vốn trong nước	5.855.978	451.277	5.404.701	5.404.701	5.404.701	-	2.550.443	43,55%	446.997	99,05%	2.103.446	38,92%	2.988.448	51,03%	451.277	100,00%	2.537.171	46,94%
d	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	59.741	11,15%	-	-	59.741	12,39%	64.141	11,97%	-	-	64.141	13,30%

STT		Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
			Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
					Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai													
									Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.096.281	504.981	4.591.300	4.591.300	4.591.300	-	2.610.184	51,22%	446.997	88,52%	2.163.187	47,11%	2.871.222	56,34%	451.277	89,37%	2.419.945	52,71%
		Vốn trong nước	4.560.437	451.277	4.109.160	4.109.160	4.109.160	-	2.550.443	55,93%	446.997	99,05%	2.103.446	51,19%	2.807.081	61,55%	451.277	100,00%	2.355.804	57,33%
		Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	59.741	11,15%	-	-	59.741	12,39%	64.141	11,97%	-	-	64.141	13,30%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	-	-	-	-	-	-	181.367	0,14	-	-	181.367	0,14
e		Vốn trong nước	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	-	-	-	-	-	-	181.367	0,14	-	-	181.367	0,14
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28		HÀ TĨNH	8.482.871	295.854	8.187.016	7.003.027	8.187.016	1.183.989	4.187.487	49,36%	159.795	54,01%	4.027.692	49,20%	4.782.257	56,38%	190.038	64,23%	4.592.219	56,09%
a		Vốn trong nước	7.665.533	228.117	7.437.416	6.253.427	7.437.416	1.183.989	4.136.268	53,96%	159.795	70,05%	3.976.473	53,47%	4.690.038	61,18%	190.038	83,31%	4.500.000	60,50%
b		Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	51.219	6,27%	-	-	51.219	6,83%	92.219	11,28%	-	-	92.219	12,30%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.716.199	168.820	3.547.379	2.363.390	3.547.379	1.183.989	2.180.300	58,67%	141.394	83,75%	2.038.906	57,48%	2.650.741	71,33%	150.741	89,29%	2.500.000	70,47%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.766.672	127.034	4.639.637	4.639.637	4.639.637	-	2.007.187	42,11%	18.401	14,49%	1.988.786	42,87%	2.131.516	44,72%	39.297	30,93%	2.092.219	45,09%
c		Vốn trong nước	3.949.334	59.297	3.890.037	3.890.037	3.890.037	-	1.955.968	49,53%	18.401	31,03%	1.937.567	49,81%	2.039.297	51,64%	39.297	66,27%	2.000.000	51,41%
d		Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	51.219	6,27%	-	-	51.219	6,83%	92.219	11,28%	-	-	92.219	12,30%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.552.277	127.034	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	2.007.187	44,09%	18.401	14,49%	1.988.786	44,94%	2.131.516	46,82%	39.297	30,93%	2.092.219	47,28%
		Vốn trong nước	3.734.940	59.297	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	1.955.968	52,37%	18.401	31,03%	1.937.567	52,71%	2.039.297	54,60%	39.297	66,27%	2.000.000	54,41%
		Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	51.219	6,27%	-	-	51.219	6,83%	92.219	11,28%	-	-	92.219	12,30%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214.394	-	214.394	214.394	214.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	214.394	-	214.394	214.394	214.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29		QUẢNG BÌNH	7.853.541	531.523	7.322.018	5.958.440	7.322.018	1.363.578	3.098.322	39,45%	182.360	34,31%	2.915.962	39,82%	3.536.898	45,04%	260.818	49,07%	3.276.080	44,74%
a		Vốn trong nước	7.001.022	466.184	6.534.838	5.171.260	6.534.838	1.363.578	3.045.102	43,50%	182.360	39,12%	2.862.742	43,81%	3.457.677	49,39%	260.818	55,95%	3.196.859	48,92%
b		Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	53.220	6,24%	-	-	53.220	6,76%	79.220	9,29%	-	-	79.220	10,06%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.796.759	356.081	4.440.678	3.077.100	4.440.678	1.363.578	2.093.644	43,65%	160.482	45,07%	1.933.162	43,53%	2.282.525	47,58%	237.403	66,67%	2.045.122	46,05%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.056.782	175.442	2.881.340	2.881.340	2.881.340	-	1.004.678	32,87%	21.878	12,47%	982.800	34,11%	1.254.373	41,04%	23.415	13,35%	1.230.958	42,72%
c		Vốn trong nước	2.204.263	110.103	2.094.160	2.094.160	2.094.160	-	951.458	43,16%	21.878	19,87%	929.580	44,39%	1.175.152	53,31%	23.415	21,27%	1.151.737	55,00%
d		Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	53.220	6,24%	-	-	53.220	6,76%	79.220	9,29%	-	-	79.220	10,06%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707.148	175.442	2.531.706	2.531.706	2.531.706	-	1.004.678	37,11%	21.878	12,47%	982.800	38,82%	1.254.373	46,34%	23.415	13,35%	1.230.958	48,62%
		Vốn trong nước	1.854.629	110.103	1.744.526	1.744.526	1.744.526	-	951.458	51,30%	21.878	19,87%	929.580	53,29%	1.175.152	63,36%	23.415	21,27%	1.151.737	66,02%
		Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	53.220	6,24%	-	-	53.220	6,76%	79.220	9,29%	-	-	79.220	10,06%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.634	-	349.634	349.634	349.634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	349.634	-	349.634	349.634	349.634	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30		QUẢNG TRỊ	4.441.739	319.517	4.122.222	3.642.222	4.122.222	480.000	1.476.858	33,25%	85.993	26,91%	1.390.865	33,74%	1.767.466	39,79%	102.630	32,12%	1.664.836	40,39%
a		Vốn trong nước	3.729.285	299.083	3.430.202	2.950.202	3.430.202	480.000	1.362.229	36,53%	85.993	28,75%	1.276.236	37,21%	1.652.237	44,30%	102.630	34,31%	1.549.607	45,18%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020		114.629	16,09%	-	-	114.629	16,56%	115.229	16,17%	-	-	115.229	16,65%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.853.051	134.141	1.718.910	1.238.910	1.718.910	480.000	965.502	52,10%	70.833	52,80%	894.669	52,05%	1.197.130	64,60%	87.015	64,87%	1.110.115	64,58%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.588.688	185.376	2.403.312	2.403.312	2.403.312		511.356	19,75%	15.160	8,18%	496.196	20,65%	570.336	22,03%	15.615	8,42%	554.721	23,08%
c	Vốn trong nước	1.876.234	164.942	1.711.292	1.711.292	1.711.292		396.727	21,14%	15.160	9,19%	381.567	22,30%	455.107	24,26%	15.615	9,47%	439.492	25,68%
d	Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020		114.629	16,09%	-	-	114.629	16,56%	115.229	16,17%	-	-	115.229	16,65%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.173.196	185.376	1.987.820	1.987.820	1.987.820	-	508.909	23,42%	15.160	8,18%	493.749	24,84%	567.036	26,09%	15.615	8,42%	551.421	27,74%
	Vốn trong nước	1.460.742	164.942	1.295.800	1.295.800	1.295.800	-	394.280	26,99%	15.160	9,19%	379.120	29,26%	451.807	30,93%	15.615	9,47%	436.192	33,66%
	Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020	-	114.629	16,09%	-	-	114.629	16,56%	115.229	16,17%	-	-	115.229	16,65%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	415.492	-	415.492	415.492	415.492		2.447	0,01	-	-	2.447	0,01	3.300	0,01	-	-	3.300	0,01
e	Vốn trong nước	415.492	-	415.492	415.492	415.492	-	2.447	0,01	-	-	2.447	0,01	3.300	0,01	-	-	3.300	0,01
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	THỪA THIÊN HUỆ	6.301.113	1.587.637	4.713.475	4.612.815	4.713.475	100.660	3.393.997	53,86%	537.534	33,86%	2.856.462	60,60%	4.220.954	66,99%	812.676	51,19%	3.408.278	72,31%
a	Vốn trong nước	5.504.931	1.408.790	4.096.140	3.995.480	4.096.140	100.660	3.232.192	58,71%	537.534	38,16%	2.694.658	65,79%	4.053.549	73,63%	812.676	57,69%	3.240.873	79,12%
b	Vốn nước ngoài	796.182	178.847	617.335	617.335	617.335		161.805	20,32%	-	-	161.805	26,21%	167.405	21,03%	-	-	167.405	27,12%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.395.881	1.146.501	2.249.380	2.148.720	2.249.380	100.660	2.040.016	60,07%	458.016	39,95%	1.582.000	70,33%	2.522.073	74,27%	551.200	48,08%	1.970.873	87,62%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.905.231	441.136	2.464.095	2.464.095	2.464.095		1.353.981	46,60%	79.518	18,03%	1.274.463	51,72%	1.698.881	58,48%	261.476	59,27%	1.437.405	58,33%
c	Vốn trong nước	2.109.049	262.289	1.846.760	1.846.760	1.846.760		1.192.176	56,53%	79.518	30,32%	1.112.658	60,25%	1.531.476	72,61%	261.476	99,69%	1.270.000	68,77%
d	Vốn nước ngoài	796.182	178.847	617.335	617.335	617.335		161.805	20,32%	-	-	161.805	26,21%	167.405	21,03%	-	-	167.405	27,12%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.558.471	441.136	2.117.335	2.117.335	2.117.335	-	1.325.489	51,81%	79.518	18,03%	1.245.971	58,85%	1.643.881	64,25%	261.476	59,27%	1.382.405	65,29%
	Vốn trong nước	1.762.289	262.289	1.500.000	1.500.000	1.500.000	-	1.163.684	66,03%	79.518	30,32%	1.084.166	72,28%	1.476.476	83,78%	261.476	99,69%	1.215.000	81,00%
	Vốn nước ngoài	796.182	178.847	617.335	617.335	617.335	-	161.805	20,32%	-	-	161.805	26,21%	167.405	21,03%	-	-	167.405	27,12%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346.760	-	346.760	346.760	346.760		28.492	0,08	-	-	28.492	0,08	55.000	15,86%	-	-	55.000	15,86%
e	Vốn trong nước	346.760	-	346.760	346.760	346.760	-	28.492	0,08	-	-	28.492	0,08	55.000	15,86%	-	-	55.000	15,86%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	ĐÀ NẴNG	8.281.441	400.710	7.880.731	5.963.336	7.880.731	1.917.395	3.486.877	42,10%	67.725	16,90%	3.419.152	43,39%	4.110.000	49,63%	100.000	24,96%	4.010.000	50,88%
a	Vốn trong nước	8.281.441	400.710	7.880.731	5.963.336	7.880.731	1.917.395	3.486.877	42,10%	67.725	16,90%	3.419.152	43,39%	4.110.000	49,63%	100.000	24,96%	4.010.000	50,88%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.493.586	148.803	7.344.783	5.427.388	7.344.783	1.917.395	3.475.148	46,37%	60.691	40,79%	3.414.458	46,49%	4.070.000	54,31%	80.000	53,76%	3.990.000	54,32%
2	Vốn ngân sách trung ương	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948		11.729	1,49%	7.034	2,79%	4.694	0,88%	40.000	5,08%	20.000	7,94%	20.000	3,73%
c	Vốn trong nước	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948		11.729	1,49%	7.034	2,79%	4.694	0,88%	40.000	5,08%	20.000	7,94%	20.000	3,73%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	11.729	1,49%	7.034	2,79%	4.694	0,88%	40.000	5,08%	20.000	7,94%	20.000	3,73%
	Vốn trong nước	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	11.729	1,49%	7.034	2,79%	4.694	0,88%	40.000	5,08%	20.000	7,94%	20.000	3,73%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT		Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
			Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
					Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai													
							Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
33		QUẢNG NAM	6.825.047	432.764	6.392.282	5.844.822	6.392.282	547.460	3.747.990	54,92%	174.644	40,36%	3.573.345	55,90%	4.418.597	64,74%	192.109	44,39%	4.226.488	66,12%
a		Vốn trong nước	6.259.922	432.764	5.827.157	5.279.697	5.827.157	547.460	3.646.076	58,24%	174.644	40,36%	3.471.432	59,57%	4.298.684	68,67%	192.109	44,39%	4.106.575	70,47%
b		Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	101.913	18,03%	-	-	101.913	18,03%	119.913	21,22%	-	-	119.913	21,22%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.480.367	392.769	4.087.598	3.540.138	4.087.598	547.460	3.365.228	75,11%	165.891	42,24%	3.199.337	78,27%	3.989.751	89,05%	182.480	46,46%	3.807.271	93,14%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.344.680	39.995	2.304.684	2.304.684	2.304.684	-	382.762	16,32%	8.754	21,89%	374.008	16,23%	428.847	18,29%	9.629	24,08%	419.217	18,19%
c		Vốn trong nước	1.779.555	39.995	1.739.559	1.739.559	1.739.559	-	280.848	15,78%	8.754	21,89%	272.095	15,64%	308.933	17,36%	9.629	24,08%	299.304	17,21%
d		Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	101.913	18,03%	-	-	101.913	18,03%	119.913	21,22%	-	-	119.913	21,22%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.444.121	39.995	1.404.126	1.404.126	1.404.126	-	353.469	24,48%	8.754	21,89%	344.715	24,55%	396.624	27,46%	9.629	24,08%	386.995	27,56%
		Vốn trong nước	878.996	39.995	839.001	839.001	839.001	-	251.555	28,62%	8.754	21,89%	242.802	28,94%	276.711	31,48%	9.629	24,08%	267.082	31,83%
		Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	101.913	18,03%	-	-	101.913	18,03%	119.913	21,22%	-	-	119.913	21,22%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	29.293	0,03	-	-	29.293	0,03	32.222	0,04	-	-	32.222	0,04
e		Vốn trong nước	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	29.293	0,03	-	-	29.293	0,03	32.222	0,04	-	-	32.222	0,04
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
34		QUẢNG NGÃI	6.354.996	68.264	6.286.731	4.553.512	6.286.731	1.733.219	4.123.178	64,88%	47.928	70,21%	4.075.251	64,82%	5.280.545	83,09%	54.917	80,45%	5.225.628	83,12%
a		Vốn trong nước	6.283.410	57.014	6.226.395	4.493.176	6.226.395	1.733.219	4.102.993	65,30%	47.928	84,06%	4.055.065	65,13%	5.256.359	83,65%	54.917	96,32%	5.201.442	83,54%
b		Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	20.186	28,20%	-	-	20.186	33,46%	24.186	33,79%	-	-	24.186	40,08%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.252.222	55.573	4.196.649	2.463.430	4.196.649	1.733.219	3.007.438	70,73%	46.487	83,65%	2.960.951	70,56%	3.816.909	89,76%	53.476	96,23%	3.763.433	89,68%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.102.774	12.691	2.090.082	2.090.082	2.090.082	-	1.115.741	53,06%	1.441	11,35%	1.114.300	53,31%	1.463.636	69,60%	1.441	11,35%	1.462.195	69,96%
c		Vốn trong nước	2.031.188	1.441	2.029.746	2.029.746	2.029.746	-	1.095.555	53,94%	1.441	99,97%	1.094.114	53,90%	1.439.450	70,87%	1.441	99,97%	1.438.009	70,85%
d		Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	20.186	28,20%	-	-	20.186	33,46%	24.186	33,79%	-	-	24.186	40,08%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.532.452	12.691	1.519.761	1.519.761	1.519.761	-	1.090.172	71,14%	1.441	11,35%	1.088.731	71,64%	1.229.767	80,25%	1.441	11,35%	1.228.326	80,82%
		Vốn trong nước	1.460.866	1.441	1.459.425	1.459.425	1.459.425	-	1.069.986	73,24%	1.441	99,97%	1.068.545	73,22%	1.205.581	82,53%	1.441	99,97%	1.204.140	82,51%
		Vốn nước ngoài	71.586	11.250	60.336	60.336	60.336	-	20.186	28,20%	-	-	20.186	33,46%	24.186	33,79%	-	-	24.186	40,08%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	25.569	0,04	-	-	25.569	0,04	233.869	41,01%	-	-	233.869	41,01%
e		Vốn trong nước	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	25.569	0,04	-	-	25.569	0,04	233.869	41,01%	-	-	233.869	41,01%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
35		BÌNH ĐỊNH	8.917.561	79.988	8.837.573	8.785.397	8.837.573	52.176	6.774.720	75,97%	55.102	68,89%	6.719.618	76,03%	7.263.440	81,45%	61.768	77,22%	7.201.672	81,49%
a		Vốn trong nước	8.570.693	79.988	8.490.705	8.438.529	8.490.705	52.176	6.723.091	78,44%	55.102	68,89%	6.667.989	78,53%	7.211.812	84,15%	61.768	77,22%	7.150.044	84,21%
b		Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	51.628	14,88%	-	-	51.628	14,88%	51.628	14,88%	-	-	51.628	14,88%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.981.260	79.524	4.901.736	4.849.560	4.901.736	52.176	4.484.859	90,03%	54.891	69,02%	4.429.968	90,38%	4.861.697	97,60%	61.518	77,36%	4.800.179	97,93%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.936.301	463	3.935.837	3.935.837	3.935.837	-	2.289.861	58,17%	212	45,65%	2.289.649	58,17%	2.401.743	61,02%	250	53,99%	2.401.493	61,02%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	3.589.433	463	3.588.969	3.588.969	3.588.969		2.238.233	62,36%	212	45,65%	2.238.021	62,36%	2.350.115	65,47%	250	53,99%	2.349.865	65,47%
d	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868		51.628	14,88%	-	-	51.628	14,88%	51.628	14,88%	-	-	51.628	14,88%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.631.245	463	3.630.782	3.630.782	3.630.782		2.252.657	62,04%	212	45,65%	2.252.445	62,04%	2.341.073	64,47%	250	53,99%	2.340.823	64,47%
	Vốn trong nước	3.284.377	463	3.283.914	3.283.914	3.283.914		2.201.028	67,02%	212	45,65%	2.200.817	67,02%	2.289.445	69,71%	250	53,99%	2.289.195	69,71%
	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868		51.628	14,88%	-	-	51.628	14,88%	51.628	14,88%	-	-	51.628	14,88%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	305.055	-	305.055	305.055	305.055		37.204	0,12	-	-	37.204	0,12	60.670	19,89%	-	-	60.670	19,89%
e	Vốn trong nước	305.055	-	305.055	305.055	305.055		37.204	0,12	-	-	37.204	0,12	60.670	19,89%	-	-	60.670	19,89%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	PHÚ YÊN	6.438.848	427.479	6.011.370	4.376.725	6.011.370	1.634.645	1.844.792	28,65%	65.616	15,35%	1.779.177	29,60%	2.124.792	33,00%	145.616	34,06%	1.979.177	32,92%
a	Vốn trong nước	6.327.255	417.028	5.910.228	4.275.583	5.910.228	1.634.645	1.826.720	28,87%	65.616	15,73%	1.761.104	29,80%	2.106.720	33,30%	145.616	34,92%	1.961.104	33,18%
b	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142		18.072	16,19%	-	-	18.072	17,87%	18.072	16,19%	-	-	18.072	17,87%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.871.732	352.177	4.519.555	2.884.910	4.519.555	1.634.645	1.361.116	27,94%	62.987	17,88%	1.298.129	28,72%	1.561.116	32,04%	112.987	32,08%	1.448.129	32,04%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.567.117	75.302	1.491.815	1.491.815	1.491.815		483.676	30,86%	2.629	3,49%	481.047	32,25%	563.676	35,97%	32.629	43,33%	531.047	35,60%
c	Vốn trong nước	1.455.524	64.851	1.390.673	1.390.673	1.390.673		465.604	31,99%	2.629	4,05%	462.975	33,29%	545.604	37,49%	32.629	50,31%	512.975	36,89%
d	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142		18.072	16,19%	-	-	18.072	17,87%	18.072	16,19%	-	-	18.072	17,87%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.396.919	75.302	1.321.617	1.321.617	1.321.617		483.676	34,62%	2.629	3,49%	481.047	36,40%	563.676	40,35%	32.629	43,33%	531.047	40,18%
	Vốn trong nước	1.285.326	64.851	1.220.475	1.220.475	1.220.475		465.604	36,22%	2.629	4,05%	462.975	37,93%	545.604	42,45%	32.629	50,31%	512.975	42,03%
	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142		18.072	16,19%	-	-	18.072	17,87%	18.072	16,19%	-	-	18.072	17,87%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170.198	-	170.198	170.198	170.198		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	170.198	-	170.198	170.198	170.198		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	KHÁNH HOÀ	4.380.124	460.488	3.919.636	3.919.636	3.852.838		2.579.881	58,90%	343.579	74,61%	2.236.302	57,05%	2.991.620	68,30%	389.628	84,61%	2.601.992	66,38%
a	Vốn trong nước	4.249.145	460.488	3.788.657	3.788.657	3.721.859		2.538.956	59,75%	343.579	74,61%	2.195.377	57,95%	2.950.694	69,44%	389.628	84,61%	2.561.067	67,60%
b	Vốn nước ngoài	130.979	-	130.979	130.979	130.979		40.926	31,25%	-	-	40.926	31,25%	40.926	31,25%	-	-	40.926	31,25%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.324.242	426.302	2.897.940	2.897.940	2.850.119		2.150.768	64,70%	328.807	77,13%	1.821.960	62,87%	2.479.763	74,60%	371.437	87,13%	2.108.326	72,75%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.055.882	34.186	1.021.696	1.021.696	1.002.719		429.114	40,64%	14.772	43,21%	414.342	40,55%	511.857	48,48%	18.190	53,21%	493.667	48,32%
c	Vốn trong nước	924.903	34.186	890.717	890.717	871.740		388.188	41,97%	14.772	43,21%	373.416	41,92%	470.931	50,92%	18.190	53,21%	452.741	50,83%
d	Vốn nước ngoài	130.979	-	130.979	130.979	130.979		40.926	31,25%	-	-	40.926	31,25%	40.926	31,25%	-	-	40.926	31,25%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	853.084	34.186	818.898	818.898	818.898		420.782	49,32%	14.772	43,21%	406.011	49,58%	492.993	57,79%	18.190	53,21%	474.803	57,98%
	Vốn trong nước	722.105	34.186	687.919	687.919	687.919		379.857	52,60%	14.772	43,21%	365.085	53,07%	452.067	62,60%	18.190	53,21%	433.877	63,07%
	Vốn nước ngoài	130.979	-	130.979	130.979	130.979		40.926	31,25%	-	-	40.926	31,25%	40.926	31,25%	-	-	40.926	31,25%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202.798	-	202.798	202.798	183.821		8.331	0,04	-	-	8.331	0,04	18.864	0,09	-	-	18.864	0,09
e	Vốn trong nước	202.798	-	202.798	202.798	183.821		8.331	0,04	-	-	8.331	0,04	18.864	0,09	-	-	18.864	0,09
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
38	NINH THUẬN	3.272.224	182.579	3.089.645	3.069.845	3.089.645	19.800	1.445.735	44,18%	36.269	19,86%	1.409.466	45,62%	1.567.302	47,90%	40.459	22,16%	1.526.843	49,42%
a	Vốn trong nước	2.562.224	182.579	2.379.645	2.359.845	2.379.645	19.800	1.233.892	48,16%	36.269	19,86%	1.197.623	50,33%	1.355.459	52,90%	40.459	22,16%	1.315.000	55,26%
b	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	211.843	29,84%	-	-	211.843	29,84%	211.843	29,84%	-	-	211.843	29,84%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	880.158	10.078	870.080	850.280	870.080	19.800	522.495	59,36%	7.188	71,33%	515.307	59,23%	608.459	69,13%	8.459	83,94%	600.000	68,96%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.392.066	172.501	2.219.565	2.219.565	2.219.565	-	923.240	38,60%	29.081	16,86%	894.160	40,29%	958.843	40,08%	32.000	18,55%	926.843	41,76%
c	Vốn trong nước	1.682.066	172.501	1.509.565	1.509.565	1.509.565	-	711.397	42,29%	29.081	16,86%	682.317	45,20%	747.000	44,41%	32.000	18,55%	715.000	47,36%
d	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	211.843	29,84%	-	-	211.843	29,84%	211.843	29,84%	-	-	211.843	29,84%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.125.539	172.501	1.953.038	1.953.038	1.953.038	-	915.237	43,06%	29.081	16,86%	886.156	45,37%	943.843	44,40%	32.000	18,55%	911.843	46,69%
	Vốn trong nước	1.415.539	172.501	1.243.038	1.243.038	1.243.038	-	703.394	49,69%	29.081	16,86%	674.313	54,25%	732.000	51,71%	32.000	18,55%	700.000	56,31%
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	211.843	29,84%	-	-	211.843	29,84%	211.843	29,84%	-	-	211.843	29,84%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266.527	-	266.527	266.527	266.527	-	8.003	0,03	-	-	8.003	0,03	15.000	0,06	-	-	15.000	0,06
e	Vốn trong nước	266.527	-	266.527	266.527	266.527	-	8.003	0,03	-	-	8.003	0,03	15.000	0,06	-	-	15.000	0,06
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	BÌNH THUẬN	5.574.699	247.325	5.327.374	5.091.877	5.327.374	235.497	3.141.830	56,36%	43.731	17,68%	3.098.099	58,15%	3.827.416	68,66%	145.528	58,84%	3.681.888	69,11%
a	Vốn trong nước	5.389.965	247.325	5.142.640	4.907.143	5.142.640	235.497	3.105.666	57,62%	43.731	17,68%	3.061.934	59,54%	3.791.252	70,34%	145.528	58,84%	3.645.724	70,89%
b	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	36.164	19,58%	-	-	36.164	19,58%	36.164	19,58%	-	-	36.164	19,58%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.246.138	49.961	3.196.177	2.960.680	3.196.177	235.497	1.897.308	58,45%	5.789	0,12	1.891.519	59,18%	2.273.358	70,03%	27.875	0,56	2.245.483	70,26%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.328.561	197.364	2.131.197	2.131.197	2.131.197	-	1.244.522	53,45%	37.942	19,22%	1.206.580	56,62%	1.554.058	66,74%	117.652	59,61%	1.436.405	67,40%
c	Vốn trong nước	2.143.827	197.364	1.946.463	1.946.463	1.946.463	-	1.208.357	56,36%	37.942	19,22%	1.170.415	60,13%	1.517.893	70,80%	117.652	59,61%	1.400.241	71,94%
d	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	36.164	19,58%	-	-	36.164	19,58%	36.164	19,58%	-	-	36.164	19,58%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.154.364	197.364	1.957.000	1.957.000	1.957.000	-	1.244.522	57,77%	37.942	19,22%	1.206.580	61,65%	1.554.058	72,14%	117.652	59,61%	1.436.405	73,40%
	Vốn trong nước	1.969.630	197.364	1.772.266	1.772.266	1.772.266	-	1.208.357	61,35%	37.942	19,22%	1.170.415	66,04%	1.517.893	77,06%	117.652	59,61%	1.400.241	79,01%
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	36.164	19,58%	-	-	36.164	19,58%	36.164	19,58%	-	-	36.164	19,58%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174.197	-	174.197	174.197	174.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	174.197	-	174.197	174.197	174.197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	ĐẮC LẮC	6.591.364	701.949	5.889.416	4.801.057	5.889.416	1.088.359	1.819.314	27,60%	124.773	17,78%	1.694.540	28,77%	2.219.268	33,67%	172.690	24,60%	2.046.578	34,75%
a	Vốn trong nước	6.064.663	499.683	5.564.981	4.476.622	5.564.981	1.088.359	1.740.736	28,70%	124.773	24,97%	1.615.962	29,04%	2.140.690	35,30%	172.690	34,56%	1.968.000	35,36%
b	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	78.578	14,92%	-	-	78.578	24,22%	78.578	14,92%	-	-	78.578	24,22%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.111.440	464.651	3.646.789	2.558.430	3.646.789	1.088.359	1.355.492	32,97%	118.181	25,43%	1.237.310	33,93%	1.570.586	38,20%	162.987	35,08%	1.407.600	38,60%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.479.924	237.298	2.242.627	2.242.627	2.242.627	-	463.822	18,70%	6.592	2,78%	457.230	20,39%	648.682	26,16%	9.703	4,09%	638.978	28,49%
c	Vốn trong nước	1.953.223	35.032	1.918.192	1.918.192	1.918.192	-	385.244	19,72%	6.592	18,82%	378.652	19,74%	570.104	29,19%	9.703	27,70%	560.400	29,22%
d	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	78.578	14,92%	-	-	78.578	24,22%	78.578	14,92%	-	-	78.578	24,22%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.706.460	237.298	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	331.429	19,42%	6.592	2,78%	324.837	22,11%	438.943	25,72%	9.703	4,09%	429.239	29,22%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tổng so với KH TTCP giao												
I	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.179.759	35.032	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	252.851	21,43%	6.592	18,82%	246.259	21,51%	360.365	30,55%	9.703	27,70%	350.661	30,63%
	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	78.578	14,92%	-	-	78.578	24,22%	78.578	14,92%	-	-	78.578	24,22%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773.465	-	773.465	773.465	773.465	-	132.393	0,17	-	-	132.393	0,17	209.739	0,27	-	-	209.739	0,27
e	Vốn trong nước	773.465	-	773.465	773.465	773.465	-	132.393	0,17	-	-	132.393	0,17	209.739	0,27	-	-	209.739	0,27
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	ĐẮC NÔNG	3.128.818	5.809	3.123.009	2.825.505	3.123.009	297.504	1.355.274	43,32%	392	0,07	1.354.882	43,38%	1.581.602	50,55%	1.176	20,24%	1.580.426	50,61%
a	Vốn trong nước	2.880.685	3.588	2.877.097	2.579.593	2.877.097	297.504	1.253.439	43,51%	392	0,11	1.253.048	43,55%	1.470.297	51,04%	1.176	32,77%	1.469.121	51,06%
b	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	101.835	41,04%	-	-	101.835	41,41%	111.305	44,86%	-	-	111.305	45,26%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.197.322	3.588	1.193.734	896.230	1.193.734	297.504	703.308	58,74%	392	0,11	702.916	58,88%	837.646	69,96%	1.176	32,77%	836.471	70,07%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.931.496	2.221	1.929.275	1.929.275	1.929.275	-	651.966	33,75%	-	-	651.966	33,79%	743.956	38,52%	-	-	743.956	38,56%
c	Vốn trong nước	1.683.363	-	1.683.363	1.683.363	1.683.363	-	550.131	32,68%	-	-	550.131	32,68%	632.651	37,58%	-	-	632.651	37,58%
d	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	101.835	41,04%	-	-	101.835	41,41%	111.305	44,86%	-	-	111.305	45,26%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.480.633	2.221	1.478.412	1.478.412	1.478.412	-	651.966	44,03%	-	-	651.966	44,10%	743.956	50,25%	-	-	743.956	50,32%
	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	550.131	44,64%	-	-	550.131	44,64%	632.651	51,33%	-	-	632.651	51,33%
	Vốn nước ngoài	248.133	2.221	245.912	245.912	245.912	-	101.835	41,04%	-	-	101.835	41,41%	111.305	44,86%	-	-	111.305	45,26%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450.863	-	450.863	450.863	450.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	450.863	-	450.863	450.863	450.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	GIA LAI	4.726.686	395.065	4.331.621	4.012.968	4.331.621	318.653	1.452.329	30,73%	156.418	39,59%	1.295.911	29,92%	1.655.120	35,02%	192.095	48,62%	1.463.025	33,78%
a	Vốn trong nước	4.431.916	325.810	4.106.106	3.787.453	4.106.106	318.653	1.393.435	31,44%	155.836	47,83%	1.237.599	30,14%	1.596.226	36,02%	191.513	58,78%	1.404.713	34,21%
b	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	58.894	19,98%	582	0,01	58.312	25,86%	58.894	19,98%	582	0,01	58.312	25,86%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.717.420	295.657	2.421.763	2.103.110	2.421.763	318.653	1.171.787	43,12%	153.978	52,08%	1.017.809	42,03%	1.323.421	48,70%	170.421	57,64%	1.153.000	47,61%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.009.266	99.408	1.909.858	1.909.858	1.909.858	-	280.542	13,96%	2.440	2,45%	278.102	14,56%	331.699	16,51%	21.674	21,80%	310.025	16,23%
c	Vốn trong nước	1.714.496	30.153	1.684.343	1.684.343	1.684.343	-	221.648	12,93%	1.858	6,16%	219.790	13,05%	272.805	15,91%	21.092	69,95%	251.713	14,94%
d	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	58.894	19,98%	582	0,01	58.312	25,86%	58.894	19,98%	582	0,01	58.312	25,86%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.346.613	99.408	1.247.205	1.247.205	1.247.205	-	280.542	20,83%	2.440	2,45%	278.102	22,30%	331.699	24,63%	21.674	21,80%	310.025	24,86%
	Vốn trong nước	1.051.843	30.153	1.021.690	1.021.690	1.021.690	-	221.648	21,07%	1.858	6,16%	219.790	21,51%	272.805	25,94%	21.092	69,95%	251.713	24,64%
	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	58.894	19,98%	582	0,01	58.312	25,86%	58.894	19,98%	582	0,01	58.312	25,86%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662.653	-	662.653	662.653	662.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	662.653	-	662.653	662.653	662.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	KON TUM	4.084.406	123.493	3.960.913	3.012.836	3.960.913	948.077	1.657.944	40,59%	44.673	36,17%	1.613.271	40,73%	1.973.840	48,33%	123.493	100,00%	1.850.347	46,72%
a	Vốn trong nước	3.772.538	103.793	3.668.745	2.720.668	3.668.745	948.077	1.590.620	42,16%	27.321	26,32%	1.563.299	42,61%	1.898.768	50,33%	103.793	100,00%	1.794.975	48,93%
b	Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168	-	67.324	21,59%	17.352	88,08%	49.972	17,10%	75.072	24,07%	19.700	100,00%	55.372	18,95%

STT		Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
			Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
					Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.901.490	103.793	1.797.697	849.620	1.797.697	948.077	871.145	45,81%	27.321	26,32%	843.824	46,94%	1.087.999	57,22%	103.793	100,00%	984.206	54,75%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.182.916	19.700	2.163.216	2.163.216	2.163.216		786.799	36,04%	17.352	88,08%	769.447	35,57%	885.841	40,58%	19.700	100,00%	866.141	40,04%
c		Vốn trong nước	1.871.048	-	1.871.048	1.871.048	1.871.048		719.475	38,45%	-	-	719.475	38,45%	810.769	43,33%	-	-	810.769	43,33%
d		Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168		67.324	21,59%	17.352	88,08%	49.972	17,10%	75.072	24,07%	19.700	100,00%	55.372	18,95%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.490.805	-	1.490.805	1.490.805	1.490.805	-	744.889	49,97%	-	-	744.889	49,97%	824.018	55,27%	-	-	824.018	55,27%
		Vốn trong nước	1.198.637	-	1.198.637	1.198.637	1.198.637	-	694.917	57,98%	-	-	694.917	57,98%	768.646	64,13%	-	-	768.646	64,13%
		Vốn nước ngoài	292.168	-	292.168	292.168	292.168	-	49.972	17,10%	-	-	49.972	17,10%	55.372	18,95%	-	-	55.372	18,95%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	692.111	19.700	672.411	672.411	672.411		41.910	6,06%	17.352	88,08%	24.558	0,04	61.823	8,93%	19.700	100,00%	42.123	6,26%
e		Vốn trong nước	672.411	-	672.411	672.411	672.411	-	24.558	0,04	-	-	24.558	0,04	42.123	6,26%	-	-	42.123	6,26%
f		Vốn nước ngoài	19.700	19.700	-	-	-	-	17.352	88,08%	17.352	88,08%	-	-	19.700	100,00%	19.700	100,00%	-	-
44		LÂM ĐỒNG	6.574.608	810.144	5.764.464	5.289.635	5.764.464	474.829	3.995.046	60,76%	535.482	66,10%	3.459.564	60,02%	4.433.237	67,43%	572.772	70,70%	3.860.465	66,97%
a		Vốn trong nước	6.433.994	782.664	5.651.330	5.176.501	5.651.330	474.829	3.968.709	61,68%	521.264	66,60%	3.447.445	61,00%	4.406.900	68,49%	558.554	71,37%	3.848.346	68,10%
b		Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134		26.337	18,73%	14.218	51,74%	12.119	10,71%	26.337	18,73%	14.218	51,74%	12.119	10,71%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.863.075	445.866	4.417.209	3.942.380	4.417.209	474.829	3.405.874	70,04%	270.214	60,60%	3.135.660	70,99%	3.721.708	76,53%	289.813	65,00%	3.431.895	77,69%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.711.533	364.278	1.347.255	1.347.255	1.347.255		589.172	34,42%	265.268	72,82%	323.904	24,04%	711.529	41,57%	282.959	77,68%	428.570	31,81%
c		Vốn trong nước	1.570.919	336.798	1.234.121	1.234.121	1.234.121		562.835	35,83%	251.050	74,54%	311.785	25,26%	685.192	43,62%	268.741	79,79%	416.451	33,74%
d		Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134		26.337	18,73%	14.218	51,74%	12.119	10,71%	26.337	18,73%	14.218	51,74%	12.119	10,71%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469.712	364.278	1.105.434	1.105.434	1.105.434	-	584.644	39,78%	265.268	72,82%	319.376	28,89%	660.073	44,91%	282.959	77,68%	377.114	34,11%
		Vốn trong nước	1.329.098	336.798	992.300	992.300	992.300	-	558.307	42,01%	251.050	74,54%	307.257	30,96%	633.736	47,68%	268.741	79,79%	364.995	36,78%
		Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	26.337	18,73%	14.218	51,74%	12.119	10,71%	26.337	18,73%	14.218	51,74%	12.119	10,71%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	241.821	-	241.821	241.821	241.821		4.528	0,02	-	-	4.528	0,02	51.456	0,21	-	-	51.456	0,21
e		Vốn trong nước	241.821	-	241.821	241.821	241.821	-	4.528	0,02	-	-	4.528	0,02	51.456	0,21	-	-	51.456	0,21
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45		TP HỒ CHÍ MINH	60.131.329	5.863.090	54.268.239	54.268.239	31.943.648	-	12.417.864	20,65%	999.225	17,04%	11.418.639	21,04%	15.506.309	25,79%	1.919.792	32,74%	13.586.516	25,04%
a		Vốn trong nước	57.554.229	3.996.990	53.557.239	53.557.239	31.232.648	-	12.114.059	21,05%	737.625	18,45%	11.376.434	21,24%	14.978.482	26,02%	1.434.171	35,88%	13.544.311	25,29%
b		Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000		303.805	11,79%	261.600	14,02%	42.205	5,94%	527.826	20,48%	485.621	26,02%	42.205	5,94%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	53.817.675	2.029.076	51.788.599	51.788.599	29.464.008	-	11.546.753	21,46%	202.135	0,10	11.344.618	21,91%	13.950.829	25,92%	809.334	39,89%	13.141.495	25,38%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.313.654	3.834.014	2.479.640	2.479.640	2.479.640		871.111	13,80%	797.090	20,79%	74.022	2,99%	1.555.479	24,64%	1.110.458	28,96%	445.021	17,95%
c		Vốn trong nước	3.736.554	1.967.914	1.768.640	1.768.640	1.768.640		567.306	15,18%	535.490	27,21%	31.816	1,80%	1.027.653	27,50%	624.837	31,75%	402.816	22,78%
d		Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000		303.805	11,79%	261.600	14,02%	42.205	5,94%	527.826	20,48%	485.621	26,02%	42.205	5,94%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.313.654	3.834.014	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	871.111	13,80%	797.090	20,79%	74.022	2,99%	1.555.479	24,64%	1.110.458	28,96%	445.021	17,95%
		Vốn trong nước	3.736.554	1.967.914	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	567.306	15,18%	535.490	27,21%	31.816	1,80%	1.027.653	27,50%	624.837	31,75%	402.816	22,78%
		Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000	-	303.805	11,79%	261.600	14,02%	42.205	5,94%	527.826	20,48%	485.621	26,02%	42.205	5,94%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	DỒNG NAI	13.650.538	4.132.318	9.518.220	7.883.012	9.518.220	1.635.208	7.463.150	54,67%	2.143.766	51,88%	5.319.384	55,89%	8.243.303	60,39%	2.402.215	58,13%	5.841.088	61,37%
a	Vốn trong nước	13.551.705	4.132.318	9.419.387	7.784.179	9.419.387	1.635.208	7.463.150	55,07%	2.143.766	51,88%	5.319.384	56,47%	8.243.303	60,83%	2.402.215	58,13%	5.841.088	62,01%
b	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.459.379	489.071	8.970.308	7.335.100	8.970.308	1.635.208	5.360.398	56,67%	164.145	33,56%	5.196.253	57,93%	5.837.604	61,71%	180.736	36,95%	5.656.868	63,06%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.191.159	3.643.247	547.912	547.912	547.912	-	2.102.752	50,17%	1.979.621	54,34%	123.131	22,47%	2.405.699	57,40%	2.221.479	60,98%	184.220	33,62%
c	Vốn trong nước	4.092.326	3.643.247	449.079	449.079	449.079	-	2.102.752	51,38%	1.979.621	54,34%	123.131	27,42%	2.405.699	58,79%	2.221.479	60,98%	184.220	41,02%
d	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.191.159	3.643.247	547.912	547.912	547.912	-	2.102.752	50,17%	1.979.621	54,34%	123.131	22,47%	2.405.699	57,40%	2.221.479	60,98%	184.220	33,62%
	Vốn trong nước	4.092.326	3.643.247	449.079	449.079	449.079	-	2.102.752	51,38%	1.979.621	54,34%	123.131	27,42%	2.405.699	58,79%	2.221.479	60,98%	184.220	41,02%
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	BÌNH DƯƠNG	12.846.480	3.633.490	9.212.990	8.929.051	9.212.990	283.939	4.318.534	33,62%	446.932	12,30%	3.871.602	42,02%	4.824.208	37,55%	520.710	14,33%	4.303.497	46,71%
a	Vốn trong nước	12.846.480	3.633.490	9.212.990	8.929.051	9.212.990	283.939	4.318.534	33,62%	446.932	12,30%	3.871.602	42,02%	4.824.208	37,55%	520.710	14,33%	4.303.497	46,71%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.492.990	3.630.000	8.862.990	8.579.051	8.862.990	283.939	4.217.144	33,76%	446.340	12,30%	3.770.804	42,55%	4.697.500	37,60%	520.000	14,33%	4.177.500	47,13%
2	Vốn ngân sách trung ương	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	101.390	28,68%	592	16,96%	100.798	28,80%	126.708	35,84%	710	20,35%	125.997	36,00%
c	Vốn trong nước	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	101.390	28,68%	592	16,96%	100.798	28,80%	126.708	35,84%	710	20,35%	125.997	36,00%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	101.390	28,68%	592	16,96%	100.798	28,80%	126.708	35,84%	710	20,35%	125.997	36,00%
	Vốn trong nước	353.490	3.490	350.000	350.000	350.000	-	101.390	28,68%	592	16,96%	100.798	28,80%	126.708	35,84%	710	20,35%	125.997	36,00%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	BÌNH PHƯỚC	8.905.429	216.156	8.689.273	7.413.156	8.689.273	1.276.117	4.262.219	47,86%	61.504	28,45%	4.200.715	48,34%	4.951.778	55,60%	89.603	41,45%	4.862.174	55,96%
a	Vốn trong nước	8.836.529	216.156	8.620.373	7.344.256	8.620.373	1.276.117	4.262.219	48,23%	61.504	28,45%	4.200.715	48,73%	4.951.778	56,04%	89.603	41,45%	4.862.174	56,40%
b	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.521.407	185.150	7.336.257	6.060.140	7.336.257	1.276.117	3.772.149	50,15%	61.504	33,22%	3.710.645	50,58%	4.312.488	57,34%	83.402	45,05%	4.229.086	57,65%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.384.022	31.006	1.353.016	1.353.016	1.353.016	-	490.070	35,41%	-	-	490.070	36,22%	639.290	46,19%	6.201	20,00%	633.089	46,79%
c	Vốn trong nước	1.315.122	31.006	1.284.116	1.284.116	1.284.116	-	490.070	37,26%	-	-	490.070	38,16%	639.290	48,61%	6.201	20,00%	633.089	49,30%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.099.906	31.006	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	465.597	42,33%	-	-	465.597	43,56%	549.398	49,95%	6.201	20,00%	543.197	50,82%
	Vốn trong nước	1.031.006	31.006	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	465.597	45,16%	-	-	465.597	46,56%	549.398	53,29%	6.201	20,00%	543.197	54,32%
	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	24.473	8,61%	-	-	24.473	8,61%	89.892	31,64%	-	-	89.892	31,64%
e	Vốn trong nước	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	24.473	8,61%	-	-	24.473	8,61%	89.892	31,64%	-	-	89.892	31,64%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	TÂY NINH	4.619.982	-	4.619.982	3.898.500	4.619.982	721.482	3.103.750	67,18%	-	-	3.103.750	67,18%	3.573.303	77,34%	-	-	3.573.303	77,34%
a	Vốn trong nước	4.412.079	-	4.412.079	3.690.597	4.412.079	721.482	3.056.132	69,27%	-	-	3.056.132	69,27%	3.525.684	79,91%	-	-	3.525.684	79,91%
b	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	47.618	22,90%	-	-	47.618	22,90%	47.618	22,90%	-	-	47.618	22,90%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.363.862	-	3.363.862	2.642.380	3.363.862	721.482	2.278.478	67,73%	-	-	2.278.478	67,73%	2.576.349	76,59%	-	-	2.576.349	76,59%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.256.120	-	1.256.120	1.256.120	1.256.120	-	825.272	65,70%	-	-	825.272	65,70%	996.954	79,37%	-	-	996.954	79,37%
c	Vốn trong nước	1.048.217	-	1.048.217	1.048.217	1.048.217	-	777.654	74,19%	-	-	777.654	74,19%	949.335	90,57%	-	-	949.335	90,57%
d	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	47.618	22,90%	-	-	47.618	22,90%	47.618	22,90%	-	-	47.618	22,90%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.152.449	-	1.152.449	1.152.449	1.152.449	-	770.849	66,89%	-	-	770.849	66,89%	915.495	79,44%	-	-	915.495	79,44%
	Vốn trong nước	944.546	-	944.546	944.546	944.546	-	723.231	76,57%	-	-	723.231	76,57%	867.877	91,88%	-	-	867.877	91,88%
	Vốn nước ngoài	207.903	-	207.903	207.903	207.903	-	47.618	22,90%	-	-	47.618	22,90%	47.618	22,90%	-	-	47.618	22,90%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	54.423	52,50%	-	-	54.423	52,50%	81.458	78,57%	-	-	81.458	78,57%
e	Vốn trong nước	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	54.423	52,50%	-	-	54.423	52,50%	81.458	78,57%	-	-	81.458	78,57%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	14.436.605	946.472	13.490.133	7.875.008	13.490.133	5.615.125	6.418.834	44,46%	292.899	30,95%	6.125.935	45,41%	7.523.555	52,11%	366.124	38,68%	7.157.431	53,06%
a	Vốn trong nước	14.436.605	946.472	13.490.133	7.875.008	13.490.133	5.615.125	6.418.834	44,46%	292.899	30,95%	6.125.935	45,41%	7.523.555	52,11%	366.124	38,68%	7.157.431	53,06%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.555.372	665.239	12.890.133	7.275.008	12.890.133	5.615.125	6.253.553	46,13%	219.275	32,96%	6.034.278	46,81%	7.316.954	53,98%	274.094	41,20%	7.042.860	54,64%
2	Vốn ngân sách trung ương	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	165.281	18,76%	73.624	26,18%	91.657	15,28%	206.601	23,44%	92.030	32,72%	114.571	19,10%
c	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	165.281	18,76%	73.624	26,18%	91.657	15,28%	206.601	23,44%	92.030	32,72%	114.571	19,10%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	165.281	18,76%	73.624	26,18%	91.657	15,28%	206.601	23,44%	92.030	32,72%	114.571	19,10%
	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	165.281	18,76%	73.624	26,18%	91.657	15,28%	206.601	23,44%	92.030	32,72%	114.571	19,10%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	LONG AN	10.352.805	709.294	9.643.511	6.967.586	9.643.511	2.675.925	6.761.004	65,31%	320.980	45,25%	6.440.023	66,78%	8.018.746	77,45%	493.940	69,64%	7.524.806	78,03%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	10.155.234	698.919	9.456.315	6.780.390	9.456.315	2.675.925	6.694.754	65,92%	316.428	45,27%	6.378.326	67,45%	7.943.882	78,22%	485.080	69,40%	7.458.802	78,88%
b	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	66.249	33,53%	4.552	43,87%	61.697	32,96%	74.864	37,89%	8.860	85,39%	66.004	35,26%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.545.534	698.919	7.846.615	5.170.690	7.846.615	2.675.925	5.936.199	69,47%	316.428	45,27%	5.619.771	71,62%	6.903.871	80,79%	485.080	69,40%	6.418.791	81,80%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.807.272	10.376	1.796.896	1.796.896	1.796.896	-	824.805	45,64%	4.552	43,87%	820.253	45,65%	1.114.875	61,69%	8.860	85,39%	1.106.015	61,55%
c	Vốn trong nước	1.609.700	-	1.609.700	1.609.700	1.609.700	-	758.555	47,12%	-	-	758.555	47,12%	1.040.011	64,61%	-	-	1.040.011	64,61%
d	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	66.249	33,53%	4.552	43,87%	61.697	32,96%	74.864	37,89%	8.860	85,39%	66.004	35,26%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.598.191	10.376	1.587.815	1.587.815	1.587.815	-	782.076	48,94%	4.552	43,87%	777.524	48,97%	1.014.375	63,47%	8.860	85,39%	1.005.515	63,33%
	Vốn trong nước	1.400.619	-	1.400.619	1.400.619	1.400.619	-	715.826	51,11%	-	-	715.826	51,11%	939.511	67,08%	-	-	939.511	67,08%
	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	66.249	33,53%	4.552	43,87%	61.697	32,96%	74.864	37,89%	8.860	85,39%	66.004	35,26%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	42.729	20,44%	-	-	42.729	20,44%	100.500	48,07%	-	-	100.500	48,07%
e	Vốn trong nước	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	42.729	20,44%	-	-	42.729	20,44%	100.500	48,07%	-	-	100.500	48,07%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
S2	TIỀN GIANG	4.651.769	5.486	4.646.283	4.396.997	4.646.283	249.286	3.463.740	74,46%	4.232	77,14%	3.459.508	74,46%	3.815.867	82,03%	4.232	77,14%	3.811.635	82,04%
a	Vốn trong nước	4.614.151	-	4.614.151	4.364.865	4.614.151	249.286	3.439.695	74,55%	-	-	3.439.695	74,55%	3.791.822	82,18%	-	-	3.791.822	82,18%
b	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.119.528	-	3.119.528	2.870.242	3.119.528	249.286	2.775.225	88,96%	-	-	2.775.225	88,96%	3.013.281	96,59%	-	-	3.013.281	96,59%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.532.241	5.486	1.526.755	1.526.755	1.526.755	-	688.515	44,94%	4.232	77,14%	684.283	44,82%	802.586	52,38%	4.232	77,14%	798.354	52,29%
c	Vốn trong nước	1.494.623	-	1.494.623	1.494.623	1.494.623	-	664.470	44,46%	-	-	664.470	44,46%	778.541	52,09%	-	-	778.541	52,09%
d	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.374.185	5.486	1.368.699	1.368.699	1.368.699	-	671.256	48,85%	4.232	77,14%	667.024	48,73%	782.045	56,91%	4.232	77,14%	777.813	56,83%
	Vốn trong nước	1.336.567	-	1.336.567	1.336.567	1.336.567	-	647.211	48,42%	-	-	647.211	48,42%	758.000	56,71%	-	-	758.000	56,71%
	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%	24.045	63,92%	4.232	77,14%	19.813	61,66%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	17.259	0,11	-	-	17.259	0,11	20.541	13,00%	-	-	20.541	13,00%
e	Vốn trong nước	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	17.259	0,11	-	-	17.259	0,11	20.541	13,00%	-	-	20.541	13,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
S3	BẾN TRE	4.658.128	123.150	4.534.978	4.434.978	4.534.978	100.000	2.490.277	53,46%	10.771	8,75%	2.479.506	54,68%	2.781.199	59,71%	10.838	8,80%	2.770.361	61,09%
a	Vốn trong nước	3.769.357	13.972	3.755.385	3.655.385	3.755.385	100.000	2.436.062	64,63%	633	4,53%	2.435.429	64,85%	2.726.111	72,32%	700	5,01%	2.725.411	72,57%
b	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	54.215	6,10%	10.138	0,09	44.077	5,65%	55.088	6,20%	10.138	9,29%	44.950	5,77%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.279.472	13.972	2.265.500	2.165.500	2.265.500	100.000	1.723.466	75,61%	633	4,53%	1.722.833	76,05%	1.950.700	85,58%	700	5,01%	1.950.000	86,07%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.378.656	109.178	2.269.478	2.269.478	2.269.478	-	766.811	32,24%	10.138	0,09	756.673	33,34%	830.499	34,91%	10.138	9,29%	820.361	36,15%
c	Vốn trong nước	1.489.885	-	1.489.885	1.489.885	1.489.885	-	712.596	47,83%	-	-	712.596	47,83%	775.411	52,05%	-	-	775.411	52,05%
d	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	54.215	6,10%	10.138	0,09	44.077	5,65%	55.088	6,20%	10.138	9,29%	44.950	5,77%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.033.855	109.178	1.924.677	1.924.677	1.924.677	-	658.492	32,38%	10.138	0,09	648.354	33,69%	705.088	34,67%	10.138	9,29%	694.950	36,11%
	Vốn trong nước	1.145.084	-	1.145.084	1.145.084	1.145.084	-	604.277	52,77%	-	-	604.277	52,77%	650.000	56,76%	-	-	650.000	56,76%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	54.215	6,10%	10.138	0,09	44.077	5,65%	55.088	6,20%	10.138	9,29%	44.950	5,77%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344.801	-	344.801	344.801	344.801	-	108.319	31,41%	-	-	108.319	31,41%	125.411	36,37%	-	-	125.411	36,37%
e	Vốn trong nước	344.801	-	344.801	344.801	344.801	-	108.319	31,41%	-	-	108.319	31,41%	125.411	36,37%	-	-	125.411	36,37%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	TRÀ VINH	4.200.470	229.373	3.971.097	3.971.097	3.971.097	-	2.323.602	55,32%	104.927	45,75%	2.218.675	55,87%	2.525.957	60,14%	115.247	50,24%	2.410.710	60,71%
a	Vốn trong nước	4.097.033	203.236	3.893.797	3.893.797	3.893.797	-	2.311.658	56,42%	92.983	45,75%	2.218.675	56,98%	2.506.828	61,19%	101.618	50,00%	2.405.210	61,77%
b	Vốn nước ngoài	103.437	26.137	77.300	77.300	77.300	-	11.944	11,55%	11.944	45,70%	-	-	19.129	18,49%	13.629	52,14%	5.500	0,07
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.371.277	203.236	2.168.041	2.168.041	2.168.041	-	1.567.314	66,10%	92.983	45,75%	1.474.331	68,00%	1.635.857	68,99%	101.618	50,00%	1.534.239	70,77%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.829.193	26.137	1.803.056	1.803.056	1.803.056	-	756.288	41,35%	11.944	45,70%	744.344	41,28%	890.100	48,66%	13.629	52,14%	876.471	48,61%
c	Vốn trong nước	1.725.756	-	1.725.756	1.725.756	1.725.756	-	744.344	43,13%	-	-	744.344	43,13%	870.971	50,47%	-	-	870.971	50,47%
d	Vốn nước ngoài	103.437	26.137	77.300	77.300	77.300	-	11.944	11,55%	11.944	45,70%	-	-	19.129	18,49%	13.629	52,14%	5.500	0,07
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.607.538	15.837	1.591.701	1.591.701	1.591.701	-	721.002	44,85%	8.829	55,75%	712.173	44,74%	847.250	52,70%	8.829	55,75%	838.421	52,67%
	Vốn trong nước	1.514.401	-	1.514.401	1.514.401	1.514.401	-	712.173	47,03%	-	-	712.173	47,03%	832.921	55,00%	-	-	832.921	55,00%
	Vốn nước ngoài	93.137	15.837	77.300	77.300	77.300	-	8.829	9,48%	8.829	55,75%	-	-	14.329	15,38%	8.829	55,75%	5.500	0,07
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	221.655	10.300	211.355	211.355	211.355	-	35.286	15,92%	3.115	0,30	32.171	15,22%	42.850	19,33%	4.800	0,47	38.050	18,00%
e	Vốn trong nước	211.355	-	211.355	211.355	211.355	-	32.171	15,22%	-	-	32.171	15,22%	38.050	18,00%	-	-	38.050	18,00%
f	Vốn nước ngoài	10.300	10.300	-	-	-	-	3.115	0,30	3.115	0,30	-	-	4.800	0,47	4.800	0,47	-	-
55	VĨNH LONG	4.839.960	198.256	4.641.705	4.541.939	4.641.705	99.766	2.796.010	57,77%	13.335	6,73%	2.782.676	59,95%	3.294.394	68,07%	69.468	35,04%	3.224.925	69,48%
a	Vốn trong nước	4.473.177	85.144	4.388.034	4.288.268	4.388.034	99.766	2.767.175	61,86%	13.335	15,66%	2.753.841	62,76%	3.220.559	72,00%	47.468	55,75%	3.173.090	72,31%
b	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	28.835	7,86%	-	-	28.835	11,37%	73.835	20,13%	22.000	0,19	51.835	20,43%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.842.720	83.544	2.759.176	2.659.410	2.759.176	99.766	1.785.960	62,83%	12.635	15,12%	1.773.325	64,27%	2.044.512	71,92%	46.768	55,98%	1.997.744	72,40%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.997.241	114.712	1.882.529	1.882.529	1.882.529	-	1.010.051	50,57%	700	0,61%	1.009.350	53,62%	1.249.882	62,58%	22.700	19,79%	1.227.181	65,19%
c	Vốn trong nước	1.630.458	1.600	1.628.858	1.628.858	1.628.858	-	981.216	60,18%	700	43,76%	980.515	60,20%	1.176.047	72,13%	700	43,76%	1.175.346	72,16%
d	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	28.835	7,86%	-	-	28.835	11,37%	73.835	20,13%	22.000	0,19	51.835	20,43%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.873.383	114.712	1.758.671	1.758.671	1.758.671	-	941.802	50,27%	700	0,61%	941.102	53,51%	1.165.662	62,22%	22.700	19,79%	1.142.961	64,99%
	Vốn trong nước	1.506.600	1.600	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	912.967	60,60%	700	43,76%	912.267	60,62%	1.091.827	72,47%	700	43,76%	1.091.126	72,50%
	Vốn nước ngoài	366.783	113.112	253.671	253.671	253.671	-	28.835	7,86%	-	-	28.835	11,37%	73.835	20,13%	22.000	0,19	51.835	20,43%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123.858	-	123.858	123.858	123.858	-	68.248	55,10%	-	-	68.248	55,10%	84.220	68,00%	-	-	84.220	68,00%
e	Vốn trong nước	123.858	-	123.858	123.858	123.858	-	68.248	55,10%	-	-	68.248	55,10%	84.220	68,00%	-	-	84.220	68,00%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	CẦN THƠ	8.744.158	408.280	8.335.878	8.335.878	7.653.636	-	3.468.777	39,67%	122.132	29,91%	3.346.645	40,15%	4.066.257	46,50%	208.825	51,15%	3.857.432	46,28%
a	Vốn trong nước	7.178.065	408.280	6.769.785	6.769.785	6.087.543	-	3.287.389	45,80%	122.132	29,91%	3.165.257	46,76%	3.719.869	51,82%	208.825	51,15%	3.511.044	51,86%
b	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	181.388	11,58%	-	-	181.388	11,58%	346.388	22,12%	-	-	346.388	22,12%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.662.668	350.568	5.312.100	5.312.100	4.629.858	-	2.821.730	49,83%	91.990	26,24%	2.729.740	51,39%	3.103.254	54,80%	175.284	50,00%	2.927.970	55,12%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
i	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.081.490	57.712	3.023.778	3.023.778	3.023.778	647.047	21,00%	30.142	52,23%	616.905	20,40%	963.003	31,25%	33.541	58,12%	929.462	30,74%	
c		Vốn trong nước	1.515.397	57.712	1.457.685	1.457.685	1.457.685	465.659	30,73%	30.142	52,23%	435.517	29,88%	616.615	40,69%	33.541	58,12%	583.074	40,00%	
d		Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	181.388	11,58%	-	-	181.388	11,58%	346.388	22,12%	-	-	346.388	22,12%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.081.490	57.712	3.023.778	3.023.778	3.023.778	647.047	21,00%	30.142	52,23%	616.905	20,40%	963.003	31,25%	33.541	58,12%	929.462	30,74%	
		Vốn trong nước	1.515.397	57.712	1.457.685	1.457.685	1.457.685	465.659	30,73%	30.142	52,23%	435.517	29,88%	616.615	40,69%	33.541	58,12%	583.074	40,00%	
		Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	181.388	11,58%	-	-	181.388	11,58%	346.388	22,12%	-	-	346.388	22,12%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
57	HẬU GIANG	3.675.443	130.252	3.545.191	3.334.456	3.545.191	210.735	2.232.575	60,74%	105.858	81,27%	2.126.717	59,99%	2.392.737	65,10%	109.326	83,93%	2.283.411	64,41%	
a		Vốn trong nước	3.408.381	130.252	3.278.129	3.067.394	3.278.129	2.142.201	62,85%	105.858	81,27%	2.036.343	62,12%	2.295.363	67,34%	109.326	83,93%	2.186.037	66,69%	
b		Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	90.374	33,84%	-	-	90.374	33,84%	97.374	36,46%	-	-	97.374	36,46%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.034.580	19.465	2.015.115	1.804.380	2.015.115	1.138.904	55,98%	10.164	52,22%	1.128.740	56,01%	1.229.907	60,45%	12.110	62,22%	1.217.797	60,43%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.640.863	110.787	1.530.076	1.530.076	1.530.076	1.093.671	66,65%	95.694	86,38%	997.977	65,22%	1.162.830	70,87%	97.216	87,75%	1.065.614	69,64%	
c		Vốn trong nước	1.373.801	110.787	1.263.014	1.263.014	1.263.014	1.003.297	73,03%	95.694	86,38%	907.603	71,86%	1.065.456	77,56%	97.216	87,75%	968.240	76,66%	
d		Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	90.374	33,84%	-	-	90.374	33,84%	97.374	36,46%	-	-	97.374	36,46%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.556.738	110.787	1.445.951	1.445.951	1.445.951	1.063.242	68,30%	95.694	86,38%	967.548	66,91%	1.125.696	72,31%	97.216	87,75%	1.028.480	71,13%	
		Vốn trong nước	1.289.676	110.787	1.178.889	1.178.889	1.178.889	972.868	75,44%	95.694	86,38%	877.174	74,41%	1.028.322	79,73%	97.216	87,75%	931.106	78,98%	
		Vốn nước ngoài	267.062	-	267.062	267.062	267.062	90.374	33,84%	-	-	90.374	33,84%	97.374	36,46%	-	-	97.374	36,46%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84.125	-	84.125	84.125	84.125	30.429	36,17%	-	-	30.429	36,17%	37.134	44,14%	-	-	37.134	44,14%	
e		Vốn trong nước	84.125	-	84.125	84.125	84.125	30.429	36,17%	-	-	30.429	36,17%	37.134	44,14%	-	-	37.134	44,14%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
58	SÓC TRĂNG	5.229.462	641.223	4.588.239	4.500.725	4.588.239	87.514	2.839.715	54,30%	347.498	54,19%	2.492.217	54,32%	3.345.249	63,97%	370.636	57,80%	2.974.613	64,83%	
a		Vốn trong nước	4.900.441	640.164	4.260.277	4.172.763	4.260.277	87.514	2.726.937	55,65%	347.498	54,28%	2.379.439	55,85%	3.232.471	65,96%	370.636	57,90%	2.861.835	67,17%
b		Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.259.133	603.679	2.655.454	2.567.940	2.655.454	87.514	2.015.078	61,83%	340.156	56,35%	1.674.922	63,07%	2.312.771	70,96%	360.636	59,74%	1.952.135	73,51%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.970.329	37.544	1.932.785	1.932.785	1.932.785	824.637	41,85%	7.342	19,56%	817.295	42,29%	1.032.478	52,40%	10.000	26,64%	1.022.478	52,90%	
c		Vốn trong nước	1.641.308	36.485	1.604.823	1.604.823	1.604.823	711.859	43,37%	7.342	20,12%	704.517	43,90%	919.700	56,03%	10.000	27,41%	909.700	56,69%	
d		Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.699.988	37.544	1.662.444	1.662.444	1.662.444	790.537	46,50%	7.342	19,56%	783.195	47,11%	982.482	57,79%	10.000	26,64%	972.482	58,50%	
		Vốn trong nước	1.370.967	36.485	1.334.482	1.334.482	1.334.482	677.759	49,44%	7.342	20,12%	670.417	50,24%	869.704	63,44%	10.000	27,41%	859.704	64,42%	
		Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%	112.778	34,28%	-	-	112.778	34,39%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.341	-	270.341	270.341	270.341	34.100	0,13	-	-	34.100	0,13	49.996	0,18	-	-	49.996	0,18	
e		Vốn trong nước	270.341	-	270.341	270.341	270.341	34.100	0,13	-	-	34.100	0,13	49.996	0,18	-	-	49.996	0,18	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	AN GIANG	6.858.147	1.293.101	5.565.046	5.565.046	5.565.046	-	2.857.528	41,67%	658.431	50,92%	2.199.098	39,51%	3.567.947	52,02%	914.460	70,72%	2.653.487	47,68%
a	Vốn trong nước	6.573.664	1.293.101	5.280.563	5.280.563	5.280.563	-	2.715.380	41,31%	658.431	50,92%	2.056.949	38,95%	3.382.799	51,46%	914.460	70,72%	2.468.339	46,74%
b	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	142.149	49,97%	-	-	142.149	49,97%	185.149	65,08%	-	-	185.149	65,08%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.774.223	1.274.743	3.499.480	3.499.480	3.499.480	-	1.987.388	41,63%	640.073	50,21%	1.347.315	38,50%	2.512.880	52,63%	896.102	70,30%	1.616.778	46,20%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.083.924	18.358	2.065.566	2.065.566	2.065.566	-	870.140	41,75%	18.358	100,00%	851.783	41,24%	1.055.067	50,63%	18.358	100,00%	1.036.709	50,19%
c	Vốn trong nước	1.799.441	18.358	1.781.083	1.781.083	1.781.083	-	727.992	40,46%	18.358	100,00%	709.634	39,84%	869.919	48,34%	18.358	100,00%	851.561	47,81%
d	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	142.149	49,97%	-	-	142.149	49,97%	185.149	65,08%	-	-	185.149	65,08%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.786.435	18.358	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	870.140	48,71%	18.358	100,00%	851.783	48,18%	1.055.067	59,06%	18.358	100,00%	1.036.709	58,63%
	Vốn trong nước	1.501.952	18.358	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	727.992	48,47%	18.358	100,00%	709.634	47,83%	869.919	57,92%	18.358	100,00%	851.561	57,40%
	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	142.149	49,97%	-	-	142.149	49,97%	185.149	65,08%	-	-	185.149	65,08%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Vốn trong nước	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	ĐỒNG THÁP	5.341.834	798.151	4.543.683	4.543.683	4.329.171	-	3.540.432	66,28%	492.268	61,68%	3.048.164	67,09%	4.060.844	76,02%	563.895	70,65%	3.496.948	76,96%
a	Vốn trong nước	4.735.963	689.280	4.046.683	4.046.683	3.832.171	-	3.369.774	71,15%	474.397	68,82%	2.895.378	71,55%	3.879.187	81,91%	546.024	79,22%	3.333.162	82,37%
b	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	170.657	28,17%	17.871	0,16	152.786	30,74%	181.657	29,98%	17.871	16,41%	163.786	32,95%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.432.801	142.444	3.290.357	3.290.357	3.075.845	-	2.642.452	76,98%	79.638	55,91%	2.562.815	77,89%	2.960.330	86,24%	100.573	70,61%	2.859.757	86,91%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.909.034	655.708	1.253.326	1.253.326	1.253.326	-	897.979	47,04%	412.630	62,93%	485.349	38,72%	1.100.514	57,65%	463.322	70,66%	637.192	50,84%
c	Vốn trong nước	1.303.162	546.836	756.326	756.326	756.326	-	727.322	55,81%	394.759	72,19%	332.563	43,97%	918.857	70,51%	445.451	81,46%	473.405	62,59%
d	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	170.657	28,17%	17.871	0,16	152.786	30,74%	181.657	29,98%	17.871	16,41%	163.786	32,95%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.782.708	655.708	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	897.762	50,36%	412.630	62,93%	485.132	43,05%	1.058.673	59,39%	463.322	70,66%	595.350	52,83%
	Vốn trong nước	1.176.836	546.836	630.000	630.000	630.000	-	727.105	61,78%	394.759	72,19%	332.346	52,75%	877.015	74,52%	445.451	81,46%	431.564	68,50%
	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	170.657	28,17%	17.871	0,16	152.786	30,74%	181.657	29,98%	17.871	16,41%	163.786	32,95%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	217	0,00	-	-	217	0,00	41.841	0,33	-	-	41.841	0,33
e	Vốn trong nước	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	217	0,00	-	-	217	0,00	41.841	0,33	-	-	41.841	0,33
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	KIÊN GIANG	6.363.451	1.035.335	5.328.116	4.878.116	5.328.116	450.000	3.025.147	47,54%	157.678	15,23%	2.867.469	53,82%	3.389.338	53,26%	220.698	21,32%	3.168.640	59,47%
a	Vốn trong nước	6.227.415	998.310	5.229.105	4.779.105	5.229.105	450.000	2.976.809	47,80%	146.980	14,72%	2.829.829	54,12%	3.341.000	53,65%	210.000	21,04%	3.131.000	59,88%
b	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	48.338	35,53%	10.698	0,29	37.640	38,02%	48.338	35,53%	10.698	0,29	37.640	38,02%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.714.786	784.096	3.930.690	3.480.690	3.930.690	450.000	2.443.274	51,82%	129.387	16,50%	2.313.887	58,87%	2.650.000	56,21%	150.000	19,13%	2.500.000	63,60%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.648.665	251.239	1.397.426	1.397.426	1.397.426	-	581.873	35,29%	28.291	11,26%	553.582	39,61%	739.338	44,84%	70.698	28,14%	668.640	47,85%
c	Vốn trong nước	1.512.629	214.214	1.298.415	1.298.415	1.298.415	-	533.535	35,27%	17.593	8,21%	515.942	39,74%	691.000	45,68%	60.000	28,01%	631.000	48,60%
d	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	48.338	35,53%	10.698	0,29	37.640	38,02%	48.338	35,53%	10.698	0,29	37.640	38,02%

STT		Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/10/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2022					
			Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
					Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.444.968	251.239	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	567.858	39,30%	28.291	11,26%	539.567	45,20%	708.338	49,02%	70.698	28,14%	637.640	53,42%
		Vốn trong nước	1.308.932	214.214	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	519.520	39,69%	17.593	8,21%	501.927	45,85%	660.000	50,42%	60.000	28,01%	600.000	54,81%
		Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	48.338	35,53%	10.698	0,29	37.640	38,02%	48.338	35,53%	10.698	0,29	37.640	38,02%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	203.697	-	203.697	203.697	203.697	-	14.015	0,07	-	-	14.015	0,07	31.000	0,15	-	-	31.000	0,15
e		Vốn trong nước	203.697	-	203.697	203.697	203.697	-	14.015	0,07	-	-	14.015	0,07	31.000	0,15	-	-	31.000	0,15
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62		BẠC LIÊU	3.920.023	578.934	3.341.089	3.341.089	3.341.089	-	1.632.977	41,66%	155.022	26,78%	1.477.955	44,24%	1.910.104	48,73%	158.880	27,44%	1.751.224	52,41%
a		Vốn trong nước	3.686.926	563.180	3.123.746	3.123.746	3.123.746	-	1.597.973	43,34%	155.022	27,53%	1.442.951	46,19%	1.861.100	50,48%	158.880	28,21%	1.702.220	54,49%
b		Vốn nước ngoài	233.097	15.754	217.343	217.343	217.343	-	35.004	15,02%	-	-	35.004	16,11%	49.004	21,02%	-	-	49.004	22,55%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.558.040	429.890	2.128.150	2.128.150	2.128.150	-	1.227.042	47,97%	124.724	29,01%	1.102.318	51,80%	1.419.091	55,48%	125.630	29,22%	1.293.461	60,78%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.361.983	149.044	1.212.939	1.212.939	1.212.939	-	405.935	29,80%	30.298	20,33%	375.637	30,97%	491.013	36,05%	33.250	22,31%	457.763	37,74%
c		Vốn trong nước	1.128.886	133.290	995.596	995.596	995.596	-	370.931	32,86%	30.298	22,73%	340.633	34,21%	442.009	39,15%	33.250	24,95%	408.759	41,06%
d		Vốn nước ngoài	233.097	15.754	217.343	217.343	217.343	-	35.004	15,02%	-	-	35.004	16,11%	49.004	21,02%	-	-	49.004	22,55%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.289.305	149.044	1.140.261	1.140.261	1.140.261	-	405.935	31,48%	30.298	20,33%	375.637	32,94%	491.013	38,08%	33.250	22,31%	457.763	40,15%
		Vốn trong nước	1.056.208	133.290	922.918	922.918	922.918	-	370.931	35,12%	30.298	22,73%	340.633	36,91%	442.009	41,85%	33.250	24,95%	408.759	44,29%
		Vốn nước ngoài	233.097	15.754	217.343	217.343	217.343	-	35.004	15,02%	-	-	35.004	16,11%	49.004	21,02%	-	-	49.004	22,55%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	72.678	-	72.678	72.678	72.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	72.678	-	72.678	72.678	72.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63		CÀ MAU	4.291.901	616.325	3.675.576	3.675.576	3.675.576	-	2.437.865	56,80%	395.390	64,15%	2.042.475	55,57%	2.785.177	64,89%	440.450	71,46%	2.344.727	63,79%
a		Vốn trong nước	3.944.980	544.404	3.400.576	3.400.576	3.400.576	-	2.377.200	60,26%	366.567	67,33%	2.010.633	59,13%	2.712.612	68,76%	400.627	73,59%	2.311.985	67,99%
b		Vốn nước ngoài	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	60.665	17,49%	28.823	40,08%	31.842	11,58%	72.565	20,92%	39.823	55,37%	32.742	11,91%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.797.839	321.349	2.476.490	2.476.490	2.476.490	-	1.843.478	65,89%	160.039	49,80%	1.683.439	67,98%	2.140.575	76,51%	185.215	57,64%	1.955.360	78,96%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.494.062	294.976	1.199.086	1.199.086	1.199.086	-	594.387	39,78%	235.351	79,79%	359.036	29,94%	644.602	43,14%	255.235	86,53%	389.367	32,47%
c		Vốn trong nước	1.147.141	223.035	924.086	924.086	924.086	-	533.722	46,53%	206.528	92,59%	327.194	35,41%	572.037	49,87%	215.412	96,57%	356.625	38,59%
d		Vốn nước ngoài	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	60.665	17,49%	28.823	40,08%	31.842	11,58%	72.565	20,92%	39.823	55,37%	32.742	11,91%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.309.976	294.976	1.015.000	1.015.000	1.015.000	-	592.259	45,21%	235.351	79,79%	356.908	35,16%	640.102	48,86%	255.235	86,53%	384.867	37,92%
		Vốn trong nước	963.055	223.055	740.000	740.000	740.000	-	531.594	55,20%	206.528	92,59%	325.066	43,93%	567.537	58,93%	215.412	96,57%	352.125	47,58%
		Vốn nước ngoài	346.921	71.921	275.000	275.000	275.000	-	60.665	17,49%	28.823	40,08%	31.842	11,58%	72.565	20,92%	39.823	55,37%	32.742	11,91%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	184.086	-	184.086	184.086	184.086	-	2.128	0,01	-	-	2.128	0,01	4.500	0,02	-	-	4.500	0,02
e		Vốn trong nước	184.086	-	184.086	184.086	184.086	-	2.128	0,01	-	-	2.128	0,01	4.500	0,02	-	-	4.500	0,02
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 11
THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT DƯỚI 50%**

(Kèm theo công văn số: 12521 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 30/11/2022		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	1.300	2,41%	
3	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	344.643	9,01%	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	87.282	18,07%	
5	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	118.436	18,16%	
6	Bộ Y tế	1.054.500	1.054.500	-	228.645	21,68%	
7	Bộ Công an	6.957.000	6.957.000	-	1.780.514	25,59%	
8	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399.774	1.399.774	-	365.470	26,11%	
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	160.683	26,29%	
10	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	8.556	27,34%	
11	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	245.245	28,72%	
12	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	91.145	29,98%	
13	Bộ Tư pháp	520.075	520.075	-	156.356	30,06%	
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900	-	349.941	30,14%	
15	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	189.014	30,27%	
16	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	250.500	30,35%	
17	Hội Nông dân VN	80.100	80.100	-	25.100	31,34%	
18	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	300.000	32,61%	
19	Đài Tiếng nói Việt Nam	460.100	460.100	-	150.124	32,63%	
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	401.143	34,21%	
21	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	256.454	34,92%	
22	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	129.000	-	54.145	41,97%	
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.455.947	-	617.532	42,41%	
24	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	282.898	42,46%	
25	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	-	355.144	45,17%	
26	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	215.246	46,94%	
27	Toà án nhân dân tối cao	1.000.000	1.000.000	-	478.454	47,85%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	13.586.516	25,04%	
2	HÀ GIANG	6.180.217	5.495.198	685.019	1.941.298	31,41%	
3	CAO BẰNG	4.069.010	4.031.667	37.343	1.326.597	32,60%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022 ²			Ước giải ngân đến 30/11/2022		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
4	PHÚ YÊN	6.011.370	4.376.725	1.634.645	1.979.177	32,92%	
5	GIA LAI	4.331.621	4.012.968	318.653	1.463.025	33,78%	
6	BẮC KẠN	3.391.780	3.342.289	49.491	1.175.487	34,66%	
7	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	2.046.578	34,75%	
8	SƠN LA	5.902.604	5.452.604	450.000	2.250.000	38,12%	
9	QUẢNG TRỊ	4.122.222	3.642.222	480.000	1.664.836	40,39%	
10	ĐIỆN BIÊN	4.229.122	3.554.122	675.000	1.790.280	42,33%	
11	QUẢNG BÌNH	7.322.018	5.958.440	1.363.578	3.276.080	44,74%	
12	HOÀ BÌNH	6.811.245	4.448.726	2.362.519	3.054.534	44,85%	
13	LAI CHÂU	3.500.150	3.464.950	35.200	1.581.342	45,18%	
14	CẦN THƠ	8.335.878	8.335.878	-	3.857.432	46,28%	
15	BÌNH DƯƠNG	9.212.990	8.929.051	283.939	4.303.497	46,71%	
16	KON TUM	3.960.913	3.012.836	948.077	1.850.347	46,72%	
17	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	2.653.487	47,68%	
18	NINH THUẬN	3.089.645	3.069.845	19.800	1.526.843	49,42%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 04

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 11 THÁNG
VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT TRÊN 60%**

(Kèm theo công văn số: 12521 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		30/11/2022		
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360	-	7.360	100,00%	
2	Liên minh HTX VN	1.963	1.963	-	1.963	100,00%	
3	Tổng liên đoàn LĐVN	75.400	75.400	-	75.000	99,47%	
4	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	459.756	84,42%	
5	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	136.049	81,17%	
6	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	9.726.205	80,38%	
7	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	47.147	76,41%	
8	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	7.545	75,45%	
9	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	23.348	74,12%	
10	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	6.521	70,88%	
11	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	163.143	70,38%	
12	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	9.996	9.996	-	7.000	70,03%	
13	Ngân hàng phát triển	8.561.312	8.561.312	-	5.868.140	68,54%	
14	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	6.842	68,42%	
15	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	55.050.633	-	34.359.195	62,41%	
16	Thông tấn xã VN	137.500	137.500	-	84.312	61,32%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	QUẢNG NGÃI	6.286.731	4.553.512	1.733.219	5.225.628	83,1%	
2	TIỀN GIANG	4.646.283	4.396.997	249.286	3.811.635	82,0%	
3	BÌNH ĐỊNH	8.837.573	8.785.397	52.176	7.201.672	81,5%	
4	NINH BÌNH	6.417.270	5.210.470	1.206.800	5.050.262	78,7%	
5	LONG AN	9.643.511	6.967.586	2.675.925	7.524.806	78,0%	
6	TÂY NINH	4.619.982	3.898.500	721.482	3.573.303	77,3%	
7	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	3.496.948	77,0%	
8	LÀO CAI	5.161.337	4.836.733	324.604	3.912.605	75,8%	
9	THỪA THIÊN HUẾ	4.713.475	4.612.815	100.660	3.408.278	72,3%	
10	VĨNH LONG	4.641.705	4.541.939	99.766	3.224.925	69,5%	
11	BÌNH THUẬN	5.327.374	5.091.877	235.497	3.681.888	69,1%	
12	LÂM ĐỒNG	5.764.464	5.289.635	474.829	3.860.465	67,0%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		30/11/2022		
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
13	KHÁNH HOÀ	3.919.636	3.919.636	-	2.601.992	66,4%	
14	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	4.226.488	66,1%	
15	SÓC TRĂNG	4.588.239	4.500.725	87.514	2.974.613	64,8%	
16	HẬU GIANG	3.545.191	3.334.456	210.735	2.283.411	64,4%	
17	YÊN BÁI	4.517.327	3.863.179	654.148	2.899.228	64,2%	
18	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	2.344.727	63,8%	
19	HÀ NAM	6.873.668	4.553.247	2.320.421	4.380.339	63,7%	
20	NAM ĐỊNH	5.556.238	4.920.238	636.000	3.522.031	63,4%	
21	LẠNG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	2.099.773	62,8%	
22	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	10.860.830	62,1%	
23	BẮC GIANG	11.070.795	8.281.579	2.789.216	6.837.190	61,8%	
24	VĨNH PHÚC	7.940.754	6.937.401	1.003.353	4.898.301	61,7%	
25	ĐỒNG NAI	9.518.220	7.883.012	1.635.208	5.841.088	61,4%	
26	THÁI BÌNH	8.166.246	4.227.159	3.939.087	4.997.069	61,2%	
27	BẾN TRE	4.534.978	4.434.978	100.000	2.770.361	61,1%	
28	TRÀ VINH	3.971.097	3.971.097	-	2.410.710	60,7%	
29	HẢI DƯƠNG	6.044.368	6.044.368	-	3.640.841	60,2%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 05A

LŨY KẾ THANH TOÁN 10 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 12521 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 31/10/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	645.298.279	580.046.834	65.251.445	283.829.048	43,98%	48,93%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	136.182.106	136.182.106	-	50.985.100	37,44%	37,44%
1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	286	0,53%	0,53%
3	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	9.996	9.996	-	356	3,56%	3,56%
4	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	151.818	3,97%	3,97%
5	Bộ Y tế	1.054.500	1.054.500	-	89.939	8,53%	8,53%
6	Bộ Tư pháp	520.075	520.075	-	47.875	9,21%	9,21%
7	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	3.217	10,28%	10,28%
8	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900	-	120.023	10,34%	10,34%
9	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	33.710	11,09%	11,09%
10	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	56.190	11,63%	11,63%
11	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	86.248	13,22%	13,22%
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	86.354	14,13%	14,13%
13	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	182.414	15,56%	15,56%
14	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	140.087	16,40%	16,40%
15	Hội Nông dân VN	80.100	80.100	-	14.302	17,85%	17,85%
16	Bộ Công an	6.957.000	6.957.000	-	1.244.939	17,89%	17,89%
17	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399.774	1.399.774	-	252.698	18,05%	18,05%
18	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	116.387	18,64%	18,64%
19	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	176.761	24,07%	24,07%
20	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	200.449	24,29%	24,29%
21	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	169.406	25,43%	25,43%
22	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	129.000	-	34.285	26,58%	26,58%
23	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	248.783	27,04%	27,04%
24	Đài Tiếng nói Việt Nam	460.100	460.100	-	133.071	28,92%	28,92%
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.455.947	-	487.208	33,46%	33,46%
26	Ngân hàng phát triển	8.561.312	8.561.312	-	2.900.000	33,87%	33,87%
27	Văn phòng Chính phủ	269.776	269.776	-	95.850	35,53%	35,53%
28	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	141.619	36,06%	36,06%
29	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	173.842	37,91%	37,91%
30	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	-	307.405	39,10%	39,10%
31	Toà án nhân dân tối cao	1.000.000	1.000.000	-	402.425	40,24%	40,24%
32	Bộ Khoa học và Công nghệ	268.530	268.530	-	109.388	40,74%	40,74%
33	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	2.645.500	41,09%	41,09%
34	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	41.390	41,39%	41,39%
35	Đài Truyền hình VN	466.747	466.747	-	196.892	42,18%	42,18%
36	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	29.227	44,83%	44,83%
37	Bộ Xây dựng	1.213.384	1.213.384	-	565.298	46,59%	46,59%
38	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360	-	3.481	47,30%	47,30%
39	Thông tấn xã VN	137.500	137.500	-	65.905	47,93%	47,93%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 31/10/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
40	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	4.825	48,25%	48,25%
41	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	6.702.100	-	3.363.421	50,18%	50,18%
42	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	55.050.633	-	27.643.554	50,21%	50,21%
43	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	4.716	51,26%	51,26%
44	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	133.924	57,78%	57,78%
45	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	36.411	59,01%	59,01%
46	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	18.782	59,63%	59,63%
47	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	7.457.258	61,63%	61,63%
48	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	103.811	61,94%	61,94%
49	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	6.310	63,10%	63,10%
50	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	397.642	73,02%	73,02%
51	Tổng liên đoàn LĐVN	75.400	75.400	-	57.781	76,63%	76,63%
52	Liên minh HTX VN	1.963	1.963	-	1.637	83,38%	83,38%
II	ĐỊA PHƯƠNG	509.116.173	443.864.728	65.251.445	232.843.948	45,73%	52,46%
1	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	11.418.639	21,04%	21,04%
2	CAO BĂNG	4.069.010	4.031.667	37.343	1.057.709	25,99%	26,24%
3	HÀ GIANG	6.180.217	5.495.198	685.019	1.618.247	26,18%	29,45%
4	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	1.694.540	28,77%	35,30%
5	PHÚ YÊN	6.011.370	4.376.725	1.634.645	1.779.177	29,60%	40,65%
6	GIA LAI	4.331.621	4.012.968	318.653	1.295.911	29,92%	32,29%
7	BẮC KẠN	3.391.780	3.342.289	49.491	1.028.893	30,33%	30,78%
8	QUẢNG TRỊ	4.122.222	3.642.222	480.000	1.390.865	33,74%	38,19%
9	SƠN LA	5.902.604	5.452.604	450.000	2.054.826	34,81%	37,69%
10	ĐIỆN BIÊN	4.229.122	3.554.122	675.000	1.473.082	34,83%	41,45%
11	LAI CHÂU	3.500.150	3.464.950	35.200	1.376.249	39,32%	39,72%
12	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	2.199.098	39,52%	39,52%
13	QUẢNG BÌNH	7.322.018	5.958.440	1.363.578	2.915.962	39,82%	48,94%
14	CẦN THƠ	8.335.878	8.335.878	-	3.346.645	40,15%	40,15%
15	HOÀ BÌNH	6.811.245	4.448.726	2.362.519	2.774.091	40,73%	62,36%
16	KON TUM	3.960.913	3.012.836	948.077	1.613.271	40,73%	53,55%
17	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	21.233.571	41,16%	41,16%
18	BÌNH DƯƠNG	9.212.990	8.929.051	283.939	3.871.602	42,02%	43,36%
19	ĐẮC NÔNG	3.123.009	2.825.505	297.504	1.354.882	43,38%	47,95%
20	ĐÀ NẴNG	7.880.731	5.963.336	1.917.395	3.419.152	43,39%	57,34%
21	BẮC NINH	8.409.707	7.186.837	1.222.870	3.653.216	43,44%	50,83%
22	YÊN BÁI	4.517.327	3.863.179	654.148	1.989.764	44,05%	51,51%
23	TUYÊN QUANG	5.673.096	4.995.355	677.741	2.506.310	44,18%	50,17%
24	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	1.477.955	44,24%	44,24%
25	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.490.133	7.875.008	5.615.125	6.125.935	45,41%	77,79%
26	HƯNG YÊN	10.188.824	4.570.230	5.618.594	4.639.659	45,54%	101,52%
27	NINH THUẬN	3.089.645	3.069.845	19.800	1.409.466	45,62%	45,91%
28	NGHỆ AN	11.005.521	11.005.521	-	5.044.606	45,84%	45,84%
29	PHÚ THỌ	5.261.479	5.146.671	114.808	2.419.661	45,99%	47,01%
30	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	8.353.989	46,15%	65,67%
31	BÌNH PHƯỚC	8.689.273	7.413.156	1.276.117	4.200.715	48,34%	56,67%
32	HÀ TĨNH	8.187.016	7.003.027	1.183.989	4.027.692	49,20%	57,51%
33	THÁI BÌNH	8.166.246	4.227.159	3.939.087	4.089.574	50,08%	96,75%
34	THÁI NGUYÊN	8.987.507	5.992.283	2.995.224	4.596.563	51,14%	76,71%
35	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	9.009.504	51,52%	80,28%
36	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	6.288.445	52,76%	52,76%
37	NAM ĐỊNH	5.556.238	4.920.238	636.000	2.937.795	52,87%	59,71%
38	HÀ NAM	6.873.668	4.553.247	2.320.421	3.694.355	53,75%	81,14%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 31/10/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
39	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	2.867.469	53,82%	58,78%
40	VĨNH PHÚC	7.940.754	6.937.401	1.003.353	4.278.089	53,88%	61,67%
41	HẢI DƯƠNG	6.044.368	6.044.368	-	3.269.201	54,09%	54,09%
42	SÓC TRĂNG	4.588.239	4.500.725	87.514	2.492.217	54,32%	55,37%
43	BẾN TRE	4.534.978	4.434.978	100.000	2.479.506	54,68%	55,91%
44	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	2.042.475	55,57%	55,57%
45	TRÀ VINH	3.971.097	3.971.097	-	2.218.675	55,87%	55,87%
46	ĐỒNG NAI	9.518.220	7.883.012	1.635.208	5.319.384	55,89%	67,48%
47	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	3.573.345	55,90%	61,14%
48	BẮC GIANG	11.070.795	8.281.579	2.789.216	6.198.760	55,99%	74,85%
49	KHÁNH HOÀ	3.919.636	3.919.636	-	2.236.302	57,05%	57,05%
50	BÌNH THUẬN	5.327.374	5.091.877	235.497	3.098.099	58,15%	60,84%
51	LÀO CAI	5.161.337	4.836.733	324.604	3.018.985	58,49%	62,42%
52	LẠNG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	1.969.385	58,89%	58,95%
53	VĨNH LONG	4.641.705	4.541.939	99.766	2.782.676	59,95%	61,27%
54	HẬU GIANG	3.545.191	3.334.456	210.735	2.126.717	59,99%	63,78%
55	LÂM ĐỒNG	5.764.464	5.289.635	474.829	3.459.564	60,02%	65,40%
56	THỪA THIÊN HUỆ	4.713.475	4.612.815	100.660	2.856.462	60,60%	61,92%
57	QUẢNG NGÃI	6.286.731	4.553.512	1.733.219	4.075.251	64,82%	89,50%
58	LONG AN	9.643.511	6.967.586	2.675.925	6.440.023	66,78%	92,43%
59	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	3.048.164	67,09%	67,09%
60	TÂY NINH	4.619.982	3.898.500	721.482	3.103.750	67,18%	79,61%
61	NINH BÌNH	6.417.270	5.210.470	1.206.800	4.328.706	67,45%	83,08%
62	TIỀN GIANG	4.646.283	4.396.997	249.286	3.459.508	74,46%	78,68%

**ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 11 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 CÁC
BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao**

(Kèm theo công văn số: 12521 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 30/11/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	645.298.279	580.046.834	65.251.445	333.265.626	51,65%	57,45%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	136.182.106	136.182.106	-	61.586.068	45,22%	45,22%
1	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	16.034.907	16.034.907	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	1.300	2,41%	2,41%
3	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	344.643	9,01%	9,01%
4	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	87.282	18,07%	18,07%
5	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	118.436	18,16%	18,16%
6	Bộ Y tế	1.054.500	1.054.500	-	228.645	21,68%	21,68%
7	Bộ Công an	6.957.000	6.957.000	-	1.780.514	25,59%	25,59%
8	Bộ Giáo dục và ĐT	1.399.774	1.399.774	-	365.470	26,11%	26,11%
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	160.683	26,29%	26,29%
10	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	8.556	27,34%	27,34%
11	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	245.245	28,72%	28,72%
12	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	91.145	29,98%	29,98%
13	Bộ Tư pháp	520.075	520.075	-	156.356	30,06%	30,06%
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.160.900	1.160.900	-	349.941	30,14%	30,14%
15	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	189.014	30,27%	30,27%
16	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	250.500	30,35%	30,35%
17	Hội Nông dân VN	80.100	80.100	-	25.100	31,34%	31,34%
18	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	300.000	32,61%	32,61%
19	Đài Tiếng nói Việt Nam	460.100	460.100	-	150.124	32,63%	32,63%
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	401.143	34,21%	34,21%
21	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	256.454	34,92%	34,92%
22	Bộ Thông tin và Truyền Thông	129.000	129.000	-	54.145	41,97%	41,97%
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.455.947	1.455.947	-	617.532	42,41%	42,41%
24	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	282.898	42,46%	42,46%
25	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	355.144	45,17%	45,17%
26	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	215.246	46,94%	46,94%
27	Toà án nhân dân tối cao	1.000.000	1.000.000	-	478.454	47,85%	47,85%
28	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.702.100	6.702.100	-	3.363.421	50,18%	50,18%
29	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	3.265.089	50,72%	50,72%
30	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	199.414	50,78%	50,78%
31	Bộ Khoa học và Công nghệ	268.530	268.530	-	137.000	51,02%	51,02%
32	Văn phòng Chính phủ	269.776	269.776	-	140.321	52,01%	52,01%
33	Bộ Giao thông vận tải	55.050.633	55.050.633	-	29.305.009	53,23%	53,23%
34	Đài Truyền hình VN	466.747	466.747	-	252.124	54,02%	54,02%
35	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	35.890	55,05%	55,05%
36	Bộ Xây dựng	1.213.384	1.213.384	-	694.245	57,22%	57,22%
37	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	59.254	59,25%	59,25%
38	Thông tấn xã VN	137.500	137.500	-	84.312	61,32%	61,32%
39	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	6.842	68,42%	68,42%
40	Ngân hàng phát triển	8.561.312	8.561.312	-	5.868.140	68,54%	68,54%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	9.996	9.996	-	7.000	70,03%	70,03%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 30/11/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
42	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	163.143	70,38%	70,38%
43	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	6.521	70,88%	70,88%
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	23.348	74,12%	74,12%
45	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	7.545	75,45%	75,45%
46	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	47.147	76,41%	76,41%
47	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	9.726.205	80,38%	80,38%
48	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	136.049	81,17%	81,17%
49	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	459.756	84,42%	84,42%
50	Tổng liên đoàn LĐVN	75.400	75.400	-	75.000	99,47%	99,47%
51	Thanh tra Chính phủ	7.360	7.360	-	7.360	100,00%	100,00%
52	Liên minh HTX VN	1.963	1.963	-	1.963	100,00%	100,00%
II	ĐỊA PHƯƠNG	509.116.173	443.864.728	65.251.445	271.679.558	53,36%	61,21%
1	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	13.586.516	25,04%	25,04%
2	HÀ GIANG	6.180.217	5.495.198	685.019	1.941.298	31,41%	35,33%
3	CAO BẰNG	4.069.010	4.031.667	37.343	1.326.597	32,60%	32,90%
4	PHÚ YÊN	6.011.370	4.376.725	1.634.645	1.979.177	32,92%	45,22%
5	GIA LAI	4.331.621	4.012.968	318.653	1.463.025	33,78%	36,46%
6	BẮC KẠN	3.391.780	3.342.289	49.491	1.175.487	34,66%	35,17%
7	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	2.046.578	34,75%	42,63%
8	SƠN LA	5.902.604	5.452.604	450.000	2.250.000	38,12%	41,26%
9	QUẢNG TRỊ	4.122.222	3.642.222	480.000	1.664.836	40,39%	45,71%
10	ĐIỆN BIÊN	4.229.122	3.554.122	675.000	1.790.280	42,33%	50,37%
11	QUẢNG BÌNH	7.322.018	5.958.440	1.363.578	3.276.080	44,74%	54,98%
12	HOÀ BÌNH	6.811.245	4.448.726	2.362.519	3.054.534	44,85%	68,66%
13	LAI CHÂU	3.500.150	3.464.950	35.200	1.581.342	45,18%	45,64%
14	CẦN THƠ	8.335.878	8.335.878	-	3.857.432	46,28%	46,28%
15	BÌNH DƯƠNG	9.212.990	8.929.051	283.939	4.303.497	46,71%	48,20%
16	KON TUM	3.960.913	3.012.836	948.077	1.850.347	46,72%	61,42%
17	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	2.653.487	47,68%	47,68%
18	NINH THUẬN	3.089.645	3.069.845	19.800	1.526.843	49,42%	49,74%
19	ĐẮC NÔNG	3.123.009	2.825.505	297.504	1.580.426	50,61%	55,93%
20	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	9.180.735	50,71%	72,17%
21	ĐÀ NẴNG	7.880.731	5.963.336	1.917.395	4.010.000	50,88%	67,24%
22	TUYÊN QUANG	5.673.096	4.995.355	677.741	2.918.191	51,44%	58,42%
23	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	1.751.224	52,41%	52,41%
24	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	27.046.972	52,43%	52,43%
25	HƯNG YÊN	10.188.824	4.570.230	5.618.594	5.360.910	52,62%	117,30%
26	BẮC NINH	8.409.707	7.186.837	1.222.870	4.461.592	53,05%	62,08%
27	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.490.133	7.875.008	5.615.125	7.157.431	53,06%	90,89%
28	NGHỆ AN	11.005.521	11.005.521	-	5.851.041	53,16%	53,16%
29	PHÚ THỌ	5.261.479	5.146.671	114.808	2.811.223	53,43%	54,62%
30	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	6.658.312	55,86%	55,86%
31	BÌNH PHƯỚC	8.689.273	7.413.156	1.276.117	4.862.174	55,96%	65,59%
32	HÀ TĨNH	8.187.016	7.003.027	1.183.989	4.592.219	56,09%	65,57%
33	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	3.168.640	59,47%	64,96%
34	THÁI NGUYÊN	8.987.507	5.992.283	2.995.224	5.379.703	59,86%	89,78%
35	HẢI DƯƠNG	6.044.368	6.044.368	-	3.640.841	60,24%	60,24%
36	TRÀ VINH	3.971.097	3.971.097	-	2.410.710	60,71%	60,71%
37	BẾN TRE	4.534.978	4.434.978	100.000	2.770.361	61,09%	62,47%
38	THÁI BÌNH	8.166.246	4.227.159	3.939.087	4.997.069	61,19%	118,21%
39	ĐỒNG NAI	9.518.220	7.883.012	1.635.208	5.841.088	61,37%	74,10%
40	VĨNH PHÚC	7.940.754	6.937.401	1.003.353	4.898.301	61,69%	70,61%
41	BẮC GIANG	11.070.795	8.281.579	2.789.216	6.837.190	61,76%	82,56%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 30/11/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
42	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	10.860.830	62,10%	96,78%
43	LẠNG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	2.099.773	62,79%	62,85%
44	NAM ĐỊNH	5.556.238	4.920.238	636.000	3.522.031	63,39%	71,58%
45	HÀ NAM	6.873.668	4.553.247	2.320.421	4.380.339	63,73%	96,20%
46	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	2.344.727	63,79%	63,79%
47	YÊN BÁI	4.517.327	3.863.179	654.148	2.899.228	64,18%	75,05%
48	HẬU GIANG	3.545.191	3.334.456	210.735	2.283.411	64,41%	68,48%
49	SÓC TRĂNG	4.588.239	4.500.725	87.514	2.974.613	64,83%	66,09%
50	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	4.226.488	66,12%	72,31%
51	KHÁNH HOÀ	3.919.636	3.919.636	-	2.601.992	66,38%	66,38%
52	LÂM ĐỒNG	5.764.464	5.289.635	474.829	3.860.465	66,97%	72,98%
53	BÌNH THUẬN	5.327.374	5.091.877	235.497	3.681.888	69,11%	72,31%
54	VĨNH LONG	4.641.705	4.541.939	99.766	3.224.925	69,48%	71,00%
55	THỪA THIÊN HUẾ	4.713.475	4.612.815	100.660	3.408.278	72,31%	73,89%
56	LÀO CAI	5.161.337	4.836.733	324.604	3.912.605	75,81%	80,89%
57	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	3.496.948	76,96%	76,96%
58	TÂY NINH	4.619.982	3.898.500	721.482	3.573.303	77,34%	91,66%
59	LONG AN	9.643.511	6.967.586	2.675.925	7.524.806	78,03%	108,00%
60	NINH BÌNH	6.417.270	5.210.470	1.206.800	5.050.262	78,70%	96,93%
61	BÌNH ĐỊNH	8.837.573	8.785.397	52.176	7.201.672	81,49%	81,97%
62	TIỀN GIANG	4.646.283	4.396.997	249.286	3.811.635	82,04%	86,69%
63	QUẢNG NGÃI	6.286.731	4.553.512	1.733.219	5.225.628	83,12%	114,76%